

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

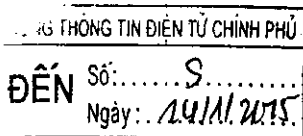
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2014/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 19 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre  
giai đoạn 2015 - 2019**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015 - 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2663/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015 - 2019.

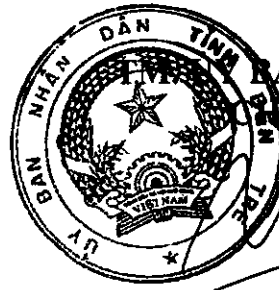
**Điều 2.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Quyết định số 43/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2013 của

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ TNMT (kiểm tra);
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (kiểm tra);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- VKSND tỉnh; TAND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Đồng khởi; Đài PT-TH tỉnh;
- Phòng tiếp dân (niêm yết);
- Chuyên viên NC các khối;
- Lưu VT, T.



**Võ Thành Hạo**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2015 – 2019**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND*

*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Giá các loại đất của Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Trường hợp định giá đất bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất; Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá của Quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

**Điều 2.** Đối với các thửa đất thuộc phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ được xác định bởi mốc lộ giới, chỉ giới xây dựng nếu có giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất và đất thuộc sở hữu Nhà nước cho thuê thì diện tích đất được tính từ mép đường vào theo các vị trí tương ứng với các loại đất đó. Riêng đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất được tính từ mốc lộ giới.

## **Chương II**

### **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

#### **Mục 1**

#### **ĐẤT Ở**

#### **Điều 3. Xác định vị trí**

1. Vị trí thửa đất được tính trên cơ sở bản đồ địa chính, sổ thửa dùng để định vị đoạn đường trong các Phụ lục được xác định trên bản đồ địa chính tại thời điểm ban hành Quyết định và là thửa gốc để xác định đoạn đường trong trường hợp có tách hoặc hợp thửa đất. Đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền thì diện tích đất vị trí 1 được tính từ mốc lộ giới.

2. Đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thành phố Bến Tre và một bên thuộc địa giới hành chính xã của huyện thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thành phố Bến Tre; đối với các đường nằm giữa một bên thuộc địa giới hành chính của thị trấn, một bên thuộc địa giới hành chính của xã thì thực hiện cách xác định giá đất theo cách áp dụng đối với địa giới hành chính của thị trấn.

3. Trường hợp các hẻm tại đô thị, đường giao thông nông thôn đã nâng cấp mở rộng nhưng không chỉnh lý được hồ sơ địa chính thì xác định vị trí theo bản đồ địa chính; đối với trường hợp bồi thường giải phóng mặt bằng thì xác định vị trí theo hiện trạng thực tế. Trường hợp các đường mới mở sau khi có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền và đã chỉnh lý hồ sơ địa chính nhưng chưa có quy định về giá đất thì xác định theo nguyên tắc hẻm lớn hơn 3 mét và khoảng cách đến đường giao thông gần nhất.

4. Đất mặt tiền là thửa đất tiếp giáp đường giao thông, đường phố thì vị trí thửa đất được tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào.

5. Hẻm là lối đi tiếp giáp với đường, đường phố, các trục lộ tại các ấp, khu phố của thị trấn các huyện và các xã, phường của thành phố Bến Tre:

a) Chiều sâu của hẻm được tính từ đầu thửa đất đến đường phố gần nhất, trường hợp từ thửa đất đến 2 đường phố như nhau thì tính theo giá đất đường phố có giá đất cao nhất;

b) Độ rộng của hẻm được tính theo chiều ngang hẻm nhỏ nhất trong đoạn từ thửa đất đến đường phố chính.

6. Đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm mà bị ngăn cách bởi kênh (mương lộ) công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính thì giá đất bằng 90% giá đất nằm tiếp giáp mặt tiền đường cùng vị trí.

7. Trường hợp thửa đất có 2 mặt tiền trở lên, đất nằm ngay ngã ba, ngã tư đường mà các đường này có giá đất khác nhau thì sẽ được tính theo giá đất của đường có giá cao nhất.

8. Trường hợp đường giao thông đã quy hoạch và đã có tên đường, cấp đường nhưng chưa thi công thì xác định vị trí theo hiện trạng.

9. Đất có mặt nước ven biển là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác. Trong trường hợp phải xác định vị trí của loại đất này thì được xác định như đất nuôi trồng thủy sản.

#### **Điều 4. Giá đất ở của các đường phố, đường giao thông, hẻm và các vùng nông thôn**

1. Giá đất ở của các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã được quy định trong Phụ lục I - Bảng giá đất ở kèm theo Quy định này.

2. Giá đất ở của hẻm được quy định trong Phụ lục II - Bảng giá đất ở của các hẻm kèm theo Quy định này.

3. Giá đất ở của các vùng nông thôn:

a) Giá đất ở của các xã thuộc địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành là 300.000 đồng/m<sup>2</sup>;

b) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm là 240.000 đồng/m<sup>2</sup>;

c) Giá đất ở của các vùng nông thôn thuộc địa bàn các huyện Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú là 180.000 đồng/m<sup>2</sup>.

#### **Điều 5. Xác định giá các loại đất ở theo các đường thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện**

1. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng ở các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thể hiện trên bản đồ địa chính thuộc các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) thể hiện trên bản đồ địa chính đối với các đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục I;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục I;

- c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục I;
- d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục I;
- đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 các loại đất ở còn lại không được nêu cụ thể trong Bảng giá đất ở của các đường phố thì được tính bằng 20% theo Phụ lục I.

2. Các thửa đất nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác trong các phường, xã của thành phố Bến Tre, khu vực thị trấn các huyện thì tính theo giá đất hẻm tương ứng; trường hợp không có hẻm công cộng (được thể hiện trên bản đồ địa chính) đi vào, được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

#### **Điều 6. Xác định giá loại đất ở theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thuộc khu vực các xã của huyện**

Đối với quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường liên xã, đường giao thông nông thôn thì giá các loại đất ở được xác định theo các vị trí như sau:

1. Vị trí 1: Áp dụng cho đất ở tính từ mép đường (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè) vào hoặc từ mốc lộ giới (đối với đất thuộc sở hữu Nhà nước được phép giao đất có thu tiền) được thể hiện trên bản đồ địa chính vào 35 mét được tính bằng 100% theo giá Phụ lục I.

2. Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1 được tính bằng 50% theo Phụ lục I.

3. Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2 được tính bằng 40% theo Phụ lục I.

4. Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3 được tính bằng 30% theo Phụ lục I.

5. Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 tính theo giá đất ở vùng nông thôn.

6. Mức giá các vị trí trên không được thấp hơn giá đất ở của vùng nông thôn.

7. Các thửa đất nằm phía sau bởi thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện thuộc khu vực các xã của huyện thì tính theo giá đất hẻm tương ứng; trường hợp không có hẻm công cộng (được thể hiện trên bản đồ địa chính) đi vào, được tính bằng 80% giá đất hẻm nhỏ hơn 2 mét theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

#### **Điều 7. Xác định giá các loại đất ở theo các hẻm**

1. Đất ở các hẻm thuộc các xã, phường của thành phố được xác định theo Phụ lục II - Bảng giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 500.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với phường và 300.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với xã.

2. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn Châu Thành được tính theo Phụ lục II - Bảng giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu phố và 300.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với ấp.

3. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Mỏ Cày Nam, Giồng Trôm, Chợ Lách được tính theo Phụ lục II - Bảng giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu phố và 240.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với ấp.

4. Đất ở các hẻm thuộc các ấp, khu phố của thị trấn: Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú được tính theo Phụ lục II - Bảng giá đất ở của các hẻm nhưng tối thiểu không thấp hơn 360.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với khu phố và 180.000 đồng/m<sup>2</sup> đối với ấp.

#### **Điều 8. Xác định giá đất ở trong các trường hợp cụ thể khác**

1. Đối với đất ở nằm ven các quốc lộ, đường tỉnh không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này, được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,4 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

2. Đối với đất ở nằm ven các đường huyện và đất ở nằm ven các đường liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường 3 mét trở lên không thuộc các khu vực đã được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này được xác định như sau:

a) Vị trí 1: Từ mép đường vào 35 mét giá đất được tính bằng 1,6 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1: Được tính bằng 1,3 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2: Được tính bằng 1,2 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3: Được tính bằng 1,1 lần giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 được tính theo giá đất ở của vùng nông thôn tại khoản 3 Điều 4 của Quy định này.

3. Giá đất ở nằm tại các phường của thành phố Bến Tre, chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

4. Giá đất ở của khu phố các thị trấn chưa được xác định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 của Quy định này là 360.000 đồng/m<sup>2</sup>.

## **Mục 2**

### **ĐẤT Ở TẠI CÁC CHỢ**

#### **Điều 9. Giá đất ở tại các chợ**

Đất ở tại các chợ bao gồm: Đất ở mặt tiền các đường phố chính của chợ kể cả các đường tiếp giáp chợ. Trường hợp có giá chi tiết tại Phụ lục I thì tính theo Phụ lục I. Trường hợp không có giá chi tiết trong Phụ lục I thì được xác định giá theo Điều 10 của Quy định này.

#### **Điều 10. Giá đất ở tại các chợ**

1. Các chợ có giá 4.000.000 đồng/m<sup>2</sup> gồm: Chợ Tân Thành, chợ Phường 7 (thành phố Bến Tre).

2. Các chợ có giá 2.200.000 đồng/m<sup>2</sup> gồm: Chợ Mỹ Thạnh (Giồng Trôm); chợ Tân Thạch, chợ Tiên Thủy, chợ Tân Phú, chợ Thành Triệu (Châu Thành); chợ Cầu Móng - xã Hương Mỹ, Chợ Thom - An Thạnh (Mỏ Cày Nam); chợ Ba Vát, chợ Bông Tra (Mỏ Cày Bắc); chợ Mỹ Chánh, chợ Cái Bông - An Ngãi Trung, chợ Tân Xuân, chợ Tiệm Tôm, chợ Tân Bình (Ba Tri).

3. Các chợ có giá 1.600.000 đồng/m<sup>2</sup> gồm: Chợ Phú Hưng (thành phố Bến Tre); chợ An Bình Tây (chợ ấp 3), chợ Mỹ Nhơn, chợ Bảo Thạnh, Bảo Thuận, chợ Phú Lễ (Ba Tri); chợ Định Trung, chợ Thới Thuận, chợ Lộc Sơn - xã Lộc Thuận, chợ Châu Hưng, chợ Thới Lai, chợ Phú Thuận (Bình Đại); Chợ Sơn Hoà, chợ An Hiệp, chợ Phú Túc, chợ An Hoà, chợ Tân Huê Đông (Châu Thành); chợ Hương Diêm, chợ Lương Quới (Giồng Trôm); chợ Cái Quao - An Định, chợ Giồng Vần - An Thới (Mỏ Cày Nam); chợ Xếp - xã Tân Thành Bình, chợ Giồng Keo - xã Tân Bình (Mỏ Cày Bắc); chợ Tân Phong, chợ Cồn Hươu - xã Giao Thạnh (Thạnh Phú).

4. Các chợ có giá 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup> gồm: Chợ Sơn Đông, chợ Phú Nhuận, chợ Nhơn Thạnh (thành phố Bến Tre); chợ Phú Ngãi, chợ An Hiệp, chợ Mỹ Hoà, chợ Vĩnh An, chợ Giồng Bông - Tân Thủy, chợ Tân Hưng, chợ An Đức, chợ Bãi Ngao (Ba Tri); chợ Vang Quới Tây, chợ Thừa Đức, chợ Lộc Thành - xã Lộc Thuận (Bình Đại); chợ Quới Sơn (Châu Thành); chợ Hoà Nghĩa, chợ Vĩnh Bình, chợ Vĩnh Hoà (Chợ Lách); chợ Bến Tranh, chợ Cái Mít, chợ Phú Điền, chợ Châu Phú, chợ Châu Thới, chợ Hưng Nhượng, chợ Linh Phụng (Giồng Trôm); chợ Tân Hương - Minh Đức, chợ Tân Trung (Mỏ Cày Nam); chợ Trường Thịnh (Mỏ Cày Bắc); chợ Phú Khánh, chợ Giồng Luông, chợ Quới Điền, chợ Bến Vinh - An Thạnh, chợ An Thuận, chợ An Nhơn (Thạnh Phú).

5. Các chợ có giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup> bao gồm: Các chợ còn lại.

6. Vị trí đất: Khu vực đất ở tại các chợ xã được quy định trong Phụ lục III kèm theo Quy định này.

### **Mục 3**

## **GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

**Điều 11. Giá Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, đất tôn giáo, đất tín ngưỡng**

Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), giá đất bằng 60% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**Điều 12. Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị**

Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị bằng 80% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**Điều 13. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, tại đô thị bằng 60% giá đất ở theo từng khu vực và vị trí tương ứng nhưng tối thiểu không thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**Điều 14. Đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển**

Giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng sông, cảng biển, do Ủy Ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng dự án cụ thể.

**Điều 15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

**Chương III**  
**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

**Mục 1**

**ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

**Điều 16. Giá đất trồng cây hàng năm**

**1. Các xã, phường của thành phố Bến Tre.**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b>               | <b>Đơn giá</b> |
|-----------------------------|----------------|
| 1                           | 176            |
| 2                           | 121            |
| 3                           | 105            |
| 4                           | 88             |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 70             |

**2. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| <b>Vị trí</b>                  | <b>Châu Thành,<br/>Chợ Lách</b> | <b>Giồng Trôm, Mỏ Cày<br/>Bắc, Mỏ Cày Nam</b> | <b>Ba Tri, Thạnh<br/>Phú, Bình Đại</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                | <b>Đơn giá</b>                  | <b>Đơn giá</b>                                | <b>Đơn giá</b>                         |
| 1                              | 132                             | 110                                           | 77                                     |
| 2                              | 110                             | 77                                            | 55                                     |
| 3                              | 77                              | 66                                            | 44                                     |
| 4                              | 66                              | 55                                            | 33                                     |
| Ngoài các vị trí<br>1, 2, 3, 4 | 55                              | 44                                            | 28                                     |

**Điều 17. Giá đất trồng cây lâu năm**

**1. Các phường của thành phố Bến Tre, khu phố các thị trấn.**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Khu vực                          |                                     |                                |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
| Thành phố Bến Tre,<br>Châu Thành | Giồng Trôm, Mỏ Cày<br>Nam, Chợ Lách | Ba Tri, Thạnh Phú,<br>Bình Đại |
| Đơn giá                          | Đơn giá                             | Đơn giá                        |
| 208                              | 187                                 | 165                            |

2. Các xã của thành phố Bến Tre.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí                      | Đơn giá |
|-----------------------------|---------|
| 1                           | 208     |
| 2                           | 143     |
| 3                           | 121     |
| 4                           | 105     |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4 | 83      |

3. Các ấp của thị trấn và các xã của các huyện.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí                         | Châu Thành,<br>Chợ Lách | Giồng Trôm, Mỏ<br>Cày Bắc, Mỏ Cày<br>Nam | Ba Tri, Thạnh<br>Phú, Bình Đại |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|
|                                | Đơn giá                 | Đơn giá                                  | Đơn giá                        |
| 1                              | 154                     | 132                                      | 110                            |
| 2                              | 121                     | 110                                      | 77                             |
| 3                              | 88                      | 77                                       | 66                             |
| 4                              | 77                      | 66                                       | 55                             |
| Ngoài các vị trí<br>1, 2, 3, 4 | 66                      | 55                                       | 44                             |

**Điều 18. Vị trí để tính giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm (không phân biệt chủ sử dụng)**

1. Đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh: Giá đất được tính bằng 100% giá đất quy định tại Điều 16 và Điều 17 theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

a) Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (nếu ven đường là kênh thì tính từ mép kênh phía bên trong được thể hiện trên bản đồ địa chính; nếu đường có vỉa hè thì tính từ mép bên trong vỉa hè được thể hiện trên bản đồ địa chính) vào 35 mét;

b) Vị trí 2: 50 mét tiếp theo vị trí 1;

c) Vị trí 3: 50 mét tiếp theo vị trí 2;

d) Vị trí 4: 50 mét tiếp theo vị trí 3;

đ) Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4.

2. Đối với đường huyện: Giá đất được tính bằng 90% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

3. Đối với các đường giao thông còn lại (đường xã, liên xã, đường giao thông nông thôn có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên): Giá đất được tính bằng 80% giá đất đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh, theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng, nhưng mức giá tối thiểu không thấp hơn mức giá “ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4” đối với đường phố, quốc lộ, đường tỉnh.

4. Đối với thửa đất nằm trong vị trí của 2 đường giao thông thì xác định theo khoảng cách ngắn nhất đến đường giao thông.

## Mục 2

### ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

#### Điều 19. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

| Vị trí | Thành phố Bến Tre,<br>Châu Thành, Chợ<br>Lách | Giồng Trôm, Mỏ<br>Cày Bắc, Mỏ<br>Cày Nam | Ba Tri, Thạnh<br>Phú, Bình Đại |
|--------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|
|        | Đơn giá                                       | Đơn giá                                  | Đơn giá                        |
| 1      | 132                                           | 110                                      | 77                             |
| 2      | 110                                           | 77                                       | 55                             |
| 3      | 77                                            | 66                                       | 44                             |

|                             |    |    |    |
|-----------------------------|----|----|----|
| Ngoài các vị trí<br>1, 2, 3 | 55 | 55 | 33 |
|-----------------------------|----|----|----|

**Điều 20. Vị trí để tính giá đất nuôi trồng thủy sản**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 0,5 km.
2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 1 km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

**Mục 3**

**ĐẤT LÀM MUỐI**

**Điều 21. Giá đất làm muối**

*Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí                   | Đơn giá |
|--------------------------|---------|
| 1                        | 25      |
| 2                        | 21      |
| 3                        | 18      |
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3 | 12      |

**Điều 22. Vị trí để tính giá đất làm muối**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 0,5 km.
2. Vị trí 2: 0,5 km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 0,5 km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

**Mục 4**

**ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

**Điều 23. Giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| Vị trí | Đơn giá |
|--------|---------|
| 1      | 15      |
| 2      | 13      |
| 3      | 11      |

|                          |   |    |
|--------------------------|---|----|
| Ngoài các vị trí 1, 2, 3 | 5 | 10 |
|--------------------------|---|----|

Giá đất rừng phòng hộ và giá đất rừng đặc dụng được tính bằng giá đất rừng sản xuất theo từng khu vực, vị trí tương ứng.

#### **Điều 24. Vị trí để tính giá đất rừng sản xuất**

1. Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 mét trở lên) vào 1km.
2. Vị trí 2: 1km tiếp theo vị trí 1.
3. Vị trí 3: 1km tiếp theo vị trí 2.
4. Ngoài các vị trí 1, 2, 3.

#### **Mục 5**

### **QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

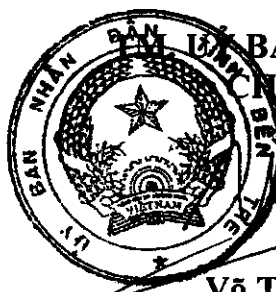
#### **Điều 25. Quy định khác**

Giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) nằm trong địa giới hành chính phường, khu phố các thị trấn được tính như sau:

1. Vị trí 1: Tính bằng 1,8 lần giá đất của cùng loại đất quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 19;
2. Vị trí 2: Tính bằng 1,4 lần giá đất của cùng loại đất quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 19;
3. Vị trí 3: Tính bằng 1,2 lần giá đất của cùng loại đất quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 19;
4. Vị trí 4: Tính bằng 1,1 lần giá đất của cùng loại đất quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 19;
5. Ngoài các vị trí 1, 2, 3, 4: Tính bằng giá đất của cùng loại đất quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 19.

#### **Điều 26. Đất bằng chưa sử dụng**

Đất bằng chưa sử dụng bao gồm: bãi bồi ven sông, ven biển, các cồn mới nổi trên sông, trên biển mà chưa xác định mục đích sử dụng, được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.



**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**

Võ Thành Hạo

**Phụ lục I**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

| Số<br>TT | Tên đường                      | Đoạn đường                              |                               | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)               | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)    |                                       |            |
| (1)      | (2)                            | (3)                                     | (4)                           | (5)                                   | (6)        |
| <b>I</b> | <b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b>       |                                         |                               |                                       |            |
| <b>1</b> | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b> |                                         |                               | <b>1</b>                              |            |
| 1.1      |                                | Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu | Phan Ngọc Tông                |                                       | 23.000     |
|          |                                | - Thửa 6 tờ 5 Phường 2                  | - Thửa 572 tờ 6 Phường 2      |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 1 tờ 5 Phường 2                  | - Thửa 78 tờ 6 Phường 2       |                                       |            |
| 1.2      |                                | Phan Ngọc Tông                          | Nguyễn Trung Trực             |                                       | 20.000     |
| 1.3      |                                | Nguyễn Trung Trực                       | Nguyễn Huệ                    |                                       | 15.000     |
| 1.4      |                                | Nguyễn Huệ                              | Cầu Cá Lóc                    |                                       | 12.000     |
| 1.5      |                                | Cầu Cá Lóc                              | Cổng An Hoà (Cổng số 2)       |                                       | 8.000      |
|          |                                | - Thửa 161 tờ 24 Phường 8               | - Thửa 48 tờ 26 Phường 8      |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 21 tờ 24 Phường 8                | - Thửa 121 tờ 19 Phường 8     |                                       |            |
| 1.6      |                                | Cổng An Hoà (Cổng số 2)                 | Cầu Gò Đàng                   |                                       | 5.000      |
|          |                                | - Thửa số 7 tờ 20 Phường 8              | - Thửa số 42 tờ 22 Phường 8   |                                       |            |
|          |                                | - Thửa số 122 tờ 20 Phường 8            | - Thửa số 39 tờ 22 Phường 8   |                                       |            |
| 1.7      |                                | Cầu Gò Đàng                             | Ngã ba Phú Hưng               |                                       | 3.000      |
|          |                                | - Thửa số 1 tờ 34 xã Phú Hưng           | - Thửa số 1 tờ 50 xã Phú Hưng |                                       |            |
|          |                                | - Thửa số 17 tờ 33 xã Phú Hưng          | - Thửa số 7 tờ 41 xã Phú Hưng |                                       |            |
| <b>2</b> | <b>Đường Nguyễn Huệ</b>        |                                         |                               | <b>2</b>                              |            |
| 2.1      |                                | Hùng Vương                              | Hai Bà Trưng                  |                                       | 10.000     |
|          |                                | - Thửa 298 tờ 11                        | - Thửa số 373 tờ 11           |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 204 tờ 11                        | - Thửa 204 tờ 11              |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 71 tờ 11                         | - Thửa 414 tờ 8               |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 402 tờ 8                         | - Thửa 223 tờ 5               |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 339 tờ 11                        | - Thửa 379 tờ 11              |                                       |            |
|          |                                | - Thửa 81 tờ 11                         | - Thửa 179 tờ 5               |                                       |            |
|          |                                | Phường 1                                | Phường 1                      |                                       |            |
| 2.2      |                                | Hai Bà Trưng                            | Phan Đình Phùng               |                                       | 7.000      |
|          |                                | - Thửa 246 tờ 5 Phường 1                | - Thửa số 478 tờ 4 Phường 4   |                                       |            |
|          |                                | - Thửa số 231 tờ 5 Phường 1             | - Thửa số 1 tờ 2 Phường 1     |                                       |            |
| 2.3      |                                | Phan Đình Phùng                         | Nguyễn Thị Định               |                                       | 5.000      |
|          |                                | - Thửa số 189 tờ 55 Phú Khương          | - Thửa số 1 tờ 6 Phú Khương   |                                       |            |
|          |                                | - Thửa số 200 tờ 55 Phú Khương          | - Thửa số 3 tờ 7 Phú Khương   |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường                      | Đoạn đường                                                                                                |                                                                                                            | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                 | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                 |                                       |            |
| (1)      | (2)                            | (3)                                                                                                       | (4)                                                                                                        | (5)                                   | (6)        |
| 2.4      |                                | <b>Nguyễn Thị Định</b><br>- Thửa số 16 tờ 16 Phú Tân<br>- Thửa số 22 tờ 7 Phú Khương                      | <b>Hết ranh thành phố</b><br>- Thửa số 9 tờ 33 Phú Tân<br>- Thửa số 110 tờ 2 Phú Khương                    |                                       | 3.000      |
| 3        | <b>Đường Nguyễn Trung Trực</b> |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 12.000     |
| 4        | <b>Đường Hùng Vương</b>        |                                                                                                           |                                                                                                            | 1                                     |            |
| 4.1      |                                | <b>Nguyễn Huệ</b>                                                                                         | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                      |                                       | 15.000     |
| 4.2      |                                | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                     | <b>Đồng Khởi</b>                                                                                           |                                       | 18.000     |
| 4.3      |                                | <b>Đồng Khởi</b><br>- Thửa số 9 tờ 9 Phường 3                                                             | <b>Cầu Kiến Vàng</b><br>- Thửa số 180 tờ 10 Phường 5                                                       |                                       | 12.000     |
| 4.4      |                                | <b>Cầu Kiến Vàng</b><br>- Thửa số 31 tờ 12 Phường 7<br>- Thửa số 110 tờ 34 Phường 7                       | <b>Bến phà Hàm Luông</b><br>- Thửa số 51 tờ 34 Phường 7<br>- Thửa số 10 tờ 33 Phường 7                     |                                       | 8.000      |
| 5        | <b>Đường Lê Lợi</b>            |                                                                                                           |                                                                                                            | 1                                     |            |
| 5.1      |                                | <b>Nguyễn Huệ</b>                                                                                         | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                      |                                       | 15.000     |
| 5.2      |                                | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                     | <b>Nguyễn Trãi</b>                                                                                         |                                       | 17.000     |
| 6        | <b>Đường Lê Quý Đôn</b>        |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 12.000     |
| 7        | <b>Đường Lý Thường Kiệt</b>    |                                                                                                           |                                                                                                            | 1                                     |            |
| 7.1      |                                | <b>Nguyễn Trung Trực</b>                                                                                  | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                      |                                       | 15.000     |
| 7.2      |                                | <b>Phan Ngọc Tông</b>                                                                                     | <b>Nguyễn Trãi</b>                                                                                         |                                       | 17.000     |
| 8        | <b>Đường Lê Đại Hành</b>       |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 10.000     |
| 9        | <b>Lộ Số 4</b>                 | Trộn đường                                                                                                |                                                                                                            | 2                                     | 6.000      |
| 10       | <b>Đường Phan Ngọc Tông</b>    |                                                                                                           |                                                                                                            | 1                                     |            |
| 10.1     |                                | <b>Hùng Vương</b>                                                                                         | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                                   |                                       | 15.000     |
| 10.2     |                                | <b>Nguyễn Đình Chiểu</b>                                                                                  | <b>Đường 3 Tháng 2</b>                                                                                     |                                       | 12.000     |
| 11       | <b>Đường Nguyễn Bình Khiêm</b> |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 20.000     |
| 12       | <b>Đường Nguyễn Trãi</b>       |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 20.000     |
| 13       | <b>Đường Nguyễn Du</b>         |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 20.000     |
| 14       | <b>Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> |                                                                                                           | Trộn đường                                                                                                 | 1                                     | 17.000     |
| 15       | <b>Đường Đồng Khởi</b>         |                                                                                                           |                                                                                                            | 1                                     |            |
| 15.1     |                                | <b>Cầu An Thuận</b>                                                                                       | <b>Đường Lạc Long Quân</b>                                                                                 |                                       | 2.600      |
| 15.2     |                                | <b>Cầu Bến Tre (Đường Hùng Vương)</b><br>- Thửa số 74 tờ 5 Phường 2<br>- Thửa số 16 tờ 5 Phường 2         | <b>Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu</b><br>- Thửa số 30 tờ 5 Phường 2<br>- Thửa số 15 tờ 5 Phường 2 |                                       | 19.000     |
| 15.3     |                                | <b>Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu</b><br>- Thửa số 4 tờ 9 Phường 3<br>- Thửa số 98 tờ 5 Phường 2 | <b>Tượng đài Đồng Khởi</b><br>- Thửa số 31 tờ 3 Phường 3<br>- Thửa số 2 tờ 8 Phường 4                      |                                       | 17.000     |
| 15.4     |                                | <b>Cổng chào thành phố</b>                                                                                | <b>Nút giao thông trung tâm</b>                                                                            |                                       | 15.000     |

| Số TT | Tên đường                         | Đoạn đường                      |                                             | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                   | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                  |                           |         |
| (1)   | (2)                               | (3)                             | (4)                                         | (5)                       | (6)     |
|       |                                   | - Thửa số 19 tờ 3 Phường 4      | - Thửa số 66 tờ 45 Phú Khương               |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 31 tờ 58 Phú Khương   | - Thửa số 45 tờ 45 Phú Khương               |                           |         |
| 15.5  |                                   | <b>Nút giao thông trung tâm</b> | <b>Đến ngã tư Phú Khương</b>                |                           | 12.000  |
|       |                                   | - Thửa số 156 tờ 45 Phú Khương  | - Thửa số 68 tờ 30 Phú Khương               |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 104 tờ 45 Phú Khương  | - Thửa số 65 tờ 30 Phú Khương               |                           |         |
| 15.6  |                                   | <b>Ngã tư Phú Khương</b>        | <b>Ngã tư Tân Thành</b>                     |                           | 8.000   |
|       |                                   | - Thửa số 44 tờ 30 Phú Tân      | - Thửa số 7 tờ 9 Phú Tân                    |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 22 tờ 30 Phú Tân      | - Thửa số 17 tờ 5 Phú Tân                   |                           |         |
| 16    | <b>Đường 3 tháng 2</b>            | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 10.000  |
| 17    | <b>Đường Hai Bà Trưng</b>         |                                 |                                             |                           | 12.000  |
|       |                                   | <b>Nguyễn Huệ</b>               | <b>Đường 30 tháng 4</b>                     |                           |         |
| 18    | <b>Đường Hai Bà Trưng nối dài</b> |                                 |                                             |                           |         |
| 18.1  |                                   | <b>Đoạn 1</b>                   |                                             |                           | 4.000   |
|       |                                   | - Thửa 96 tờ 6, phường 3.       | - Thửa 160 tờ 5, phường 3.                  |                           |         |
|       |                                   | - Thửa 23 tờ 6, phường 3.       | - Thửa 159 tờ 5, Phường 3                   |                           |         |
| 18.2  |                                   | <b>Đoạn 2</b>                   |                                             |                           | 3.000   |
|       |                                   | - Thửa 161 tờ 5, phường 3.      | - Thửa 98 tờ 5, phường 3.                   |                           |         |
|       |                                   | - Thửa 157 tờ 5, phường 3.      | - Thửa 132 tờ 5, phường 3.                  |                           |         |
| 19    | <b>Đường Trần Quốc Tuấn</b>       | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 12.000  |
| 20    | <b>Đường Lê Lai</b>               | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 20.000  |
| 21    | <b>Đường Đồng Đa</b>              | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 18.000  |
| 22    | <b>Đường Chi Lăng 1</b>           | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 15.000  |
| 23    | <b>Đường Chi Lăng 2</b>           | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 12.000  |
| 24    | <b>Đường Cách Mạng Tháng 8</b>    | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 15.000  |
| 25    | <b>Đường 30 tháng 4</b>           | <b>Đường 3 tháng 2</b>          | <b>Cổng chào</b>                            | 1                         | 12.000  |
|       |                                   | - Thửa 87 tờ 6 Phường 3         | - Thửa 10 tờ 3 Phường 4                     |                           |         |
|       |                                   | - Thửa 8 tờ 6 Phường 3          | - Thửa 37 tờ 3 Phường 3                     |                           |         |
| 26    | <b>Đường Ngô Quyền</b>            | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 10.000  |
| 27    | <b>Đường Tân Kế</b>               | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 10.000  |
| 28    | <b>Đường Lãnh Binh Thăng</b>      | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 10.000  |
|       |                                   | - Thửa số 336 tờ 5 Phường 3     | - Thửa số 255 tờ 5 Phường 3                 |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 343 tờ 5 Phường 3     | - Thửa số 259 tờ 5 Phường 3                 |                           |         |
| 29    | <b>Đường Thủ Khoa Huân</b>        | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 8.000   |
| 30    | <b>Đường Phan Đình Phùng</b>      | Trộn đường                      |                                             | 1                         | 10.000  |
| 31    | <b>Đường Đoàn Hoàng Minh</b>      |                                 |                                             | 1                         | 8.000   |
| 31.1  |                                   | <b>Cầu Nhà Thương</b>           | <b>Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu</b> |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 17 tờ 9 Phường 5      | - Thửa số 1 tờ 1 Phường 5                   |                           |         |
|       |                                   | - Thửa số 130 tờ 6 Phường 5     | - Thửa số 175 tờ 22 Phường 6                |                           |         |

| Số<br>TT | Tên đường                    | Đoạn đường                                                                                                                                      |                                                                                                                     | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần                                            | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|
|          |                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                                                       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                          |                                                                                  |            |
| (1)      | (2)                          | (3)                                                                                                                                             | (4)                                                                                                                 | (5)                                                                              | (6)        |
| 31.2     |                              | <b>Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu</b><br>- Thửa số 149 tờ 22 Phường 6<br>- Thửa số 174 tờ 22 Phường 6                                     | <b>Đường Đồng Khởi</b><br>- Thửa 443 tờ 30 Phú Tân<br>- Thửa số 75 tờ 30 Phú Khương                                 |                                                                                  | 6.000      |
| 32       | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b> |                                                                                                                                                 |                                                                                                                     | 2                                                                                |            |
| 32.1     |                              | <b>Đồng Khởi</b><br>- Thửa số 19 tờ 30 Phú Tân<br>- Thửa số 184 tờ 32 Phú Khương                                                                | <b>Nguyễn Huệ</b><br>- Thửa số 27 tờ 16 Phú Tân<br>- Thửa số 11 tờ 6 Phú Khương                                     |                                                                                  | 6.000      |
| 32.2     |                              | <b>Nguyễn Huệ</b><br>- Thửa số 35 tờ 7 Phú Khương<br>- Thửa số 4 tờ 7 Phú Khương                                                                | <b>Lộ Thầy Cai</b><br>- Thửa số 20 tờ 22 Phú Hưng<br>- Thửa số 56 tờ 18 Phú Hưng                                    |                                                                                  | 4.000      |
| 32.3     |                              | <b>Lộ Thầy Cai</b><br>- Thửa số 65 tờ 22 Phú Hưng<br>- Thửa số 57 tờ 18 Phú Hưng                                                                | <b>Ngã ba Phú Hưng</b><br>Thửa số 7 tờ 51 Phú Hưng<br>- Thửa số 85 tờ 40 Phú Hưng                                   |                                                                                  | 3.000      |
| 33       | <b>Đường Nguyễn Văn Tư</b>   |                                                                                                                                                 |                                                                                                                     | 2                                                                                |            |
| 33.1     |                              | <b>Vòng xoay Chợ Ngã 5</b><br>- Thửa số 41 tờ 8 Phường 5<br>- Thửa số 254 tờ 5 Phường 5                                                         | <b>Vòng xoay phường 7</b><br>- Thửa số 6 tờ 14 Phường 7<br>- Thửa số 167 tờ 8 Phường 7                              |                                                                                  | 6.000      |
| 33.2     |                              | <b>Vòng xoay phường 7</b><br>- Thửa số 25 tờ 13 Phường 7<br>- Thửa số 184 tờ 8 Phường 7                                                         | <b>Bến Phà Hàm Luông</b><br>- Thửa số 102 tờ 34 Phường 7<br>- Thửa số 9 tờ 33 Phường 7                              |                                                                                  | 4.000      |
| 34       | <b>Đường Hoàng Lam</b>       |                                                                                                                                                 | Trộn đường                                                                                                          | 2                                                                                | 8.000      |
| 35       | <b>Đường Trương Định</b>     |                                                                                                                                                 | Trộn đường (bao gồm các nhánh rẽ)                                                                                   | 4                                                                                | 3.000      |
|          |                              | - Thửa số 200 tờ 5 Phường 5<br>- Thửa số 303 tờ 5 Phường 6<br>- Thửa số 213, thửa 4 tờ 8 Phường 6<br>- Thửa số 572 tờ 5, thửa 287 tờ 8 Phường 6 | - Thửa số 45 tờ 8 Phường 6<br>- Thửa số 36 tờ 6 Phường 6<br>- Thửa số 95 tờ 5 Phường 6<br>- Thửa số 3 tờ 5 Phường 6 |                                                                                  |            |
| 36       | <b>Lộ Cầu Mới</b>            |                                                                                                                                                 | Trộn đường                                                                                                          | 4                                                                                | 3.000      |
| 37       | <b>Quốc lộ 60</b>            |                                                                                                                                                 |                                                                                                                     | 1                                                                                |            |
|          |                              | <b>Ngã tư Tân Thành</b><br>- Thửa số 287 tờ 16-1 Sơn Đông<br>- Thửa số 13 tờ 5 P. Phú Tân.                                                      | <b>Giáp ranh huyện Châu Thành</b><br>- Thửa số 419 tờ 22 Sơn Đông<br>- Thửa số 420 tờ 36 Phú Tân                    |                                                                                  | 3.000      |
| 38       | <b>ĐT. 885</b>               |                                                                                                                                                 | <b>Ngã ba Phú Hưng</b><br>- Thửa số 7 tờ 50 Phú Hưng<br>- Thửa số 8 tờ 51 Phú Hưng                                  | <b>Cầu Chệt Sây</b><br>- Thửa số 5 tờ 64 Phú Hưng<br>- Thửa số 38 tờ 57 Phú Hưng | 3<br>2.200 |

| Số<br>TT | Tên đường                                           | Đoạn đường                                                                                    |                                                                                             | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                     | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                     | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                  |                                       |            |
| (1)      | (2)                                                 | (3)                                                                                           | (4)                                                                                         | (5)                                   | (6)        |
| 39       | ĐT. 884                                             |                                                                                               |                                                                                             | 3                                     |            |
| 39.1     |                                                     | <b>Ngã Tư Tân Thành</b><br>- Thửa số 539 tờ 16-1 Sơn Đông<br>- Thửa số 51 tờ 5 Phú Tân        | <b>Cầu Sân bay</b><br>- Thửa số 42 tờ 10-4 Sơn Đông<br>- Thửa số 91 tờ 15-2 Sơn Đông        |                                       | 3.000      |
| 39.2     |                                                     | <b>Cầu Sân bay</b>                                                                            | <b>Cầu Sơn Đông</b>                                                                         |                                       | 1.500      |
| 39.3     |                                                     | <b>Cầu Sơn Đông</b>                                                                           | <b>Hết ranh thành phố</b>                                                                   |                                       | 750        |
| 40       | ĐT. 887                                             | Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa                                                                    | Hết ranh thành phố                                                                          | 4                                     | 1.500      |
| 41       | Lộ Thầy Cai                                         |                                                                                               |                                                                                             |                                       |            |
| 41.1     |                                                     | <b>Đường Nguyễn Đình Chiểu</b><br>- Thửa số 48 tờ 20 Phường 8<br>- Thửa số 118 tờ 20 Phường 8 | <b>Cầu Thầy Cai</b>                                                                         | 4                                     | 2.000      |
| 41.2     |                                                     | <b>Cầu Thầy Cai</b>                                                                           | <b>Đường Nguyễn Thị Định</b><br>- Thửa số 55 tờ 18 Phú Hưng<br>- Thửa số 119 tờ 18 Phú Hưng |                                       | 1.500      |
| 42       | Lộ bãi-rác                                          | Trộn đường                                                                                    |                                                                                             | 4                                     | 800        |
| 43       | Lộ Phú Khương - Phường 8                            |                                                                                               | Trộn đường                                                                                  | 4                                     | 1.000      |
| 44       | Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đắp                       |                                                                                               | Trộn đường                                                                                  | 4                                     | 800        |
| 45       | Lộ Đình Phú Hào                                     | Trộn đường                                                                                    |                                                                                             | 4                                     | 800        |
| 46       | Lộ Vàm Phường 7 - Bình Phú                          |                                                                                               |                                                                                             | 4                                     |            |
| 46.1     |                                                     | <b>Từ Phường 7</b><br>- Thửa số 101 tờ 28 Phường 7                                            | <b>Hết ranh Phường 7</b><br>- Thửa số 32 tờ 28 Phường 7                                     |                                       | 800        |
| 46.2     |                                                     | <b>Hết ranh Phường 7</b><br>- Thửa số 53 tờ 15 Bình Phú<br>- Thửa số 59 tờ 15 Bình Phú        | <b>Hết ranh Bình Phú</b><br>- Thửa số 369 tờ 7 Bình Phú<br>- Thửa số 336 tờ 7 Bình Phú      |                                       | 600        |
| 47       | Đường Phường 6 - Bình Phú                           |                                                                                               |                                                                                             | 4                                     |            |
| 47.1     |                                                     | <b>Từ vòng xoay Phường 6</b><br>- Thửa số 1 tờ 2 Phường 6<br>- Thửa số 7 tờ 4 Phường 6        | <b>Hết ranh phường 6</b><br>- Thửa số 1 tờ 1 Phường 6<br>- Thửa số 2 tờ 4 Phường 6          |                                       | 1.000      |
| 47.2     |                                                     | <b>Hết ranh phường 6</b><br>- Thửa số 241 tờ 19 Sơn Đông<br>- Thửa số 201 tờ 5 Bình Phú       | <b>Ngã ba Bình Phú</b><br>- Thửa số 674 tờ 8 Bình Phú<br>- Thửa số 716 tờ 8 Bình Phú        |                                       | 700        |
| 48       | Đường Phường 7 - Bình Phú (Lộ vào UBND xã Bình Phú) |                                                                                               |                                                                                             | 4                                     |            |
| 48.1     |                                                     | <b>Đường Đồng Văn Cống</b><br>- Thửa số 22 tờ 13 Bình Phú<br>- Thửa số 148 tờ 2 Phường 7      | <b>Cầu Bình Phú</b><br>- Thửa số 36 tờ 11 Bình Phú<br>- Thửa số 21 tờ 11 Bình Phú           |                                       | 1.000      |
| 48.2     |                                                     | <b>Cầu Bình Phú</b><br>- Thửa 37 tờ 11 Bình Phú                                               | <b>Hết ranh Bình Phú</b><br>- Thửa số 2 tờ 11 Bình Phú                                      |                                       | 700        |

| Số TT | Tên đường                   | Đoạn đường                                                                        |                                                                                            | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                             | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                         | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                 |                           |         |
| (1)   | (2)                         | (3)                                                                               | (4)                                                                                        | (5)                       | (6)     |
|       |                             | - Thửa số 355 từ 11 Bình Phú                                                      | - Thửa số 1 từ 11 Bình Phú                                                                 |                           |         |
| 49    | Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành      |                                                                                   |                                                                                            | 4                         | 500     |
|       |                             | Ngã ba đường 884                                                                  | Cầu Xẻo Bát                                                                                |                           |         |
| 50    | Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh   |                                                                                   |                                                                                            | 4                         | 500     |
|       |                             | Ngã 3 đường 887                                                                   | Lộ 19 tháng 5                                                                              |                           |         |
| 51    | Lộ Giồng Xoài               | Trộn đường                                                                        |                                                                                            | 4                         | 500     |
| 52    | Lộ Tiểu dự án               |                                                                                   |                                                                                            | 4                         |         |
| 52.1  |                             | Ranh Sơn Phú<br>- Thửa số 21 từ 19 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 222 từ 6 Phú Nhuận       | Cầu Thơm<br>- Thửa số 66 từ 12 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa số 27 từ 12 Mỹ Thạnh An               |                           | 1.000   |
| 52.2  |                             | Cầu Thơm<br>- Thửa số 18 từ 12 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa số 17 từ 12 Mỹ Thạnh An      | Đường Âu Cơ (Vàm H.Luông)<br>- Thửa 143 từ 6 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa số 144 từ 6 Mỹ Thạnh An |                           | 1.500   |
| 52.3  |                             | Cầu Rạch Vong<br>- Thửa số 45 từ 4 Mỹ Thạnh An                                    | Ranh xã Nhơn Thạnh<br>- Thửa số 84 từ 5 Mỹ Thạnh An                                        |                           | 1.000   |
| 52.4  |                             | Ranh xã Nhơn Thạnh<br>- Thửa số 1 từ 1 Nhơn Thạnh<br>- Thửa số 75 từ 1 Nhơn Thạnh | Lộ 19 tháng 5<br>- Thửa số 352 từ 10 Nhơn Thạnh<br>- Thửa số 347 từ 10 Nhơn Thạnh          |                           | 500     |
| 53    | Lộ cầu Nhà Việc             |                                                                                   |                                                                                            | 4                         |         |
| 53.1  |                             | Đường 887                                                                         | Cầu Nhà Việc                                                                               |                           | 700     |
| 52.2  |                             | Cầu Nhà Việc                                                                      | Cầu Miếu Cái Đôi                                                                           |                           | 500     |
| 54    | Lộ 19 tháng 5               | Cầu Miếu Cái Đôi                                                                  | Cầu Cái Sơn                                                                                | 4                         | 500     |
| 55    | Lộ Thống Nhất               | Trộn đường                                                                        |                                                                                            | 4                         | 3.000   |
| 56    | Khu dân cư Ao Sen- Chợ Chùa |                                                                                   |                                                                                            | 3                         |         |
| 56.1  |                             | Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7                                                      |                                                                                            |                           | 3.000   |
| 56.2  |                             | Đường Chợ Chùa - Hữu Định                                                         |                                                                                            |                           | 3.000   |
| 56.3  |                             | Đường Ngô Quyền nối dài                                                           |                                                                                            |                           | 3.000   |
| 57    | Khu dân cư Sao Mai          |                                                                                   |                                                                                            | 3                         |         |
| 57.1  |                             | Đường số 3<br>- Thửa số 367 từ 2 Phường 7<br>- Thửa số 406 từ 2 Phường 7          | - Thửa số 300 từ 3 Phường 7<br>- Thửa số 324 từ 3 Phường 7                                 |                           | 3.000   |
| 57.2  |                             | Đường số 5<br>- Thửa số 457 từ 2 Phường 7                                         | - Thửa số 196 từ 2 Phường 7                                                                |                           | 3.000   |
| 57.3  |                             | Đường số 2<br>- Thửa số 289 từ 2 Phường 7                                         | - Thửa số 434 từ 3 Phường 7                                                                |                           | 2.400   |

| Số TT | Tên đường                                 | Đoạn đường                                       |                                           | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                           | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                        | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                |                           |         |
| (1)   | (2)                                       | (3)                                              | (4)                                       | (5)                       | (6)     |
| 57.4  |                                           | - Thửa số 334 tờ 2 Phường 7<br><b>Đường số 1</b> | - Thửa số 466 tờ 3 Phường 7               |                           | 2.200   |
|       |                                           | - Thửa số 200 tờ 2 Phường 7                      | - Thửa số 286 tờ 3 Phường 7               |                           |         |
|       |                                           | - Thửa số 250 tờ 2 Phường 7                      | - Thửa số 287 tờ 3 Phường 7               |                           |         |
| 57.5  |                                           | <b>Đường số 4</b>                                |                                           |                           | 2.200   |
|       |                                           | - Thửa số 432 tờ 2 Phường 7                      | - Thửa số 274 tờ 3 Phường 7               |                           |         |
|       |                                           | - Thửa số 176 tờ 2 Phường 7                      | - Thửa số 273 tờ 3 Phường 7               |                           |         |
| 58    | Khu dân cư 225                            |                                                  |                                           | 3                         |         |
| 58.1  |                                           | <b>Đường số 1, 2</b>                             |                                           |                           | 4.000   |
|       |                                           | Đường Võ Nguyên Giáp                             | Hết thửa số 460 và thửa 582 tờ 8 Phường 7 |                           |         |
| 58.2  |                                           | Đoạn còn lại                                     |                                           |                           | 2.800   |
|       |                                           | - Thửa số 461 tờ 8 Phường 7                      | - Thửa số 449 tờ 8 Phường 7               |                           |         |
|       |                                           | - Thửa số 583 tờ 8 Phường 7                      | - Thửa số 621 tờ 8 Phường 7               |                           |         |
| 58.3  |                                           | <b>Đường số 3 (Trộn đường)</b>                   |                                           |                           | 4.000   |
|       |                                           | - Thửa 696 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 705 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
| 58.4  |                                           | <b>Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9</b>                 | Trộn đường                                |                           | 2.000   |
|       |                                           | - Thửa 554 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 562 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 543 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 551 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 532 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 540 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 521 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 529 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 510 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 518 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 500 tờ 8 Phường 7                         | - Thửa 628 tờ 8 Phường 7                  |                           |         |
| 59    | Khu dân cư Phú Dân                        |                                                  |                                           | 3                         |         |
| 59.1  |                                           | Tuyến đường chính (đường vào)                    |                                           |                           | 1.200   |
|       |                                           | - Thửa 945 tờ 11 Phú Hưng                        | - Thửa 728 tờ 11 Phú Hưng                 |                           |         |
|       |                                           | - Thửa 986 tờ 11 Phú Hưng                        | - Thửa 730 tờ 11 Phú Hưng                 |                           |         |
| 59.2  |                                           | Các tuyến đường còn lại (phía trong)             |                                           |                           | 700     |
| 60    | Đường Ca Văn Thỉnh                        | Đường Nguyễn Huệ                                 | Đường Đồng Khởi                           |                           | 4.500   |
| 61    | Lộ Sơn Đông - Bình Phú                    | Ngã 3 lộ Sơn Đông - Mỹ Thành                     | Ngã 3 lộ Phường 6 – Bình Phú              |                           | 500     |
| 62    | Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an) |                                                  |                                           |                           |         |
| 62.1  | Đường D1 và N1                            |                                                  |                                           |                           | 3.000   |
|       |                                           | - Thửa 781 tờ 3, Phường 7                        | - Đến thửa 630 tờ 3 phường 7              |                           |         |
| 62.2  | Đường N1                                  | - Thửa số 711 tờ 3, Phường 7                     | - Đến đường D3.                           |                           | 1.500   |
|       |                                           | - Thửa 737 tờ 3, Phường 7                        | - Thửa 747 tờ 3, Phường 7                 |                           |         |

| Số<br>TT | Tên đường                                                           | Đoạn đường                   |                              | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                                     | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)    | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)   |                                       |            |
| (1)      | (2)                                                                 | (3)                          | (4)                          | (5)                                   | (6)        |
| 62.3     | Đường D4 và N2 (Trộn đường)                                         |                              |                              |                                       | 1.500      |
|          |                                                                     | - Thửa 726 tờ 3 Phường 7     | - Thửa 760 tờ 3 Phường 7     |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 780 tờ 3 Phường 7     | - Thửa 160 tờ 3 Phường 7     |                                       |            |
| 63       | Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh                                      |                              | Trộn đường                   |                                       | 500        |
| 64       | Lộ Thống Nhất                                                       | Khu vực xã Bình Phú          |                              |                                       | 1.000      |
|          |                                                                     | - Thửa số 568 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 18 tờ 13 Bình Phú  |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa số 555 tờ 11 Bình Phú | - Thửa số 58 tờ 13 Bình Phú  |                                       |            |
| 65       | Tuyến đường trước Thành đội                                         |                              |                              |                                       | 800        |
|          |                                                                     | Đường 887                    | Đường tiểu dự án             |                                       |            |
| 66       | Đường liên khu phố 4 – 5 Phú Khương                                 |                              | Trộn đường                   |                                       | 4.000      |
| 67       | Khu Tái định cư Mỹ Thạnh An (Đường số 1, 2, 3, 4)                   |                              |                              |                                       | 2.300      |
| 68       | Khu Tái bố trí Mỹ Thạnh An (Đường số 5, 6, 7, 8)                    |                              |                              |                                       | 2.300      |
| 69       | Hẻm Hoa Nam (đường vòng quanh Siêu thị Coopmart)                    |                              |                              |                                       | 5.000      |
| 70       | Đường phía Bắc Công An thành phố Bến Tre                            |                              |                              |                                       | 3.000      |
| 71       | Đường nối từ Cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định               |                              |                              |                                       | 1.200      |
|          |                                                                     | Đường Nguyễn Thị Định        | Hết ranh thành phố Bến Tre   |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 100 tờ 22 Phú Hưng    | - Thửa 10 tờ 14 Phú Hưng     |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 76 tờ 22 Phú Hưng     | - Thửa 6 tờ 14 Phú Hưng      |                                       |            |
| 72       | Đường vành đai thành phố                                            |                              |                              |                                       |            |
| 72.1     |                                                                     | Quốc lộ 61                   | Cầu Phú Dân                  |                                       | 800        |
|          |                                                                     | - Thửa 420 tờ 36 Phú Tân     | - Thửa 355 tờ 33 Phú Tân     |                                       |            |
| 72.2     |                                                                     | Cầu Phú Dân                  | Bãi rác Phú Hưng             |                                       | 800        |
|          |                                                                     | - Thửa 14 tờ 11 Phú Khương   | - Thửa 717 tờ 13 Phú Hưng    |                                       |            |
| 73       | Lộ Phú Nhơn                                                         |                              |                              |                                       | 500        |
|          |                                                                     | Cầu Nhà Việc                 | Lộ 19 tháng 5                |                                       |            |
| 74       | Đường trước Cổng chính Bến xe tỉnh                                  |                              |                              |                                       | 2.500      |
|          |                                                                     | Quốc lộ 60                   | Hết đường                    |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 253 tờ 37 Phú Tân     | - Thửa 258 tờ 37 Phú Tân     |                                       |            |
| 75       | Đường huyện 06 (lộ Mỹ Thành)                                        |                              |                              |                                       |            |
| 75.1     |                                                                     | Đường Võ Nguyên Giáp         | Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành       |                                       | 700        |
|          |                                                                     | - Thửa 200 tờ 8 Mỹ Thành     | - Thửa 12 tờ 7 Mỹ Thành      |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 138 tờ 8 Mỹ Thành     | - Thửa 8 tờ 7 Mỹ Thành       |                                       |            |
| 75.2     |                                                                     | Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành       | Giáp ranh xã Sơn Hòa         |                                       | 500        |
|          |                                                                     | - Thửa 391 tờ 4 Mỹ Thành     | - Thửa 19 tờ 3 Mỹ Thành      |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 7 tờ 7 Mỹ Thành       | - Thửa 40 tờ 3 Mỹ Thành      |                                       |            |
| 76       | Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7                                |                              |                              |                                       | 3.000      |
| 77       | Đường Phạm Ngọc Thảo (ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa đến Lộ tiểu dự án) |                              |                              |                                       | 3.000      |
|          |                                                                     | - Thửa 798 tờ 7 Mỹ Thạnh An  | - Thửa 44 tờ 12 Mỹ Thạnh An  |                                       |            |
|          |                                                                     | - Thửa 884 tờ 7 Mỹ Thạnh An  | - Thửa 723 tờ 13 Mỹ Thạnh An |                                       |            |

| Số<br>TT  | Tên đường                      | Đoạn đường                                                                                           |                                                                                                                      | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|-----------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|           |                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                            | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                           |                                       |            |
| (1)       | (2)                            | (3)                                                                                                  | (4)                                                                                                                  | (5)                                   | (6)        |
| <b>78</b> | <b>Đường Võ Nguyên Giáp</b>    |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       |            |
| 78.1      |                                | <b>Ngã 4 Tân Thành</b><br>- Thửa 115 tờ 9 Phú Tân<br>- Thửa 52 tờ 5 Phú Tân                          | <b>Vòng xoay Phường 6</b><br>- Thửa 2 tờ 5 Phường 6<br>- Thửa 54 tờ 2 Phường 6                                       |                                       | 4.000      |
| 78.2      |                                | <b>Vòng xoay Phường 6</b><br>Địa phận phường 6<br>- Thửa 10 tờ 4 Phường 6<br>- Thửa 64 tờ 4 Phường 6 | <b>Cầu Hàm Luông</b><br>- Thửa 25 tờ 4 Phường 6<br>- Thửa 63 tờ 4 Phường 6                                           |                                       | 3.000      |
| 78.3      |                                | <b>Địa phận Mỹ Thành - Bình Phú</b><br>- Thửa 773 tờ 5 Bình Phú<br>- Thửa 555 tờ 5 Bình Phú          | <b>Chân Cầu Hàm Luông</b><br>Chân Cầu Hàm Luông                                                                      |                                       | 2.500      |
| <b>79</b> | <b>Đường Đồng Văn Cống</b>     |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       |            |
| 79.1      |                                | <b>Vòng xoay Phường 6</b><br>- Thửa 223 tờ 5 Phường 6<br>- Thửa 99 tờ 5 Phường 6                     | <b>Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)</b><br>- Thửa 4 tờ 22 Phường 7<br>- Thửa 7 tờ 22 Phường 7                                 |                                       | 4.000      |
| 79.2      |                                | <b>Cầu Mỹ Hóa (Ấu Cơ)</b><br>- Thửa 63 tờ 1 Mỹ Thạnh An                                              | <b>Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa</b><br>- Thửa 187 tờ 7 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 159 tờ 7 Mỹ Thạnh An                      |                                       | 2.000      |
| <b>80</b> | <b>Đường Nguyễn Văn Nguyễn</b> |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       | 3.200      |
|           |                                | <b>Cầu An Thuận</b><br>- Thửa 180 tờ 7 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 179 tờ 7 Mỹ Thạnh An                    | <b>Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa</b><br>- Thửa 709 tờ 3 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 177 tờ 3 Mỹ Thạnh An                      |                                       |            |
| <b>81</b> | <b>Đường Trương Vĩnh Ký</b>    |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       | 2.500      |
|           |                                | <b>Ngã 5 vòng xoay Cầu Mỹ Hóa</b><br>- Thửa 16 tờ 2-2 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 94 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An    | <b>Đường Ấu Cơ (đường phía trước UBND Mỹ Thạnh An)</b><br>- Thửa 161 tờ 7 Mỹ Thạnh An<br>- Thửa 183 tờ 7 Mỹ Thạnh An |                                       |            |
| <b>82</b> | <b>Đường Ấu Cơ</b>             |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       |            |
| 82.1      |                                | <b>Tiểu dự án (Vàm Hàm Luông)</b><br>- Thửa 34 tờ 6 Mỹ Thạnh An                                      | <b>Cầu Trôm</b><br>- Thửa 4 tờ 7 Mỹ Thạnh An                                                                         |                                       | 1.500      |
| 82.2      |                                | <b>Cầu Trôm</b><br>- Thửa 66 tờ 7 Mỹ Thạnh An                                                        | <b>Cầu Cái Cối</b><br>- Thửa 62 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An                                                                   |                                       | 2.000      |
| <b>83</b> | <b>Đường Lạc Long Quân</b>     |                                                                                                      |                                                                                                                      |                                       |            |
| 83.1      |                                | <b>Cầu Cái Cối</b><br>- Thửa 64 tờ 3-1 Mỹ Thạnh An                                                   | <b>Cầu Kinh</b><br>- Thửa 117 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An                                                                     |                                       | 2.000      |
| 83.2      |                                | <b>Cầu Kinh</b><br>- Thửa 21 tờ 3-2 Mỹ Thạnh An                                                      | <b>Cầu Rạch Vong</b><br>- Thửa 581 tờ 4 Mỹ Thạnh An                                                                  |                                       | 1.000      |
| <b>84</b> | <b>Lộ Cơ khí</b>               | Trộn đường                                                                                           |                                                                                                                      |                                       | 500        |
| <b>85</b> | <b>Lộ Sơn Hòa</b>              | Trộn đường                                                                                           |                                                                                                                      |                                       | 600        |

| Số<br>TT | Tên đường               | Đoạn đường                                                                                      |                                                                                                | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                         | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                     |                                       |            |
| (1)      | (2)                     | (3)                                                                                             | (4)                                                                                            | (5)                                   | (6)        |
| II       | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b> |                                                                                                 |                                                                                                |                                       |            |
| 1        | <b>Quốc lộ 60 cũ</b>    |                                                                                                 |                                                                                                | 2                                     |            |
| 1.1      |                         | <b>Bến phà Rạch Miếu</b><br>- Thửa 6 tờ 14 Tân Thạch<br>- Thửa 41 tờ 14 Tân Thạch               | <b>Nhà thờ Tin lành</b><br>- Thửa 1 tờ 49 Tân Thạch<br>- Thửa 3 tờ 49 Tân Thạch                |                                       | 1.000      |
| 1.2      |                         | <b>Nhà thờ Tin lành</b><br>- Thửa 7 tờ 49 Tân Thạch<br>- Thửa 2 tờ 49 Tân Thạch                 | <b>Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)</b><br>- Thửa 30 tờ 1 Hữu Định<br>- Thửa 24 tờ 1 Hữu Định |                                       | 1.500      |
| 2        | <b>Quốc lộ 60 mới</b>   |                                                                                                 |                                                                                                | 2                                     |            |
| 2.1      |                         | <b>Cầu Rạch Miếu</b><br>- Thửa 4 tờ 9 An Khánh<br>- Thửa 5 tờ 9 An Khánh                        | <b>Trạm thu phí</b><br>- Thửa 118 tờ 15 An Khánh<br>- Thửa 420 tờ 15 An Khánh                  |                                       | 2.000      |
| 2.2      |                         | <b>Trạm thu phí</b><br>- Thửa 117 tờ 15 An Khánh<br>- Thửa 121 tờ 15 An Khánh                   | <b>Giáp thành phố Bến Tre</b><br>- Thửa 395 tờ 5 Hữu Định<br>- Thửa 418 tờ 5 Hữu Định          |                                       | 3.000      |
| 3        | <b>Đường tỉnh 883</b>   |                                                                                                 |                                                                                                | 3                                     |            |
| 3.1      |                         | <b>Ngã tư quốc lộ 60 mới</b><br>- Thửa 272 tờ 15 An Khánh<br>- Thửa 332 tờ 15 An Khánh          | <b>Hết ranh Thị trấn Châu Thành</b><br>- Thửa 393 tờ 37 Tân Thạch<br>- Thửa 10 tờ 7 Thị trấn   |                                       | 1.700      |
| 3.2      |                         | <b>Hết ranh Thị trấn Châu Thành</b><br>- Thửa 01 tờ 01 Phú An Hòa<br>- Thửa 386 tờ 37 Tân Thạch | <b>Hết ranh xã Phú An Hòa</b><br>- Thửa 5 tờ 6 An Phước<br>- Thửa 1 tờ 24 Quới Sơn             |                                       | 1.500      |
| 3.3      |                         | <b>Hết ranh xã Phú An Hòa</b><br>- Thửa 48 tờ 2 An Phước<br>- Thửa 804 tờ 24 Quới Sơn           | <b>Cầu An Hòa</b><br>- Thửa 4 tờ 7 An Hòa<br>- Thửa 42 tờ 5 An Hòa                             |                                       | 1.200      |
| 4        | <b>Đường tỉnh 884</b>   |                                                                                                 |                                                                                                | 3                                     |            |
| 4.1      |                         | <b>Giáp Sơn Đông</b><br>- Thửa 50 tờ 5 Sơn Hòa<br>- Thửa 120 tờ 5 Sơn Hòa                       | <b>Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy</b><br>- Thửa 116 tờ 5 Tiên Thủy<br>- Thửa 142 tờ 5 Tiên Thủy  |                                       | 800        |
| 4.2      |                         | <b>Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy</b><br>- Thửa 115 tờ 5 Tiên Thủy<br>- Thửa 141 tờ 5 Tiên Thủy   | <b>Cầu Tre Bông</b><br>- Thửa 114 tờ 4 Tiên Thủy<br>- Thửa 188 tờ 4 Tiên Thủy                  |                                       | 1.200      |
| 4.3      |                         | <b>Cầu Tre Bông</b><br>- Thửa 125 tờ 4 Tiên Thủy<br>- Thửa 154 tờ 4 Tiên Thủy                   | <b>Bến phà Tân Phú</b><br>- Thửa 182 tờ 29 Tân Phú<br>- Thửa 185 tờ 29 Tân Phú                 |                                       | 800        |

| Số<br>TT | Tên đường                                      | Đoạn đường                                                                                                     |                                                                                          | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                      | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                               |                                       |            |
| (1)      | (2)                                            | (3)                                                                                                            | (4)                                                                                      | (5)                                   | (6)        |
| 5        | <b>Đường tỉnh 883 nối dài (ĐH.02 (ĐH.175))</b> |                                                                                                                |                                                                                          | 3                                     |            |
| 5.1      |                                                | <b>Ngã tư QL.60 mới</b><br>- Thửa 274 tờ 15 An Khánh<br>- Thửa 278 tờ 15 An Khánh                              | <b>Cầu Kinh Điều</b><br>- Thửa 147 tờ 12 An Khánh<br>- Thửa 193 tờ 12 An Khánh           |                                       | 800        |
| 5.2      |                                                | <b>Cầu Kinh Điều</b><br>- Thửa 116 tờ 12 An Khánh<br>- Thửa 166 tờ 12 An Khánh                                 | <b>Giáp đường tỉnh 884</b><br>- Thửa 9 tờ 25 Tân Phú<br>- Thửa 34 tờ 12 Tân Phú          |                                       | 600        |
| 6        | <b>Đường huyện 01 (ĐH.173)</b>                 |                                                                                                                |                                                                                          | 4                                     |            |
| 6.1      |                                                | <b>Ngã tư Tuần Đâu</b><br>- Thửa 77 tờ 04 Hữu Định<br>- Thửa 85 tờ 4 Hữu Định                                  | <b>Xuống 500m phía Hữu Định</b><br>- Thửa 157 tờ 5 Hữu Định<br>- Thửa 199 tờ 5 Hữu Định  |                                       | 800        |
| 6.2      |                                                | <b>Ngã tư Tuần Đâu</b><br>- Thửa 157 tờ 4 Hữu Định<br>- Thửa 96 tờ 4 Hữu Định                                  | <b>Lên 500m phía Tam Phước</b><br>- Thửa 77 tờ 25 Tam Phước<br>- Thửa 97 tờ 25 Tam Phước |                                       | 800        |
| 6.3      |                                                | <b>Cách ngã tư Tuần Đâu 500m<br/>phía Tam Phước</b><br>- Thửa 76 tờ 25 Tam Phước<br>- Thửa 182 tờ 24 Tam Phước | <b>Cầu kênh sông Mã</b><br>- Thửa 151 tờ 4 Tam Phước<br>- Thửa 177 tờ 4 Tam Phước        |                                       | 600        |
| 6.4      |                                                | <b>Cầu kênh sông Mã</b><br>- Thửa 147 tờ 4 Tam Phước<br>- Thửa 152 tờ 4 Tam Phước                              | <b>Giáp đường tỉnh 884</b><br>- Thửa 342 tờ 5 Quới Thành<br>- Thửa 422 tờ 5 Quới Thành   |                                       | 600        |
| 6.5      |                                                | <b>Cách ngã tư Tuần Đâu 500m<br/>phía Hữu Định</b><br>- Thửa 672 tờ 5 Hữu Định<br>- Thửa 180 tờ 5 Hữu Định     | <b>Bệnh viện Lao và Phổi</b><br>- Thửa 655 tờ 15 Hữu Định<br>- Thửa 202 tờ 15 Hữu Định   |                                       | 600        |
| 6.6      |                                                | <b>Bệnh viện Lao và Phổi</b><br>- Thửa 201 tờ 15 Hữu Định<br>- Thửa 419 tờ 16 Hữu Định                         | <b>Kênh Chệt Sậy</b><br>- Thửa 209 tờ 26 Hữu Định<br>- Thửa 32 tờ 29 Hữu Định            |                                       | 600        |
| 7        | <b>Đường huyện 03 (ĐH.187)</b>                 |                                                                                                                |                                                                                          | 5                                     |            |
| 7.1      |                                                | <b>Quốc lộ 60 mới</b><br>- Thửa 6 tờ 9 An Khánh                                                                | <b>Giáp lộ chùa xã Quới Sơn</b><br>- Thửa 140 tờ 19 Quới Sơn                             |                                       | 700        |
| 7.2      |                                                | <b>Thửa 93 tờ 9 An Khánh</b>                                                                                   | <b>Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn</b>                                                           |                                       |            |
|          |                                                | <b>Giáp lộ chùa xã Quới Sơn</b><br>- Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn<br>- Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn                      | <b>Kênh Giao Hoà</b><br>- Thửa 37 tờ 8 Giao Hòa<br>- Thửa 38 tờ 8 Giao Hòa               |                                       | 600        |
| 8        | <b>Đường huyện 04 (HL. 188)</b>                |                                                                                                                |                                                                                          | 5                                     |            |
| 8.1      |                                                | <b>Ngã tư giáp QL.60 cũ</b><br>- Thửa 32 tờ 24 Thị trấn<br>- Thửa 1 tờ 33 Thị trấn                             | <b>Giáp lộ số 11 Thị Trấn</b><br>- Thửa 3 tờ 33 Thị trấn<br>- Thửa 38 tờ 7 Phú An Hòa    |                                       | 800        |

| Số TT | Tên đường                                | Đoạn đường                                                                               |                                                                                                                | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                          | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                     |                           |         |
| (1)   | (2)                                      | (3)                                                                                      | (4)                                                                                                            | (5)                       | (6)     |
| 8.2   |                                          | <b>Giáp lộ số 11 thị trấn</b><br>- Thửa 37 tờ 7 Phú An Hòa<br>- Thửa 70 tờ 7 Phú An Hòa  | <b>Giáp Lộ ngang</b><br>- Thửa 238 tờ 10 Phú An Hòa<br>- Thửa 269 tờ 10 Phú An Hòa                             |                           | 600     |
| 8.3   |                                          | <b>Giáp Lộ ngang</b><br>- Thửa 45 tờ 4 An Phước<br>- Thửa 65 tờ 4 An Phước               | <b>Giáp đường huyện Châu Thành 22</b><br>- Thửa 248 tờ 10 An Hòa<br>- Thửa 251 tờ 10 An Hòa                    |                           | 600     |
| 9     | <b>Đường huyện 05</b>                    | <b>Quốc lộ 60 mới</b><br>- Thửa 45 tờ 9 An Khánh<br>- Thửa 100 tờ 9 An Khánh             | <b>Cầu Kênh điều-Vàm Kênh điều (An Khánh)</b><br>- Thửa 18 tờ 6 An Khánh<br>- Thửa 28 tờ 6 An Khánh            | 5                         | 800     |
| 10    | <b>Khu quy hoạch chợ Ba Lai</b>          |                                                                                          |                                                                                                                |                           | 1.400   |
| 11    | <b>Lộ số 3 Thị trấn</b>                  | <b>Giáp QL.60 cũ</b><br>- Thửa 30 tờ 21 Thị trấn<br>- Thửa 78 tờ 21 Thị trấn             | <b>QL.60 mới</b><br>- Thửa 372 tờ 9 Thị trấn<br>- Thửa 149 tờ 9 Thị trấn                                       | 4                         | 1.200   |
| 12    | <b>Lộ Giồng Da</b>                       |                                                                                          |                                                                                                                | 5                         |         |
| 12.1  |                                          | <b>QL.60 cũ</b><br>- Thửa 29 tờ 20 thị trấn<br>- Thửa 45 tờ 19 thị trấn                  | <b>Giáp lộ số 11 Thị Trấn</b><br>- Thửa 29 tờ 2 Phú An Hòa<br>- Thửa 08 tờ 23 thị trấn                         |                           | 600     |
| 12.2  |                                          | <b>Giáp lộ số 11 Thị trấn</b><br>- Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa<br>- Thửa 37 tờ 2 Phú An Hòa | <b>Giáp Lộ Diệp</b><br>- Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa<br>- Thửa 305 tờ 4 Phú An Hòa                                |                           | 600     |
| 13    | <b>Lộ số 9 Thị trấn</b>                  | <b>Trộn đường</b><br>- Thửa 21 tờ 22 thị trấn<br>- Thửa 62 tờ 22 thị trấn                | - Thửa 100 tờ 24 thị trấn<br>- Thửa 66 tờ 25 thị trấn                                                          | 5                         | 700     |
| 14    | <b>Lộ số 11 Thị trấn</b>                 | <b>Trộn đường</b><br>- Thửa 34 tờ 2 Phú An Hòa<br>- Thửa 36 tờ 2 Phú An Hòa              | - Thửa 37 tờ 25 thị trấn<br>- Thửa 17 tờ 7 Phú An Hòa                                                          | 5                         | 700     |
| 15    | <b>Đường xã 02: Lộ Diệp (Phú An Hoà)</b> |                                                                                          |                                                                                                                | 5                         | 600     |
|       |                                          | <b>Trộn đường</b><br>- Thửa 103 tờ 4 Phú An Hòa<br>- Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa             | - Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa<br>- Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa                                                       |                           |         |
| 16    | <b>Lộ ngang (An Phước - Phú An Hoà)</b>  |                                                                                          |                                                                                                                | 3                         |         |
| 16.1  |                                          | <b>ĐT.883</b><br>- Thửa 06 tờ 6 Phú An Hòa<br>- Thửa 48 tờ 2 An Phước                    | <b>Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2</b><br>- Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa<br>- Thửa 49 tờ 2 An Phước |                           | 700     |
| 16.2  |                                          | <b>Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2</b>                                    | <b>Sông Ba Lai</b>                                                                                             |                           | 600     |

| Số TT | Tên đường                                                    | Đoạn đường                                                 |                                                          | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                  | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                               |                           |         |
| (1)   | (2)                                                          | (3)                                                        | (4)                                                      | (5)                       | (6)     |
|       |                                                              | - Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa<br>- Thửa 11 tờ 04 An Phước    | - Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa<br>- Thửa 12 tờ 09 An Phước   |                           |         |
| 17    | <b>ĐHCT 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)</b>                         |                                                            |                                                          | 5                         | 600     |
|       |                                                              | <b>Trộn đường</b>                                          |                                                          |                           |         |
|       |                                                              | - Thửa 993 tờ 24 Quới Sơn<br>- Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn     | - Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn<br>- Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn   |                           |         |
| 18    | <b>Đường nối từ cảng Giao Long đến đường Nguyễn Thị Định</b> |                                                            |                                                          | 3                         |         |
| 18.1  |                                                              | <b>Giáp ĐT 883</b>                                         | <b>Giáp thành phố Bến Tre</b>                            |                           | 1.000   |
|       |                                                              | - Thửa 87 tờ 10 Giao Long<br>- Thửa 236 tờ 10 Giao Long    | - Thửa 271 tờ 23 Hữu Định<br>- Thửa 270 tờ 23 Hữu Định   |                           |         |
| 18.2  |                                                              | <b>Giáp đường tỉnh 883</b>                                 | <b>Hết Cảng Giao Long</b>                                |                           | 600     |
|       |                                                              | - Thửa 191 tờ 10 Giao Long<br>- Thửa 190 tờ 10 Giao Long   | - Thửa 3 tờ 03 Giao Long                                 |                           |         |
| 19    | <b>ĐHCT 22 (Lộ An Hoá)</b>                                   |                                                            |                                                          | 5                         | 700     |
|       |                                                              | <b>Trộn đường</b>                                          |                                                          |                           |         |
|       |                                                              | - Thửa 87 tờ 6 An Hóa<br>- Thửa 13 tờ 6 An Hóa             | - Thửa 111 tờ 12 An Hóa<br>- Thửa 252 tờ 12 An Hóa       |                           |         |
| 20    | <b>Đường xã Hữu Định (lộ Bãi Rác)</b>                        |                                                            |                                                          | 5                         | 600     |
|       |                                                              | <b>Trộn đường</b>                                          |                                                          |                           |         |
|       |                                                              | - Thửa 277 tờ 16 Hữu Định<br>- Thửa 228 tờ 17 Hữu Định     | - Thửa 128 tờ 22 Hữu Định<br>- Thửa 130 tờ 22 Hữu Định   |                           |         |
| 21    | <b>Đường huyện 14 (lộ Sơn Hòa)</b>                           |                                                            |                                                          | 5                         | 600     |
|       |                                                              | <b>Trộn đường</b>                                          |                                                          |                           |         |
|       |                                                              | - Thửa 153 tờ 5 Sơn Hòa<br>- Thửa 81 tờ 10 Sơn Hòa         | - Thửa 118 tờ 9 Sơn Hòa<br>- Thửa 330 tờ 7 Sơn Hòa       |                           |         |
| 22    | <b>Lộ Thơ</b>                                                | <b>Ngã ba Thành Triệu</b>                                  | <b>Ngã ba Phú Túc</b>                                    | 4                         | 600     |
|       |                                                              | - Thửa 58 tờ 17 Thành Triệu<br>- Thửa 74 tờ 18 Thành Triệu | - Thửa 92 tờ 22 Phú Túc<br>- Thửa 359 tờ 22 Phú Túc      |                           |         |
| 23    | <b>Đường huyện 11 (lộ Tiên Thủy)</b>                         |                                                            |                                                          | 4                         | 1.700   |
|       |                                                              | <b>Trộn đường</b>                                          |                                                          |                           |         |
|       |                                                              | - Thửa 258 tờ 4 Tiên Thủy<br>- Thửa 17 tờ 11 Tiên Thủy     | - Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy<br>- Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy |                           |         |
| 24    | <b>Đường huyện 19 (lộ Tú Điền)</b>                           |                                                            |                                                          | 5                         |         |
| 24.1  |                                                              | <b>Giáp thành phố Bến Tre</b>                              | <b>Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định</b>                        |                           | 1.000   |
|       |                                                              | - Thửa 377 tờ 15 Hữu Định<br>- Thửa 398 tờ 15 Hữu Định     | - Thửa 110 tờ 8 Hữu Định<br>- Thửa 111 tờ 8 Hữu Định     |                           |         |
| 24.2  |                                                              | <b>Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định</b>                          | <b>Giáp đường huyện Châu Thành 20</b>                    |                           | 600     |

| Số<br>TT | Tên đường                    | Đoạn đường                                                                                       |                                                                                      | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                        | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                           |                                       |            |
| (1)      | (2)                          | (3)                                                                                              | (4)                                                                                  | (5)                                   | (6)        |
|          |                              | - Thửa 96 tờ 8 Hữu Định<br>- Thửa 95 tờ 8 Hữu Định                                               | - Thửa 34 tờ 9 Phước Thạnh<br>- Thửa 75 tờ 9 Phước Thạnh                             |                                       |            |
| 25       | Đường huyện Châu Thành 20    |                                                                                                  |                                                                                      | 5                                     | 600        |
|          |                              | Giáp QL.60 cũ<br>- Thửa 17 tờ 19 Tam Phước<br>- Thửa 18 tờ 19 Tam Phước                          | Ngã rẽ ĐHCT 19<br>- Thửa 245 tờ 9 Phước Thạnh<br>- Thửa 35 tờ 9 Phước Thạnh          |                                       |            |
| 26       | Đường huyện Châu Thành 21    |                                                                                                  |                                                                                      | 5                                     | 600        |
|          |                              | Giáp ĐHCT 19<br>- Thửa 03 tờ 9 Phước Thạnh<br>- Thửa 69 tờ 9 Phước Thạnh                         | Hết Đường<br>- Thửa 155 tờ 18 Phước Thạnh<br>- Thửa 157 tờ 18 Phước Thạnh            |                                       |            |
| 27       | Lộ Tam Dương                 |                                                                                                  |                                                                                      |                                       | 600        |
|          |                              | Giáp ĐT.884<br>- Thửa 117 tờ 11 An Hiệp<br>- Thửa 114 tờ 11 An Hiệp                              | Giáp ĐHCT.01<br>- Thửa 1 tờ 8 Tường Đa<br>- Thửa 26 tờ 7 Tường Đa                    |                                       |            |
| III      | HUYỆN CHỢ LÁCH               |                                                                                                  |                                                                                      |                                       |            |
| 1        | Dãy phố chợ Khu C            |                                                                                                  |                                                                                      | 1                                     | 4.200      |
|          |                              | - Thửa 31 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 66 tờ 35, thị trấn C. Lách                           | - Thửa 73 tờ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 119 tờ 36, thị trấn C. Lách              |                                       |            |
| 2        | Hai dãy phố Chợ Khu A        |                                                                                                  |                                                                                      | 1                                     | 4.000      |
| 3        | Hai dãy phố Chợ Khu B        |                                                                                                  |                                                                                      | 1                                     | 4.500      |
| 4        | Dãy phố Đội thuế thị trấn    |                                                                                                  |                                                                                      | 1                                     | 3.200      |
|          |                              | - Thửa 88 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 98 tờ 35, thị trấn C. Lách                           | - Thửa 118 tờ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 134 tờ 36, thị trấn C. Lách             |                                       |            |
| 5        | Dãy phố Ngân Hàng<br>NN&PTNT | - Thửa 17 tờ 35, thị trấn C. Lách                                                                | - Thửa 74 tờ 36, thị trấn C. Lách                                                    | 1                                     | 3.200      |
| 6        | Dãy phố bờ sông Chợ<br>Lách  | Mười Vinh<br>- Thửa 148 tờ 36, thị trấn C. Lách                                                  | Toàn Phát<br>- Thửa 78 tờ 36, thị trấn C. Lách                                       | 1                                     | 2.500      |
| 7        |                              | Trung tâm Văn Hoá TDTT<br>- Thửa 15 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 99 tờ 35, thị trấn C. Lách | Chợ Khu B<br>- Thửa 85 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 122 tờ 35, thị trấn C. Lách |                                       | 4.000      |
| 8        |                              | Giáp ranh Chợ khu A<br>- Thửa 7 tờ 39, thị trấn C. Lách                                          | Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành<br>- Thửa 56 tờ 39, thị trấn C. Lách                       |                                       | 3.600      |

| Số TT | Tên đường                                        | Đoạn đường                                                                                                             |                                                                                                                      | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                                  | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                              | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                           |                           |         |
| (1)   | (2)                                              | (3)                                                                                                                    | (4)                                                                                                                  | (5)                       | (6)     |
|       |                                                  | - Thửa 2 từ 39, thị trấn C. Lách                                                                                       | - Thửa 33 từ 39, thị trấn C. Lách                                                                                    |                           |         |
| 9     |                                                  | <b>Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành</b><br>- Thửa 98 từ 39, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 58 từ 39, thị trấn C. Lách             | <b>Giáp đường số 11</b><br>- Thửa 4 từ 40, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 19 từ 40, thị trấn C. Lách                     |                           | 3.000   |
| 10    |                                                  | <b>Đường số 11</b><br>- Thửa 7 từ 40, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 130 từ 30, thị trấn C. Lách                           | <b>Quán cháo vệt Cai Bé</b><br>- Thửa 183 từ 30, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 3 từ 41, thị trấn C. Lách                |                           | 2.500   |
| 11    |                                                  | <b>Quán cháo vệt Cai Bé</b><br>- Thửa 126 từ 30, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 4 từ 41, thị trấn C. Lách                  | <b>Đường tránh Quốc lộ 57,</b><br>- Thửa 275 từ 31, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 299 từ 31, thị trấn C. Lách           |                           | 2.200   |
| 12    |                                                  | <b>Tổ giao dịch NHNN và PTNT</b><br>- thửa 59 từ 35, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 15 từ 35, thị trấn C. Lách            | <b>Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)</b><br>- Thửa 43 từ 35, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 30 từ 35, thị trấn C. Lách |                           | 3.600   |
| 13    |                                                  | <b>Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)</b><br>- Thửa 42 từ 35, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 18 từ 35, thị trấn Chợ Lách | <b>Đường tránh Quốc lộ 57</b><br>- Thửa 7 từ 34, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 4 từ 34, thị trấn Chợ Lách              |                           | 3.000   |
| 14    | <b>Đường tránh Quốc lộ 57 đến Đình Thới Định</b> |                                                                                                                        |                                                                                                                      |                           |         |
| 14.1  |                                                  | <b>Đường tránh Quốc lộ 57</b><br>- Thửa 3 từ 33, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 38 từ 29, thị trấn C. Lách                 | <b>Vườn hoa (Cầu Thầy Cai)</b><br>- Thửa 67 từ 30, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 77 từ 30, thị trấn C. Lách             |                           | 2.000   |
| 14.2  |                                                  | <b>Vườn hoa (Cầu Thầy Cai)</b><br>- Thửa 68 từ 30, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 76 từ 30, thị trấn C. Lách               | <b>Giáp tuyến tránh Chợ Lách</b><br>- Thửa 435 từ 21, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 35 từ 31, thị trấn C. Lách          |                           | 1.000   |
| 14.3  |                                                  | <b>Giáp tuyến tránh Chợ Lách</b><br>- Thửa 341 từ 21, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 36 từ 21, thị trấn C. Lách            | <b>Đình Thới Định</b><br>- Thửa 10 từ 32, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 11 từ 32, thị trấn C. Lách                      |                           | 500     |
| 15    | <b>Đường ven Trung tâm Hành chính huyện</b>      |                                                                                                                        |                                                                                                                      |                           | 1.300   |
|       |                                                  | - Thửa 9 từ 29, thị trấn C. Lách                                                                                       | - Thửa 23 từ 29, thị trấn C. Lách                                                                                    |                           |         |
|       |                                                  | - Thửa 43 từ 30, thị trấn C. Lách                                                                                      | - Thửa 13 từ 29, thị trấn C. Lách                                                                                    |                           |         |

| Số<br>TT | Tên đường                           | Đoạn đường                                                                                                         |                                                                                                                                | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị trấn | Đơn<br>giá |
|----------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|
|          |                                     | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                          | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                                     |                                    |            |
| (1)      | (2)                                 | (3)                                                                                                                | (4)                                                                                                                            | (5)                                | (6)        |
| 16       |                                     | Ngã ba nhà ông Trương Văn Hiệp (Hiệp gà)<br>- Thửa 40 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 37 tờ 35, thị trấn C. Lách | Theo hướng ra đường số 11 đến đường tránh Quốc lộ 57<br>- Thửa 11 tờ 33, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 15 tờ 33, thị trấn C. Lách |                                    | 800        |
| 17       | Đường số 11                         | Đường nội ô số 1<br>- Thửa 2 tờ 40, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 7 tờ 40, thị trấn Chợ Lách                         | Hết quán Hiếu Nhân<br>- Thửa 48 tờ 34, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 84 tờ 34, thị trấn Chợ Lách                                 | 1                                  | 1.500      |
| 18       | Khu phố 2-khu phố 3                 | Ngã ba ông Tài<br>- Thửa 18 tờ 35, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 30 tờ 35, thị trấn C. Lách                           | Đường số 6<br>- Thửa 18 tờ 28, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 17 tờ 28, thị trấn C. Lách                                           | 1                                  | 2.000      |
| 19       | Đường số 6                          | Ngã ba bệnh viện                                                                                                   | Đường bờ kè khu phố 2 Sơn Quy                                                                                                  |                                    | 900        |
| 20       | Đường bờ kè khu phố 2 – 3 - Sơn Quy |                                                                                                                    |                                                                                                                                |                                    |            |
| 20.1     |                                     | Giáp nhà Toàn Phát<br>- Thửa 60 tờ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 46 tờ 36, thị trấn C. Lách                       | Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh<br>- Thửa 1 tờ 24, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 11 tờ 24, thị trấn C. Lách                           |                                    | 1.400      |
| 20.2     |                                     | Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh,<br>- Thửa 2 tờ 24, thị trấn Chợ Lách                                                 | Vàm Lách<br>- Thửa 12 tờ 7, thị trấn Chợ Lách                                                                                  |                                    | 800        |
| 21       | Đường Sơn Quy                       |                                                                                                                    |                                                                                                                                |                                    |            |
| 21.1     |                                     | Ngã ba Bệnh viện<br>- Thửa 19 tờ 28, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 57 tờ 28, thị trấn C. Lách                         | Giáp tuyến tránh Chợ Lách<br>- Thửa 278 tờ 20, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 46 tờ 19, thị trấn C. Lách                           |                                    | 1.500      |
| 21.2     |                                     | Giáp tuyến tránh Chợ Lách<br>- Thửa 62 tờ 20, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 3 tờ 15, thị trấn Chợ Lách               | Ngã tư chùa Tiên Thiên<br>- Thửa 20 tờ 20, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 27 tờ 14, thị trấn Chợ Lách                             |                                    | 1.200      |
| 21.3     |                                     | Ngã tư chùa Tiên Thiên<br>- Thửa 26 tờ 14, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 220 tờ 20, thị trấn C. Lách                  | Hết đường Sơn Quy (Vàm Lách).<br>- Thửa 27 tờ 7, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 7 tờ 4, thị trấn C. Lách                           |                                    | 1.000      |
| 21.4     |                                     | Sông Chợ Lách<br>- Thửa 1 tờ 7, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 13 tờ 7, thị trấn C. Lách                               | Ngã ba Sơn Quy<br>- Thửa 16 tờ 7, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 22 tờ 7, thị trấn C. Lách                                         |                                    | 800        |
| 21.5     |                                     | Ngã ba Sơn Quy<br>- Thửa 1 tờ 4, thị trấn Chợ Lách                                                                 | Cầu Kênh cũ<br>- Thửa 5 tờ 4, thị trấn Chợ Lách                                                                                |                                    | 600        |

| Số<br>TT | Tên đường                      | Đoạn đường                                                                                             |                                                                                                             | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                              | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                  |                                       |            |
| (1)      | (2)                            | (3)                                                                                                    | (4)                                                                                                         | (5)                                   | (6)        |
|          |                                | - Thửa 7 từ 4, thị trấn Chợ Lách                                                                       | - Thửa 21 từ 4, thị trấn Chợ Lách                                                                           |                                       |            |
| 22       | Đường huyện 41                 |                                                                                                        |                                                                                                             |                                       |            |
| 22.1     |                                | Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành<br>- Thửa 56 từ 39, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 58 từ 39, thị trấn C. Lách    | Cầu chùa Ban chính<br>- Thửa 1 từ 45, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 4 từ 44, thị trấn C. Lách                  |                                       | 1.800      |
| 22.2     |                                | Cầu chùa Ban Chính<br>- Thửa 28 từ 45, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 6 từ 45, thị trấn C. Lách            | VLXD Đỗ Hoàng Hường<br>- Thửa 58 từ 45, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 60 từ 45, thị trấn C. Lách               |                                       | 1.500      |
| 23       | Khu phố 4                      |                                                                                                        |                                                                                                             |                                       |            |
| 23.1     | Đường bờ kè khu phố 4          | Trạm Khuyến Nông<br>- Thửa 49 từ 36, thị trấn C. Lách                                                  | Hết đất Huỳnh Văn Hoàng<br>- Thửa 108 từ 36, thị trấn C. Lách                                               | 2                                     | 1.000      |
| 23.2     |                                | Bến đò ngang<br>- Thửa 29 từ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 44 từ 36, thị trấn Chợ Lách                | Cây xăng Phong Phú<br>- Thửa 89 từ 30, xã Sơn Định<br>- Thửa 49 từ 30, xã Sơn Định                          | 1                                     | 1.500      |
| 23.3     | Cập bờ sông Cái Mít            | Đất bà Huỳnh Thị Hồng Diễm<br>- Thửa 123 từ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 108 từ 36, thị trấn C. Lách | Đường cầu Đình<br>- Thửa 99 từ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 87 từ 36, thị trấn C. Lách                    |                                       | 1.000      |
| 23.4     | Đường số 13                    | Cầu Đình<br>- Thửa 99 từ 36, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 86 từ 36, thị trấn C. Lách                     | Cầu Cã Ốt<br>- Thửa 4 từ 27, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 6 từ 27, thị trấn Chợ Lách                         |                                       | 1.000      |
| 23.5     | Đường vào cầu Chợ Lách cũ      | Đất Bà Nguyễn Thị Nhị<br>- Thửa 1 từ 26, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 29 từ 14, xã Sơn Định             | Hết đất bà Dương Hồng Tiến<br>- Thửa 2 từ 26, thị trấn Chợ Lách<br>- Thửa 35 từ 30, xã Sơn Định             |                                       | 800        |
| 24       | Đường tránh QL 57              |                                                                                                        |                                                                                                             |                                       |            |
| 24.1     |                                | Cầu Chợ Lách (vòng xoay)<br>- Thửa 23 từ 28, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 27 từ 28, thị trấn C. Lách     | Sông Dọc (Km+63)<br>- Thửa 3 từ 33, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 7 từ 34, thị trấn C. Lách                    |                                       | 2.500      |
| 24.2     |                                | Sông Dọc (Km+63)<br>- Thửa 11 từ 33, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 8 từ 33, thị trấn C. Lách              | Hết đường tránh QL 57 (mũi tàu)<br>- Thửa 270 từ 31, thị trấn C. Lách<br>- Thửa 275 từ 14, thị trấn C. Lách |                                       | 2.000      |
| 25       | Quốc lộ 57 (về phía Hoà Nghĩa) | Giáp đường tránh QL 57<br>- Thửa 297 từ 31, thị trấn C. Lách                                           | Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị<br>- Thửa 314 từ 31, thị trấn C. Lách                                         |                                       | 1.000      |

| Số<br>TT | Tên đường                    | Đoạn đường                       |                                  | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)        | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)       |                                       |            |
| (1)      | (2)                          | (3)                              | (4)                              | (5)                                   | (6)        |
|          |                              | - Thửa 6 từ 46, thị trấn C. Lách | - Thửa 7 từ 8, xã Hoà Nghĩa      |                                       |            |
| 26       | Xã Sơn Định                  |                                  |                                  |                                       |            |
| 26.1     | Đường số 14                  | Cầu Cả Ốt                        | Vàm Lách                         |                                       | 800        |
|          |                              | - Thửa 4 từ 15, xã Sơn Định      | - Thửa 176 từ 7 xã Sơn Định      |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 265 từ 11, xã Sơn Định    | - Thửa 175 từ 7, xã Sơn Định     |                                       |            |
| 26.2     | Đường vào cầu Chợ<br>Lách cũ | - Thửa 36 từ 30, xã Sơn Định     | - Thửa 41 từ 30, xã Sơn Định     |                                       | 1.200      |
| 26.3     | Quốc lộ 57                   | Giáp cây xăng Phong Phú          | Cổng văn hoá ấp Sơn Lân          |                                       | 1.200      |
|          |                              | - Thửa 88 từ 30, xã Sơn Định     | - Thửa 31 từ 29, xã Sơn Định     |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 50 từ 30, xã Sơn Định     | - Thửa 51 từ 29, xã Sơn Định     |                                       |            |
| 26.4     | Quốc lộ 57                   | Giáp công Văn Hoá ấp Sơn<br>Lân  | Giáp tuyến tránh Chợ Lách        |                                       | 1.000      |
|          |                              | - Thửa 50 từ 29, xã Sơn Định     | - Thửa 6 từ 26, xã Sơn Định      |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 13 từ 29, xã Sơn Định     | - Thửa 28 từ 26, xã Sơn Định     |                                       |            |
| 26.5     | Quốc lộ 57                   | Giáp tuyến tránh Chợ Lách        | Trường tiểu học Sơn Định         |                                       | 1.000      |
|          |                              | - Thửa 417 từ 9, xã Sơn Định     | - Thửa 380 từ 9, xã Sơn Định     |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 362 từ 9, xã Sơn Định     | - Thửa 472 từ 9, xã Sơn Định     |                                       |            |
| 27       | Quốc lộ 57 Xã Vĩnh<br>Bình   | Lộ Mười Nghiệp                   | Lộ vào Chùa Hoà Hưng             |                                       | 800        |
|          |                              | - Thửa 116 từ 6, xã Vĩnh Bình    | - Thửa 20 từ 31, xã Vĩnh Bình    |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 149 từ 6, xã Vĩnh Bình    | - Thửa 55 từ 31, xã Vĩnh Bình    |                                       |            |
| 28       | Xã Phú Phụng                 |                                  |                                  |                                       |            |
| 28.1     | Hai dãy phố chợ Phú Phụng    |                                  |                                  |                                       | 1.800      |
|          |                              | - Thửa 17 từ 24, xã Phú Phụng    | - Thửa 71 từ 24, xã Phú Phụng    |                                       |            |
|          |                              | - Thửa 10 từ 24, xã Phú Phụng    | - Thửa 72 từ 24, xã Phú Phụng    |                                       |            |
| 28.2     | Quốc lộ 57                   | Giáp phố Chợ Phú Phụng           | Giáp Nhà Thờ Phú Phụng           |                                       | 1.800      |
|          |                              | - Thửa 74 từ 24, xã Phú Phụng    | - Thửa 82 từ 24, xã Phú Phụng    |                                       |            |
| 28.3     | Quốc lộ 57                   | Hẻm bến đò                       | Giáp Cây xăng Phú Phụng          |                                       | 1.800      |
|          |                              | - Thửa 129 từ 24, xã Phú Phụng   | - Thửa 82 từ 24, xã Phú Phụng    |                                       |            |
| 28.4     | Quốc lộ 57                   | Sông Phú Phụng                   | Giáp phố chợ Phú Phụng           |                                       | 1.200      |
|          |                              | - Thửa 1 từ 23, xã Phú Phụng     | - Thửa 67 từ 24, xã Phú Phụng    |                                       |            |
| 28.5     | Quốc lộ 57                   | Sông Phú Phụng                   | Đến hẻm bến đò                   |                                       | 1.200      |
|          |                              | - Thửa 114 từ 24, xã Phú Phụng   | - Thửa 128 từ 24, xã Phú Phụng   |                                       |            |
| 28.6     | Quốc lộ 57                   | Nhà thờ Phú Phụng                | Lộ Bà Kẹo                        |                                       | 1.200      |
|          |                              | - Thửa 28 từ 24, xã Phú Phụng    | - Thửa 7 từ 24, xã Phú Phụng     |                                       |            |
| 28.7     | Quốc lộ 57                   | Cây xăng Phú Phụng               | Hết đất Ông Nguyễn Văn<br>Thuận, |                                       | 1.200      |

| Số TT | Tên đường                        | Đoạn đường                                         |                                                                      | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|----------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                  | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                          | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                           |                           |         |
| (1)   | (2)                              | (3)                                                | (4)                                                                  | (5)                       | (6)     |
| 28.8  | Quốc lộ 57                       | - Thửa 82 tờ 24, xã Phú Phụng<br>Giáp lộ Bà Kẹo    | - Thửa 77 tờ 24, xã Phú Phụng<br>Đường vào Trường Tiểu học Phú Phụng |                           | 800     |
|       |                                  | - Thửa 29 tờ 24, xã Phú Phụng                      | - Thửa 252 tờ 11, xã Phú Phụng                                       |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 17 tờ 25, xã Phú Phụng                      | - Thửa 293 tờ 11, xã Phú Phụng                                       |                           |         |
| 28.9  | Quốc lộ 57                       | Cầu Phú Phụng                                      | Đường Cái Xoài                                                       |                           | 700     |
| 28.10 | Quốc lộ 57                       | Đường Cái Xoài                                     | Cầu đập ông Chối                                                     |                           | 600     |
| 29    | Xã Hoà Nghĩa                     |                                                    |                                                                      |                           |         |
| 29.1  | Quốc lộ 57                       | Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị huyện                | Trụ sở UBND xã Hòa Nghĩa                                             |                           | 1.000   |
|       |                                  | - Thửa 8 tờ 8, xã Hoà Nghĩa                        | - Thửa 59 tờ 28, xã Hoà Nghĩa                                        |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 313 tờ 31, thị trấn C. Lách                 | - Thửa 49 tờ 28, xã Hoà Nghĩa                                        |                           |         |
| 29.2  | Quốc lộ 57                       | Cầu Hoà Nghĩa                                      | Huyện đội (đối diện là thửa 35 tờ 31 Hòa Nghĩa)                      |                           | 800     |
|       |                                  | - Thửa 55 tờ 28, xã Hoà Nghĩa                      | - Thửa 3 tờ 31, xã Hoà Nghĩa                                         |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 73 tờ 28, xã Hoà Nghĩa                      | - Thửa 35 tờ 31, xã Hoà Nghĩa                                        |                           |         |
| 30    | Xã Long Thới                     |                                                    |                                                                      |                           |         |
| 30.1  | Khu vực Chợ Cái Gà               | Gồm các thửa số 68,83,84,85,86 tờ 36, xã Long Thới |                                                                      |                           | 1.200   |
| 30.2  | Quốc lộ 57                       | Sông Cái gà                                        | Lộ Quân An (Hai Sinh)                                                |                           | 800     |
|       |                                  | - Thửa 40 tờ 36, xã Long Thới                      | - Thửa 1 tờ 19, xã Long Thới                                         |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 45 tờ 36, xã Long Thới                      | - Thửa 1 tờ 36, xã Long Thới                                         |                           |         |
| 30.3  | Quốc lộ 57                       | Sông Cái gà                                        | Bưu điện xã Long Thới                                                |                           | 1.200   |
|       |                                  | - Thửa 52 tờ 36, xã Long Thới                      | - Thửa 60 tờ 37, xã Long Thới                                        |                           |         |
| 30.4  | Quốc lộ 57                       | Sông Cái gà                                        | Lộ Ao cá                                                             |                           | 1.200   |
|       |                                  | - Thửa 66 tờ 36, xã Long Thới                      | - Thửa 66 tờ 37, xã Long Thới                                        |                           |         |
| 30.5  | Quốc lộ 57                       | Lộ Ao cá                                           | Cây xăng Long Thới                                                   |                           | 800     |
|       |                                  | - Thửa 59 tờ 37, xã Long Thới                      | - Thửa 188 tờ 20, xã Long Thới                                       |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 62 tờ 37, xã Long Thới                      | - Thửa 127 tờ 19, xã Long Thới                                       |                           |         |
| 30.6  | Huyện lộ 34                      | Trạm y tế xã Long Thới                             | Đất bà Lê Thị Hai                                                    |                           | 500     |
|       |                                  | - Thửa 36 tờ 37, xã Long Thới                      | - Thửa 195 tờ 12, xã Long Thới                                       |                           |         |
|       |                                  | - Thửa 33 tờ 37, xã Long Thới                      | - Thửa 192 tờ 12, xã Long Thới                                       |                           |         |
| 31    | Xã Vĩnh Thành                    |                                                    |                                                                      |                           |         |
| 31.1  | Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành | Cầu kinh Vĩnh Hưng 2                               | Hết Chợ cá và dãy đối diện                                           |                           | 2.500   |
|       |                                  | - Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành                    | - Thửa 109 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                      |                           |         |

| Số TT | Tên đường                | Đoạn đường                                                                                                                              |                                                                                                                                        | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                          | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                                               | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                                             |                           |         |
| (1)   | (2)                      | (3)                                                                                                                                     | (4)                                                                                                                                    | (5)                       | (6)     |
|       |                          | - Thửa 113 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 238 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 182 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 88 tờ 34, xã Vĩnh Thành | - Thửa 8 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 266 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 201 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 151 tờ 34, xã Vĩnh Thành |                           |         |
| 31.2  | Dãy Ngân hàng NN&PTNT    | Chợ                                                                                                                                     | Bưu điện xã Vĩnh Thành                                                                                                                 |                           | 2.200   |
|       |                          | - Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 2 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                         | - Thửa 87 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 54 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 31.3  | Dãy Hàng gà              | Chợ                                                                                                                                     | Sông Vàm Xả                                                                                                                            |                           | 2.200   |
|       |                          | - Thửa 89 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 65 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                        | - Thửa 74 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 80 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 31.4  | Dãy cặp bờ sông Vàm Xả   | Ngã ba                                                                                                                                  | Bưu điện xã Vĩnh Thành                                                                                                                 |                           | 2.200   |
|       |                          | - Thửa 110 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 114 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                      | - Thửa 24 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 33 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 31.5  | Lộ Lò Rèn                | Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành                                                                                                               | Cầu Lò Rèn                                                                                                                             |                           | 1.000   |
|       |                          | - Thửa 33 tờ 37, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 22 tờ 37, xã Vĩnh Thành                                                                        | - Thửa 14 tờ 37, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 3 tờ 37, xã Vĩnh Thành                                                                        |                           |         |
| 31.6  | Đường vào chợ Vĩnh Thành | Quốc lộ 57 (cầu Cây Da mới)                                                                                                             | Cầu kinh (Vĩnh Hưng 2)                                                                                                                 |                           | 1.000   |
|       |                          | - Thửa 58 tờ 14, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 7 tờ 30, xã Vĩnh Thành                                                                         | - Thửa 132 tờ 34, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 123 tờ 34, xã Vĩnh Thành                                                                     |                           |         |
| 31.7  | Quốc lộ 57               | Cầu Cái Mơn lớn                                                                                                                         | Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành                                                                                                       |                           | 800     |
|       |                          | - Thửa 1 tờ 27, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 1 tờ 10, xã Vĩnh Thành                                                                          | - Thửa 254 tờ 15, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 220 tờ 15, xã Vĩnh Thành                                                                     |                           |         |
| 31.8  | Quốc lộ 57               | Cầu Cái Mơn lớn                                                                                                                         | Đất ông Lê Hoàng Phong và bà Nguyễn Thủy Anh                                                                                           |                           | 700     |
|       |                          | - Thửa 383 tờ 5, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 224 tờ 5, xã Vĩnh Thành                                                                        | - Thửa 363 tờ 6, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 387 tờ 6, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 31.9  | Quốc lộ 57               | Đất bà Nguyễn Thị Đông và ông Nguyễn Văn Kim                                                                                            | Giáp ranh xã Long Thới                                                                                                                 |                           | 500     |
|       |                          | - Thửa 178 tờ 5, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 238 tờ 5, xã Vĩnh Thành                                                                        | - Thửa 152 tờ 5, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 180 tờ 5, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 31.10 | Huyện lộ 34              | Giáp Quốc lộ 57                                                                                                                         | Đất Thánh                                                                                                                              |                           | 500     |
|       |                          | - Thửa 375 tờ 5, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 190 tờ 5, xã Vĩnh Thành                                                                        | - Thửa 108 tờ 5, xã Vĩnh Thành<br>- Thửa 117 tờ 5, xã Vĩnh Thành                                                                       |                           |         |
| 32    | Xã Hưng Khánh Trung B    |                                                                                                                                         |                                                                                                                                        |                           |         |
| 32.1  | Quốc lộ 57               | Cầu Hoà Khánh                                                                                                                           | Cổng rạch vàm Út Dưng                                                                                                                  |                           | 800     |

| Số<br>TT | Tên đường                                       | Đoạn đường                               |                                          | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trấn | Đơn<br>giá |
|----------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                 | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)               |                                       |            |
| (1)      | (2)                                             | (3)                                      | (4)                                      | (5)                                   | (6)        |
|          |                                                 | - Thửa 51 từ 2 xã Hưng Khánh<br>Trung B  | - Thửa 14 từ 23 xã Hưng Khánh<br>Trung B |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 1 từ 21 xã Hưng Khánh<br>Trung B  | - Thửa 26 từ 23 xã Hưng Khánh<br>Trung B |                                       |            |
| 32.2     | Quốc lộ 57                                      | <b>Cổng rạch Vàm Út Dưng</b>             | <b>Ranh huyện Mỏ cày Bắc</b>             |                                       | 600        |
|          |                                                 | - Thửa 6 từ 7 xã Hưng Khánh Trung<br>B   | - Thửa 177 từ 8 xã Hưng Khánh<br>Trung B |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 24 từ 23 xã Hưng Khánh<br>Trung B | - Thửa 213 từ 8 xã Hưng Khánh<br>Trung B |                                       |            |
| 33       | Tuyến tránh chợ Lách                            |                                          |                                          |                                       |            |
| 33.1     | Xã Hòa Nghĩa                                    | <b>Ngã năm tuyến tránh Chợ<br/>Lách</b>  | <b>Hết ranh xã Hòa Nghĩa</b>             |                                       | 900        |
|          |                                                 | - Thửa 49 từ 9 xã Hòa Nghĩa              | - Thửa 227 từ 5 xã Hòa Nghĩa             |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 520 từ 9 xã Hòa Nghĩa             | - Thửa 262 từ 5 xã Hòa Nghĩa             |                                       |            |
| 33.2     | Thị trấn                                        | <b>Giáp ranh xã Hòa Nghĩa</b>            | <b>Cầu Chợ Lách mới</b>                  |                                       | 900        |
|          |                                                 | - Thửa 180 từ 31 thị trấn C.Lách         | - Thửa 64 từ 20 thị trấn C.Lách          |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 190 từ 5 xã Hòa Nghĩa             | - Thửa 61 từ 20 thị trấn C.Lách          |                                       |            |
| 33.3     | Xã Sơn Định                                     | <b>Ngã ba tuyến tránh Chợ Lách</b>       | <b>Cầu Chợ Lách mới</b>                  |                                       | 900        |
|          |                                                 | - Thửa 36 từ 9 xã Sơn Định               | - Thửa 49 từ 11 xã Sơn Định              |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 460 từ 9 xã Sơn Định              | - Thửa 50 từ 11 xã Sơn Định              |                                       |            |
| 34       | Đường tỉnh 884                                  | <b>Ngã năm tuyến tránh Chợ<br/>Lách</b>  | <b>Cầu sông dọc</b>                      |                                       | 700        |
|          |                                                 | <b>Cầu sông dọc</b>                      | <b>Phà Tân Phú</b>                       |                                       | 500        |
| 35       | Xã Phú Sơn                                      |                                          |                                          |                                       |            |
|          | <b>Huyện lộ 34</b>                              | <b>Cầu Vàm Mơn</b>                       | <b>Đường vào Nhà Thờ Phú Sơn</b>         |                                       | 600        |
|          |                                                 | - Thửa 2 từ 25 xã Phú Sơn                | - Thửa 121 từ 13 xã Phú Sơn              |                                       |            |
|          |                                                 | - Thửa 4 từ 25 xã Phú Sơn                | - Thửa 159 từ 13 xã Phú Sơn              |                                       |            |
| IV       | <b>HUYỆN BA TRI</b>                             |                                          |                                          |                                       |            |
| 1        | <b>Đường Trần Hưng Đạo</b>                      |                                          |                                          | 1                                     | 5.000      |
|          |                                                 | Ngã tư Tư Trù                            | ĐT. 885 (Trường THCS Thị<br>Trấn)        |                                       |            |
| 2        | <b>ĐT. 885</b>                                  |                                          |                                          | 1                                     |            |
| 2.1      |                                                 | Hết Bến xe An Bình Tây                   | Trần Hưng Đạo                            |                                       | 4.000      |
| 2.2      |                                                 | Trần Hưng Đạo                            | Cầu Ba Tri                               |                                       | 4.000      |
| 2.3      |                                                 | Cầu Ba Tri                               | Giáp ngã ba Giồng Trung                  |                                       | 4.000      |
| 3        | <b>Đường 30 tháng 4<br/>(bên trái nhà lồng)</b> | Trần Hưng Đạo                            | UBND thị trấn cũ                         | 1                                     | 4.800      |

| Số<br>TT | Tên đường                                      | Đoạn đường                |                            | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất) | Đến<br>(Hết ranh thửa đất) |                                       |            |
| (1)      | (2)                                            | (3)                       | (4)                        | (5)                                   | (6)        |
| 4        | Đường 29 tháng 3<br>(bên phải nhà lồng)        | Trần Hưng Đạo             | UBND thị trấn cũ           | 1                                     | 4.800      |
| 5        | Đường Thủ Khoa<br>Huân (công viên thị<br>trấn) | Trần Hưng Đạo             | Nguyễn Đình Chiểu          | 2                                     | 3.400      |
| 6        | Đường Nguyễn Đình Chiểu                        |                           |                            | 1                                     |            |
| 6.1      |                                                | Ngã 4 Phòng Giáo dục      | Ngã 3 An Bình Tây          |                                       | 3.200      |
| 6.2      |                                                | Nhà Bách hóa cũ           | Ngã 4 Phòng Giáo Dục       |                                       | 4.800      |
| 7        | Đường Nguyễn Trãi                              | Trần Hưng Đạo             | Võ Trường Toàn             | 1                                     | 4.800      |
| 8        | Đường Nguyễn Du<br>(trước Trường cấp 3<br>cũ)  | Nguyễn Trãi               | ĐT. 885                    | 1                                     | 3.400      |
| 9        | Đường Sương Nguyệt<br>Anh                      | Trần Hưng Đạo             | Võ Trường Toàn             | 1                                     | 3.400      |
| 10       | Đường Võ Trường<br>Toàn                        | Sương Nguyệt Anh          | Vĩnh Phú                   | 1                                     | 3.200      |
| 11       | Đường Thái Hữu Kiêm                            |                           |                            | 1                                     | 4.800      |
|          |                                                | Trần Hưng Đạo             | Cầu Xây                    |                                       |            |
| 12       | Đường Vĩnh Phú                                 |                           |                            | 1                                     |            |
| 12.1     |                                                | Thái Hữu Kiêm             | Trung Trắc                 |                                       | 4.800      |
| 12.2     |                                                | Trung Trắc                | Võ Trường Toàn             |                                       | 3.600      |
| 13       | Đường Phan Ngọc Tông                           |                           |                            | 1                                     |            |
| 13.1     |                                                | Trần Hưng Đạo             | Bệnh viện                  |                                       | 3.300      |
| 13.2     |                                                | Bệnh viện                 | An Bình Tây                |                                       | 800        |
| 14       | Đường Huỳnh Văn<br>Anh                         | Ngã 5 An Bình Tây         | Ngã 3 Huyện lộ 14          | 1                                     | 2.500      |
| 15       | Đường Mạc Đình Chi                             | Trần Hưng Đạo             | Nguyễn Đình Chiểu          | 1                                     | 1.300      |
| 16       | Đường Chu Văn An                               |                           |                            | 2                                     |            |
| 16.1     |                                                | Trần Hưng Đạo             | Ngã 4 Lê Lai               |                                       | 2.000      |
| 16.2     |                                                | Ngã 4 Lê Lai              | Phan Ngọc Tông             |                                       | 1.300      |
| 17       | Đường Lê Lợi                                   | Trần Hưng Đạo             | Nguyễn Đình Chiểu          | 2                                     | 1.300      |
| 18       | Đường Lê Tằng                                  | Trần Hưng Đạo             | Sân vận động cũ            | 2                                     | 1.500      |
| 19       | Đường Nguyễn Bích                              | Thái Hữu Kiêm             | Trung Trắc                 | 2                                     | 1.200      |
| 20       | Đường Trung Trắc                               | Vĩnh Phú                  | Võ Trường Toàn             | 2                                     | 1.300      |
| 21       | Đường Trung Nhị                                | Vĩnh Phú                  | Phan Ngọc Tông             | 2                                     | 1.300      |
| 22       | Đường Lê Lai                                   | Trần Hưng Đạo             | Phan Ngọc Tông             | 2                                     | 1.500      |
| 23       | Đường Trương Đình                              | Thủ Khoa Huân             | Mạc Đình Chi               | 2                                     | 1.300      |

| Số<br>TT                  | Tên đường                  | Đoạn đường                                                                |                                                  | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|                           |                            | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                 | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                       |                                       |            |
| (1)                       | (2)                        | (3)                                                                       | (4)                                              | (5)                                   | (6)        |
| 24                        | Đường Lê Lươc              | Sương Nguyệt Anh                                                          | Nguyễn Trãi                                      | 1                                     | 1.400      |
| 25                        | Đường Nguyễn Tri<br>Phương | Vĩnh Phú                                                                  | Võ Trường Toàn                                   | 2                                     | 1.300      |
| 26                        | Đường Hoàng Diệu           | Phan Ngọc Tòng                                                            | Vĩnh Phú                                         | 2                                     | 1.100      |
| 27                        | Đường Trần Bình<br>Trọng   | Sương Nguyệt Anh                                                          | Cầu Ba Trĩ                                       | 2                                     | 800        |
| 28                        | ĐH.14 (HL.14)              |                                                                           |                                                  | 1                                     |            |
| 28.1                      |                            | Ngã tư Tư Trù                                                             | Nghĩa địa Nhị tỳ                                 |                                       | 2.500      |
| 28.2                      |                            | Nghĩa địa Nhị tỳ                                                          | Cuối đường Nguyễn Thị Định                       |                                       | 2.000      |
| 28.3                      |                            | Cuối đường Nguyễn Thị Định                                                | Cầu Môn Nước                                     |                                       | 800        |
| 29                        | Cầu Xây - Chợ Vĩnh An      |                                                                           |                                                  | 2                                     | 1.400      |
|                           |                            | Cầu Xây                                                                   | Chợ Vĩnh An                                      |                                       |            |
| 30                        | Đường Trần Văn An          |                                                                           |                                                  | 2                                     | 700        |
|                           | (đường Trại Giã)           | ĐH.14                                                                     | ĐT. 885                                          |                                       |            |
| 31                        | Đường Tân Kế               | Nguyễn Thị Định                                                           | Kênh Đồng Bé                                     | 2                                     | 600        |
| 32                        | Đường Phan Thanh<br>Giản   | ĐT. 885                                                                   | Kênh 2 Niên                                      | 2                                     | 700        |
| 33                        | Đường Trần Quốc<br>Toản    | Chùa Hưng An Tự                                                           | Gò Táo                                           | 2                                     | 500        |
| 34                        | Đường Hoàng Hoa Thám       |                                                                           |                                                  | 2                                     |            |
| 34.1                      |                            | Trần Hưng Đạo                                                             | Chu Văn An                                       |                                       | 1.300      |
| 34.2                      |                            | Hoàng Hoa Thám                                                            | Đi Miếu                                          |                                       | 600        |
| 35                        | Đường Phan Văn Trị         | ĐT. 885                                                                   | Kênh Đồng Bé                                     | 2                                     | 700        |
| 36                        | Đường Nguyễn Thị<br>Định   | ĐT. 885                                                                   | ĐH.14 (HL.14)                                    | 2                                     | 1.500      |
| 37                        | Đường Phan Tôn             | Nguyễn Thị Định                                                           | ĐH.14                                            | 2                                     | 700        |
| 38                        | Đường Bùi Thị Xuân         | Trần Văn An                                                               | Kênh đứng                                        | 2                                     | 500        |
| 39                        | Đường Hoàng Lam            | Trần Văn An                                                               | Nhà 2 Niên                                       | 2                                     | 500        |
| 40                        | Đường Trần Văn Ôn          | Vĩnh Phú                                                                  | Võ Trường Toàn                                   | 2                                     | 500        |
| 41                        | Đường huyện 01<br>(ĐH.173) | Ngã 5 An Bình Tây                                                         | Ngã 3 An Bình Tây                                |                                       | 1.000      |
| 42                        | Khu đô thị Việt Sinh       |                                                                           |                                                  |                                       |            |
| 42.1                      |                            | Đường Đông Tây                                                            |                                                  |                                       | 3.500      |
| 42.2                      |                            | Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,<br>10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 |                                                  |                                       | 1.500      |
| <b>V HUYỆN MỎ CÀY NAM</b> |                            |                                                                           |                                                  |                                       |            |
| 1                         | Nguyễn Đình Chiêu          | Ngã ba đường Công Lý<br>- Thửa 19 tờ 20 Thị Trấn                          | Tron đường dài 290m<br>- Thửa 324 tờ 20 Thị Trấn | 1                                     | 4.800      |

| Số<br>TT | Tên đường                       | Đoạn đường                |                              | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                 | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất) | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)   |                                       |            |
| (1)      | (2)                             | (3)                       | (4)                          | (5)                                   | (6)        |
|          |                                 | - Thửa 31 tờ 19 Thị Trấn  | - Thửa 261 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 2        | Công Lý                         | Ngã tư cầu Mỏ Cày         | Hết ranh chi điện lực        | 1                                     | 4.800      |
|          |                                 | - Thửa 125 tờ 19 Thị Trấn | - Thửa 23 tờ 16 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 170 tờ 19 Thị Trấn | - Thửa 25 tờ 16 Thị Trấn     |                                       |            |
| 3        | Lê Lai                          | Ngã ba QL60               | Tron đường dài 313m          | 1                                     | 4.700      |
|          |                                 | - Thửa 9 tờ 24 Thị Trấn   | - Thửa 154 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 37 tờ 24 Thị Trấn  | - Thửa 155 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 4        | Trương Vĩnh Ký                  |                           |                              | 1                                     |            |
|          |                                 | Ngã ba QL60               | Hết ranh Ngân hàng cũ        |                                       | 4.800      |
|          |                                 | - Thửa 102 tờ 25 Thị Trấn | - Thửa 71 tờ 20 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 105 tờ 25 Thị Trấn | - Thửa 103 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 5        | Bùi Quang Chiêu                 |                           |                              | 1                                     |            |
|          |                                 | Ngã tư QL60               | Tron đường dài 273m          |                                       | 8.000      |
|          |                                 | - Thửa 357 tờ 25 Thị Trấn | - Thửa 220 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 370 tờ 25 Thị Trấn | - Thửa 248 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 6        | Phan Thanh Giản                 |                           |                              | 1                                     |            |
|          |                                 | Ngã ba đường Công Lý      | Tron đường dài 242m          |                                       | 4.200      |
|          |                                 | - Thửa 38 tờ 16 Thị Trấn  | - Thửa 191 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 39 tờ 16 Thị Trấn  | - Thửa 124 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 7        | Nguyễn Du                       |                           |                              |                                       |            |
| 7.1      |                                 | Ngã ba đường Lê Lai       | Ngã ba chợ cá                | 1                                     | 5.000      |
|          |                                 | - Thửa 278 tờ 20 Thị Trấn | - Thửa 40 tờ 25 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 279 tờ 20 Thị Trấn | - Thửa 41 tờ 25 Thị Trấn     |                                       |            |
| 7.2      |                                 | Ngã ba chợ cá             | Cầu 17/1                     | 1                                     | 4.000      |
|          |                                 | - Thửa 83 tờ 25 Thị Trấn  | - Thửa 34 tờ 26 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 42 tờ 25 Thị Trấn  | - Thửa 21 tờ 26 Thị Trấn     |                                       |            |
| 8        | Nguyễn Du (nhánh rẽ)            |                           |                              | 1                                     | 4.000      |
|          |                                 | Ngã ba đường Nguyễn Du    | Đền giáp sông Mỏ Cày         |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 43 tờ 25 Thị Trấn  | - Thửa 270 tờ 20 Thị Trấn    |                                       |            |
| 9        | Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ) |                           |                              |                                       |            |
| 9.1      |                                 | Ngã tư cầu Mỏ Cày         | Cổng đình Hội Yên            | 1                                     | 3.000      |
|          |                                 | - Thửa 185 tờ 19 Thị Trấn | - Thửa 74 tờ 32 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 182 tờ 18 Thị Trấn | - Thửa 40 tờ 32 Thị Trấn     |                                       |            |
| 9.2      |                                 | Cổng đình Hội Yên         | Ngã ba đường vào VKSND huyện | 1                                     | 2.000      |
|          |                                 | - Thửa 2 tờ 31 Thị Trấn   | - Thửa 18 tờ 31 Thị Trấn     |                                       |            |
|          |                                 | - Thửa 32 tờ 32 Thị Trấn  | - Thửa 2 tờ 33 Thị Trấn      |                                       |            |

| Số TT     | Tên đường                                               | Đoạn đường                                              |                                                   | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|           |                                                         | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                               | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                        |                           |         |
| (1)       | (2)                                                     | (3)                                                     | (4)                                               | (5)                       | (6)     |
| <b>10</b> | <b>Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)</b>                        |                                                         |                                                   |                           |         |
| 10.1      |                                                         | <b>Ngã tư QL61</b>                                      | <b>Trường tiểu học Thị Trấn 2</b>                 | 1                         | 3.000   |
|           |                                                         | - Thửa 186 tờ 25 Thị Trấn                               | - Thửa 37 tờ 37 Thị Trấn                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 259 tờ 25 Thị Trấn                               | - Thửa 42 tờ 37 Thị Trấn                          |                           |         |
| 10.2      |                                                         | <b>Trường tiểu học Thị Trấn 1</b>                       | <b>Hết ranh Thị Trấn Mỏ Cày</b>                   |                           | 2.100   |
|           |                                                         | - Thửa 64 tờ 37 Thị Trấn                                | - Thửa 56 tờ 34 Thị Trấn                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 75 tờ 37 Thị Trấn                                | - Thửa 83 tờ 34 Thị Trấn                          |                           |         |
| <b>11</b> | <b>Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới</b>               |                                                         |                                                   | 2                         | 1.500   |
|           |                                                         | <b>Cổng Chùa Bà</b>                                     | <b>Giáp ranh xã Đa Phước Hội</b>                  |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 16 tờ 38 Thị Trấn                                | - Thửa 10 tờ 35 Thị Trấn                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 33 tờ 38 Thị Trấn                                | - Thửa 12 tờ 35 Thị Trấn                          |                           |         |
| <b>12</b> | <b>Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn)</b> |                                                         |                                                   | 2                         | 1.500   |
|           |                                                         | <b>Cầu Mỏ Cày</b>                                       | <b>Hết đường lộ nhựa</b>                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 34 tờ 15 Thị Trấn                                | - Thửa 18 tờ 12 Thị Trấn                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 228 tờ 19 Thị Trấn                               | - Thửa 22 tờ 12 Thị Trấn                          |                           |         |
| <b>13</b> | <b>ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)</b>               |                                                         |                                                   | 2                         |         |
| 13.1      |                                                         | <b>Ngã ba QL.60</b>                                     | <b>Cầu Thom xã An Thạnh</b>                       |                           | 2.500   |
| 13.2      |                                                         | <b>Ngã ba đường vào cầu Thom</b>                        | <b>Cầu Tàu Thom</b>                               |                           | 2.500   |
| <b>14</b> | <b>ĐH.22</b>                                            |                                                         |                                                   |                           |         |
| 14.1      |                                                         | <b>Ngã ba QL.57</b>                                     | <b>Cầu 17/1</b>                                   | 1                         | 3.400   |
|           |                                                         | - Thửa 195 tờ 39 Thị Trấn                               | - Thửa 18 tờ 26 Thị Trấn                          |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 196 tờ 39 Thị Trấn                               | - Thửa 19 tờ 26 Thị Trấn                          |                           |         |
| 14.2      |                                                         | <b>Cầu 17/1</b>                                         | <b>Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT Mỏ Cày</b> | 1                         | 2.000   |
|           |                                                         | - Thửa 106 tờ 21 Thị Trấn                               | - Thửa 5 tờ 21 Thị Trấn                           |                           |         |
|           |                                                         | - Thửa 107 tờ 21 Thị Trấn                               | - Thửa 1 tờ 27 Thị Trấn                           |                           |         |
| 14.3      |                                                         | <b>Ranh khu phố 6 (ấp 3 cũ) và ấp An Thới TT Mỏ Cày</b> | <b>Cầu Ông Bông</b>                               | 2                         | 1.500   |
| 14.4      |                                                         | <b>Cầu ông Bông</b>                                     | <b>UBND xã Định Thủy</b>                          | 2                         | 900     |
| 14.5      |                                                         | <b>UBND xã Định Thủy</b>                                | <b>Khánh Đông</b>                                 | 2                         | 700     |
| 14.6      |                                                         | <b>Bến đò Phước Lý xã Bình Khánh Đông</b>               | <b>Cầu Phú Đông xã An Định</b>                    | 2                         | 700     |
| 14.7      |                                                         | <b>Cầu Phú Đông xã An Định</b>                          | <b>Ngã ba Nạn thun xã An Thới</b>                 | 2                         | 900     |
| 14.8      |                                                         | <b>Ngã ba Nạn thun xã An Thới</b>                       | <b>Thới B</b>                                     | 2                         | 700     |
| <b>15</b> | <b>ĐH.23</b>                                            |                                                         |                                                   |                           |         |
| 15.1      |                                                         | <b>Ngã ba QL.58</b>                                     | <b>Hết ranh ấp Thị xã Hương Mỹ</b>                | 2                         | 1.500   |

| Số<br>TT | Tên đường                        | Đoạn đường                                                                 |                                                                                                   | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                  | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                  | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                        |                                       |            |
| (1)      | (2)                              | (3)                                                                        | (4)                                                                                               | (5)                                   | (6)        |
| 15.2     |                                  | Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ                                                | Vàm Đồn                                                                                           |                                       | 1.000      |
| 16       | Đường ấp Thanh Đông, xã Hương Mỹ | Quốc lộ 57                                                                 | Cầu Kinh 9 Thước                                                                                  | 2                                     | 1.500      |
| 17       | QL.57                            |                                                                            |                                                                                                   | 1                                     |            |
| 17.1     |                                  | Ngã ba QL.60                                                               | Cầu Ông Đình                                                                                      |                                       | 3.000      |
| 17.2     |                                  | Cầu Ông Đình                                                               | Cầu Kênh Ngang                                                                                    |                                       | 2.700      |
| 17.3     |                                  | Cầu Kênh Ngang                                                             | Ranh huyện Mô Cày Bắc                                                                             |                                       | 900        |
| 17.4     |                                  | Ngã ba Thom                                                                | Về hướng cầu Mương điều dài 1000m                                                                 |                                       | 4.500      |
| 17.5     |                                  | Từ điểm 1000                                                               | Cầu Mương Điều                                                                                    |                                       | 3.500      |
| 17.6     |                                  | Trên ngã tư Cái Quao 300m<br>(về hướng Thị Trấn Mô Cày)                    | Hết Trường THPT Ca Văn<br>Thỉnh kéo dài thêm 300m (về<br>hướng ngã tư Tân Trung)                  |                                       | 1.300      |
| 17.7     |                                  | Trên ngã tư Tân Trung (về<br>hướng TT Mô Cày 300m)                         | Dưới ngã tư Tân Trung 300m<br>(về hướng Hương Mỹ)                                                 |                                       | 1.300      |
| 17.8     |                                  | Ranh xã Hương Mỹ và xã<br>Minh Đức                                         | Trường THPT Nguyễn Thị<br>Minh Khai                                                               |                                       | 2.000      |
| 17.9     |                                  | Trường THPT Nguyễn Thị<br>Minh Khai                                        | Ranh với huyện Thạnh Phú                                                                          |                                       | 1.300      |
| 18       | QL.60                            |                                                                            |                                                                                                   | 1                                     |            |
| 18.1     |                                  | Cầu Mô Cày<br>- Thửa 77 tờ 19 Thị Trấn<br>- Thửa 16 tờ 19 Thị Trấn         | Cổng Chùa Bà<br>- Thửa 137 tờ 39 Thị Trấn<br>- Thửa 105 tờ 39 Thị Trấn                            |                                       | 8.000      |
| 18.2     |                                  | Cổng Chùa Bà<br>- Thửa 124 tờ 39 Thị Trấn<br>- Thửa 164 tờ 39 Thị Trấn     | Trường Che Guevara<br>- Thửa 40 tờ 46 Thị Trấn<br>- Thửa 32 tờ 45 Thị Trấn                        |                                       | 5.500      |
| 18.3     |                                  | Trường Che Guevara<br>- Thửa 41 tờ 45 Thị Trấn<br>- Thửa 50 tờ 45 Thị Trấn | Hết địa phận Thị Trấn Mô<br>Cày<br>- Thửa 18 tờ 49 Thị Trấn<br>- Thửa 26 tờ 49 Thị Trấn           |                                       | 4.200      |
| 18.4     |                                  | Ngã 3 lộ An Hòa                                                            | Ngã 3 QL 60 - HL 20                                                                               |                                       | 900        |
| 18.5     |                                  | Trên ngã 3 Thành Thiện 200 m<br>(về hướng An Thạnh)                        | Chân cầu Cả Chát lớn                                                                              |                                       | 800        |
| 18.6     |                                  | Cầu Mô Cày<br>- Thửa 14 tờ 18 Thị Trấn<br>- Thửa 228 tờ 19 Thị Trấn        | Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ),<br>TT Mô Cày<br>- Thửa 257 tờ 4 Thị Trấn<br>- Thửa 1 tờ 7 Thị Trấn |                                       | 3.600      |

| Số TT | Tên đường               | Đoạn đường                                                                                                         |                                                                                                                   | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                         | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                          | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                        |                           |         |
| (1)   | (2)                     | (3)                                                                                                                | (4)                                                                                                               | (5)                       | (6)     |
| 18.7  |                         | Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ),<br>TT Mô Cày<br>- Thửa 251 tờ 4 Thị Trấn<br>- Thửa 357 tờ 4 Thị Trấn                | Cổng Rạch Đình ấp Tân<br>Phước, TT Mô Cày<br>- Thửa 2 tờ 4 Thị Trấn<br>- Thửa 281 tờ 4 Thị Trấn                   |                           | 2.400   |
| 18.8  |                         | Cổng Rạch Đình ấp Tân<br>Phước, TT Mô Cày<br>- Thửa 217 tờ 2 Thị Trấn<br>- Thửa 249 tờ 2 Thị Trấn                  | Ranh với huyện Mô Cày Bắc<br>- Thửa 4 tờ 2 Thị Trấn<br>- Thửa 10 tờ 2 Thị Trấn                                    |                           | 2.000   |
| 19    | HL17                    | Đoạn từ phà Cô Chiên                                                                                               | Chân cầu Cô Chiên                                                                                                 | 2                         | 700     |
| VI    | HUYỆN MÔ CÀY BẮC        |                                                                                                                    |                                                                                                                   |                           |         |
| 1     | Quốc lộ 60              |                                                                                                                    |                                                                                                                   |                           |         |
| 1.1   |                         | Bến phà Hàm Luông (cũ)                                                                                             | Ngã 3 vòng xoay (đường vào<br>cầu Hàm Luông)<br>- Thửa 168 tờ 12 Tân Thành Bình<br>- Thửa 54 tờ 29 Tân Thành Bình |                           | 800     |
| 1.2   |                         | Ngã 3 vòng xoay (đường vào<br>cầu Hàm Luông)<br>- Thửa 205 tờ 12 Tân Thành Bình<br>- Thửa 206 tờ 12 Tân Thành Bình | Ranh Mô Cày Nam<br>- Thửa 103 tờ 18 Hoà Lộc<br>- Thửa 104 tờ 18 Hoà Lộc                                           |                           | 1.000   |
| 2     | Đường vào cầu Hàm Luông |                                                                                                                    |                                                                                                                   |                           |         |
| 2.1   |                         | Cầu Hàm Luông<br>- Thửa 43 tờ 21 Thanh Tân<br>- Thửa 51 tờ 21 Thanh Tân                                            | Cầu Cái Cắm<br>- Thửa 79 tờ 23 Thanh Tân<br>- Thửa 78 tờ 23 Thanh Tân                                             |                           | 2.500   |
| 2.2   |                         | Cầu Cái Cắm<br>- Thửa 8 tờ 2 Tân Thành Bình<br>- Thửa 11 tờ 2 Tân Thành Bình                                       | Cầu Chợ Xếp<br>- Thửa 527 tờ 9 Tân Thành Bình<br>- Thửa 520 tờ 9 Tân Thành Bình                                   |                           | 2.200   |
| 2.3   |                         | Cầu Chợ Xếp<br>- Thửa 547 tờ 9 Tân Thành Bình<br>- Thửa 534 tờ 9 Tân Thành Bình                                    | Ngã 3 vòng xoay (đường vào<br>cầu Hàm Luông)<br>- Thửa 179 tờ 12 Tân Thành Bình<br>- Thửa 58 tờ 29 Tân Thành Bình |                           | 1.500   |
| 3     | Quốc lộ 57              |                                                                                                                    |                                                                                                                   |                           |         |
| 3.1   |                         | Ranh huyện Mô Cày Nam<br>- Thửa 147 tờ 17 Tân Bình<br>- Thửa 114 tờ 17 Tân Bình                                    | Ngã 3 đường vào xã Thành An<br>- Thửa 56 tờ 20 Thành An<br>- Thửa 143 tờ 4 Tân Thanh Tây                          |                           | 800     |

| Số<br>TT | Tên đường      | Đoạn đường                                              |                                                       | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|----------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                               | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                            |                                       |            |
| (1)      | (2)            | (3)                                                     | (4)                                                   | (5)                                   | (6)        |
| 3.2      |                | Ngã 3 đường vào xã Thành An                             | Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè                            |                                       | 1.000      |
|          |                | - Thửa 54 tờ 20 Thành An                                | - Thửa 397 tờ 14 Hưng Khánh<br>Trung A                |                                       |            |
|          |                | - Thửa 125 tờ 4 Tân Thanh Tây                           | - Thửa 420 tờ 14 Hưng Khánh<br>Trung A                |                                       |            |
| 3.3      |                | Ngã 3 đường vào cầu Bến Bè                              | Ranh huyện Chợ Lách                                   |                                       | 800        |
|          |                | - Thửa 396 tờ 14 Hưng Khánh<br>Trung A                  | - Thửa 1 tờ 8 Hưng Khánh Trung A                      |                                       |            |
|          |                | - Thửa 419 tờ 14 Hưng Khánh<br>Trung A                  | - Thửa 19 tờ 7 Hưng Khánh Trung<br>A                  |                                       |            |
| 4        | Đường tỉnh 882 |                                                         |                                                       |                                       |            |
| 4.1      |                | Ngã 3 Chợ Xếp                                           | Cổng Chợ Xếp                                          |                                       | 800        |
|          |                | - Thửa 136 tờ 28 Tân Thành Bình                         | - Thửa 430 tờ 9 Tân Thành Bình                        |                                       |            |
|          |                | - Thửa 23 tờ 28 Tân Thành Bình                          | - Thửa 391 tờ 9 Tân Thành Bình                        |                                       |            |
| 4.2      |                | Cổng Chợ Xếp                                            | Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú<br>Tây xã Phước Mỹ Trung) |                                       | 1.000      |
|          |                | - Thửa 400 tờ 9 Tân Thành Bình                          | - Thửa 258 tờ 9 Tân Phú Tây                           |                                       |            |
|          |                | - Thửa 437 tờ 9 Tân Thành Bình                          | - Thửa 275 tờ 9 Tân Phú Tây                           |                                       |            |
| 4.3      |                | Cổng số 3 (ranh xã Tân Phú<br>Tây và xã Phước Mỹ Trung) | Ngã 3 Bền                                             |                                       | 1.500      |
|          |                | - Thửa 61 tờ 6 Phước Mỹ Trung                           | - Thửa 15 tờ 8 Phước Mỹ Trung                         |                                       |            |
|          |                | - Thửa 64 tờ 6 Phước Mỹ Trung                           | - Thửa 41 tờ 8 Phước Mỹ Trung                         |                                       |            |
| 4.4      |                | Ngã 3 Bền                                               | Ngã 3 Cây Trâm                                        |                                       | 2.200      |
|          |                | - Thửa 3 tờ 18 Phước Mỹ Trung                           | - Thửa 83 tờ 15 Thành An                              |                                       |            |
|          |                | - Thửa 6 tờ 18 Phước Mỹ Trung                           | - Thửa 103 tờ 15 Hưng Khánh<br>Trung A                |                                       |            |
| 5        | ĐH.MC 32       |                                                         |                                                       |                                       |            |
| 5.1      |                | Quốc lộ 60 cũ                                           | Vòng xoay đường vào cầu<br>Hàm lương                  |                                       | 800        |
|          |                | - Thửa 36 (43)                                          | - Thửa 313 tờ 20 Thanh Tân                            |                                       |            |
|          |                | - Thửa 37 (43)                                          | - Thửa 289 tờ 20 Thanh Tân                            |                                       |            |
| 5.2      |                | Đường vào Cầu Hàm Lương                                 | Ngã tư đường vào UBND xã<br>Thanh Tân                 |                                       | 700        |
| 5.3      |                | Từ Ngã tư đường vào UBND xã<br>Thanh Tân                | Giáp sông Cái Cẩm (bến dò<br>Trường Thịnh)            |                                       | 500        |
| 5.4      |                | Ngã 3 Bền (Phước Mỹ Trung)                              | Cầu Bưng (giáp Phú Mỹ)                                |                                       | 660        |

| Số<br>TT                    | Tên đường                                              | Đoạn đường                         |                                                     | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|                             |                                                        | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)          | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                          |                                       |            |
| (1)                         | (2)                                                    | (3)                                | (4)                                                 | (5)                                   | (6)        |
| 6                           | ĐH.MC01                                                | Ngã Tư Tân Long                    | Đường vào cầu Hàm Luông vô<br>500m (nhà ông 5 Ngàn) |                                       | 600        |
| 7                           | ĐH.MC30                                                | Từ Lộ Bờ Mè                        | Bến đò Vàm nước trong                               |                                       | 500        |
| 8                           | ĐH 39                                                  | Ngã 3 Quốc Lộ 57                   | Cổng Cầu Mai                                        |                                       | 500        |
| 9                           | ĐH20                                                   | Giao giữa đường huyện 19 và 20     | Cầu Thơm                                            |                                       | 500        |
| 10                          | Đường vào Cụm<br>CN Khánh Thạnh<br>Tân                 | Tiếp giáp DH20                     | Giáp xã Tân Hội huyện Mỏ Cày<br>Nam                 |                                       | 600        |
| 11                          | ĐH18                                                   | Cổng Cầu Mai                       | Cầu Lò Quay                                         |                                       | 600        |
| 12                          | ĐH19                                                   | Cầu Tân Nhuận                      | Giáp ranh xã Tân Bình                               |                                       | 600        |
| 13                          | ĐH21                                                   | Hết khu phố chợ Bang Tra           | Cầu Cái Hàn                                         |                                       | 600        |
| <b>VII HUYỆN GIỒNG TRÒM</b> |                                                        |                                    |                                                     |                                       |            |
| 1                           | <b>Dãy phố hàng gạo Chợ thị trấn</b>                   |                                    |                                                     |                                       | 3.000      |
|                             |                                                        | Giáp đường đô thị (nội ô thị trấn) | Dãy phố ngang cuối đường Chợ Cá                     |                                       |            |
|                             |                                                        | - Thửa 160 từ 72 thị trấn          | - Thửa 167 từ 77 thị trấn                           |                                       |            |
| 2                           | <b>Dãy phố ngang cuối<br/>đường (chợ cá)</b>           | Dãy phố hàng gạo chợ Thị Trấn      | Bến Ghe                                             |                                       | 2.800      |
|                             |                                                        | - Thửa 147 từ 72 thị trấn          | - Thửa 101 từ 72 thị trấn                           |                                       |            |
|                             |                                                        | - Thửa 212 từ 72 thị trấn          | - Thửa 3 từ 71 thị trấn                             |                                       |            |
| 3                           | <b>Dãy phố chợ Thị Trấn<br/>(đổi diện Bưu điện cũ)</b> | Giáp đường đô thị (nội ô thị trấn) | Dãy nhà ngang cuối đường                            |                                       | 2.800      |
|                             |                                                        | - Thửa 17 từ 75 thị trấn           | - Thửa 43 từ 75 thị trấn                            |                                       |            |
|                             |                                                        | - Thửa 163 từ 75 thị trấn          | - Thửa 76 từ 75 thị trấn                            |                                       |            |
| 4                           | <b>Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Thị Trấn</b>           |                                    |                                                     |                                       |            |
| 4.1                         |                                                        | - Thửa 176 từ 72 thị trấn          | - Thửa 188 từ 72 thị trấn                           |                                       | 5.000      |
|                             |                                                        | - Thửa 171 từ 75 thị trấn          | - Thửa 43 từ 75 thị trấn                            |                                       |            |
| 4.2                         |                                                        | - Thửa 42 từ 75 thị trấn           | - Thửa 67 từ 75 thị trấn                            |                                       | 3.300      |
| 5                           | <b>Đường Bưu điện cũ</b>                               | Đường đô thị (nội ô thị trấn)      | Hết ranh đường đan                                  |                                       | 2.200      |
|                             |                                                        | - Thửa 202 từ 75 thị trấn          | - Thửa 37 từ 73 thị trấn                            |                                       |            |
|                             |                                                        | - Thửa 26 từ 75 thị trấn           | - Thửa 38 từ 73 thị trấn                            |                                       |            |
| 6                           | <b>ĐT.885 (đường tỉnh 885)</b>                         |                                    |                                                     |                                       |            |
| 6.1                         |                                                        | Cầu Chệt Sậy                       | Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên<br>Phát              |                                       | 2.200      |
|                             |                                                        | - Thửa 1 từ 1 Mỹ Thạnh             |                                                     |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường | Đoạn đường                                                                                        |                                                                                                             | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trấn | Đơn<br>giá |
|----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |           | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                         | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                  |                                       |            |
| (1)      | (2)       | (3)                                                                                               | (4)                                                                                                         | (5)                                   | (6)        |
| 6.2      |           | Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiên<br>Phát                                                            | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ<br>Thạnh<br>- Thửa 153 tờ 12 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 171 tờ 12 Mỹ Thạnh             |                                       | 2.800      |
| 6.3      |           | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ<br>Thạnh<br>- Thửa 145 tờ 12 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 110 tờ 12 Mỹ Thạnh   | Đường vào cầu Mỹ Thạnh<br>- Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 64 tờ 16 Mỹ Thạnh                              |                                       | 4.000      |
| 6.4      |           | Đường vào cầu Mỹ Thạnh<br>- Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 65 tờ 16 Mỹ Thạnh                   | Hết ranh ngã ba Lương Hoà<br>- Thửa 215 tờ 1 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 178 tờ 1 Mỹ Thạnh                           |                                       | 2.800      |
| 6.5      |           | Hết ranh ngã ba Lương Hoà<br>- Thửa 222 tờ 1 Lương Hoà<br>- Thửa 197 tờ 1 Lương Hoà               | Đến đền thờ bà Nguyễn Thị Định<br>- Thửa 131 tờ 5 Lương Hoà<br>- Thửa 192 tờ 5 Lương Hoà                    |                                       | 2.500      |
| 6.6      |           | Hết ranh đền thờ bà Nguyễn Thị<br>Định<br>- Thửa 161 tờ 5 Lương Hoà<br>- Thửa 202 tờ 5 Lương Hoà  | Hết ranh Nghĩa trang liệt sỹ<br>huyện<br>- Thửa 68 tờ 6 Lương Quới<br>- Thửa 82 tờ 28 Lương Quới            |                                       | 2.000      |
| 6.7      |           | Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ huyện<br>- Thửa 69 tờ 6 Lương Quới<br>- Thửa 81 tờ 28 Lương Quới     | Cầu đúc Lương Quới<br>- Thửa 16 tờ 7 Lương Quới<br>- Thửa 66 tờ 26 Lương Quới                               |                                       | 2.500      |
| 6.8      |           | Hết ranh cầu Đúc Lương Quới<br>- Thửa 25 tờ 7 Lương Quới<br>- Thửa 41 tờ 20 Lương Quới            | Hết ranh cây xăng Lương Quới<br>(bến Sao Quỳ)                                                               |                                       | 2.800      |
| 6.9      |           | Hết ranh cây xăng Lương Quới<br>(bến Sao Quỳ)                                                     | Hết ranh cống Cát lờ Bình Hoà -<br>thị trấn<br>- Thửa 21 tờ 32 Bình Hoà<br>- Thửa 26 tờ 32 Bình Hoà         |                                       | 1.700      |
| 6.10     |           | Hết ranh cống Cát lờ Bình Hoà -<br>thị trấn<br>- Thửa 1 tờ 18 thị trấn<br>- Thửa 2 tờ 14 thị trấn | Giáp đường nội ô<br>- Thửa 34 tờ 27 thị trấn<br>- Thửa 102 tờ 27 thị trấn                                   |                                       | 2.800      |
| 6.11     |           | Giáp đường đô thị (nội ô thị trấn)<br>- Thửa 10 tờ 27 thị trấn<br>- Thửa 29 tờ 28 thị trấn        | Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m<br>về phía Ba Tri<br>- Thửa 301 tờ 29 Bình Thành<br>- Thửa 8 tờ 29 Bình Thành |                                       | 2.500      |
| 6.12     |           | Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m                                                                     | ĐT.887                                                                                                      |                                       | 1.100      |

| Số<br>TT | Tên đường                            | Đoạn đường                           |                                           | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trấn | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                      | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)            | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                |                                       |            |
| (1)      | (2)                                  | (3)                                  | (4)                                       | (5)                                   | (6)        |
|          |                                      | - Thửa 252 tờ 29 Bình Thành          | - Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng               |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 16 tờ 29 Bình Thành           | - Thửa 52 tờ 32 Hưng Nhượng               |                                       |            |
| 7        | <b>Đường đô thị (nội ô thị trấn)</b> |                                      |                                           |                                       |            |
| 7.1      |                                      | <b>Tuyến tránh ĐT.885</b>            | <b>Chùa Huệ Quang</b>                     |                                       | 3.000      |
|          |                                      | - Thửa 40 tờ 27 thị trấn             | - Thửa 33 tờ 51 thị trấn                  |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 33 tờ 27 thị trấn             | - Thửa 38 tờ 51 thị trấn                  |                                       |            |
| 7.2      |                                      | <b>Hết ranh Chùa Huệ Quang</b>       | <b>Giáp ranh Ngân hàng Sacombank</b>      |                                       | 3.900      |
|          |                                      | - Thửa 100 tờ 42 thị trấn            | - Thửa 33 tờ 51 thị trấn                  |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 9 tờ 41 thị trấn              | - Thửa 38 tờ 51 thị trấn                  |                                       |            |
| 7.3      |                                      | <b>Giáp ranh Ngân hàng Sacombank</b> | <b>Ngã ba đường vào Huyện uỷ</b>          |                                       | 4.200      |
|          |                                      | - Thửa 217 tờ 72 thị trấn            | - Thửa 144 tờ 75 thị trấn                 |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 86 tờ 72 thị trấn             | - Thửa 167 tờ 75 thị trấn                 |                                       |            |
| 8        | <b>Đường huyện 10</b>                |                                      |                                           |                                       |            |
| 8.1      |                                      | <b>Ngã ba đường vào Huyện uỷ</b>     | <b>Ranh trên trạm bơm Bình Thành</b>      |                                       | 3.800      |
|          |                                      | - Thửa 3 tờ 6 Bình Thành             | - Thửa 96 tờ 8 Bình Thành                 |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 6 tờ 6 Bình Thành             | - Thửa 105 tờ 8 Bình Thành                |                                       |            |
| 8.2      |                                      | <b>Ranh trên Trạm bơm Bình Thành</b> | <b>Ranh trên ngã ba Bình Thành</b>        |                                       | 2.600      |
|          |                                      | - Thửa 111 tờ 8 Bình Thành           | - Thửa 86 tờ 26 Bình Thành                |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 112 tờ 8 Bình Thành           | - Thửa 107 tờ 26 Bình Thành               |                                       |            |
| 8.3      |                                      | <b>Ranh trên ngã ba Bình Thành</b>   | <b>Ranh trên ngã tư Giồng Trường</b>      |                                       | 1.800      |
|          |                                      | - Thửa 105 tờ 26 Bình Thành          | - Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh                 |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 44 tờ 26 Bình Thành           | - Thửa 19 tờ 26 Tân Thanh                 |                                       |            |
| 8.4      |                                      | <b>Ranh trên ngã tư Giồng Trường</b> | <b>Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc</b>           |                                       | 1.400      |
|          |                                      | - Thửa 17 tờ 26 Tân Thanh            | - Thửa 10 tờ 21 Hưng Nhượng               |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 30 tờ 26 Tân Thanh            | - Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng               |                                       |            |
| 8.5      |                                      | <b>Giáp ranh huyện Ba Tri</b>        | <b>Hết ranh ngã tư Bình Đông</b>          |                                       | 900        |
|          |                                      | - Thửa 56 tờ 36 Bình Thành           | - Thửa 26 tờ 15 Bình Thành                |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 50 tờ 36 Bình Thành           | - Thửa 115 tờ 13 Bình Thành               |                                       |            |
| 8.6      |                                      | <b>Hết ranh ngã tư Bình Đông</b>     | <b>Giáp Đường đô thị (nội ô thị trấn)</b> |                                       | 3.000      |
|          |                                      | - Thửa 112 tờ 13 Bình Thành          | - Thửa 134 tờ 75 thị trấn                 |                                       |            |
|          |                                      | - Thửa 125 tờ 13 Bình Thành          | - Thửa 6 tờ 6 thị trấn                    |                                       |            |
| 9        | <b>ĐT.887 (đường tỉnh 887)</b>       |                                      |                                           |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường                  | Đoạn đường                                                                                       |                                                                                                       | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                            | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                        | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                            |                                       |            |
| (1)      | (2)                        | (3)                                                                                              | (4)                                                                                                   | (5)                                   | (6)        |
| 9.1      |                            | Giáp ranh xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre<br>- Thửa 1 tờ 2 Sơn Phú<br>(Xã Phú Nhuận - Bến Tre)   | Cầu Sơn Phú 2<br>- Thửa 197 tờ 12 Sơn Phú<br>- Thửa 191 tờ 12 Sơn Phú                                 |                                       | 1.500      |
| 9.2      |                            | Cầu Sơn Phú 2<br>- Thửa 217 tờ 12 Sơn Phú<br>- Thửa 218 tờ 12 Sơn Phú                            | Cầu Nguyễn Tấn Ngải<br>- Thửa 100 tờ 5 Phước Long<br>- Thửa 62 tờ 5 Phước Long                        |                                       | 1.300      |
| 9.3      |                            | Cầu Nguyễn Tấn Ngải<br>- Thửa 127 tờ 17 Phước Long<br>- Thửa 125 tờ 17 Phước Long                | Hết ranh ngã ba Tư Khôi<br>- Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh<br>- Thửa 258 tờ 7 Tân Lợi Thạnh              |                                       | 1.100      |
| 9.4      |                            | Hết ranh ngã ba Tư Khôi<br>- Thửa 28 tờ 4 Tân Lợi Thạnh<br>- Thửa 231 tờ 7 Tân Hào               | Cầu Lương Ngang<br>- Thửa 166 tờ 16 Tân Hào<br>- Thửa 161 tờ 16 Tân Hào                               |                                       | 1.200      |
| 9.5      |                            | Cầu Lương Ngang<br>- Thửa 197 tờ 16 Tân Hào<br>- Thửa 178 tờ 16 Tân Hào                          | Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc<br>- Thửa 18 tờ 21 Hưng Nhượng<br>- Thửa 42 tờ 21 Hưng Nhượng                |                                       | 1.100      |
| 9.6      |                            | Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc<br>- Thửa 43 tờ 21 Hưng Nhượng<br>- Thửa 35 tờ 21 Hưng Nhượng           | Giáp ranh huyện Ba Tri<br>- Thửa 76 tờ 32 Hưng Nhượng<br>- Thửa 61 tờ 32 Hưng Nhượng                  |                                       | 1.100      |
| 10       | ĐH.11 (đường huyện 11)     |                                                                                                  |                                                                                                       |                                       |            |
| 10.1     |                            | Giáp đường tỉnh 885<br>- Thửa 86 tờ 26 Bình Thành<br>- Thửa 105 tờ 26 Bình Thành                 | Cầu Lộ Quẹo<br>- Thửa 63 tờ 13 Tân Hào<br>- Thửa 144 tờ 13 Tân Hào                                    |                                       | 1.100      |
| 10.2     |                            | Cầu Lộ Quẹo<br>- Thửa 108 tờ 10 Tân Hào<br>- Thửa 114 tờ 10 Tân Hào                              | Giáp đường tỉnh 887<br>- Thửa 71 tờ 15 Tân Hào<br>- Thửa 52 tờ 15 Tân Hào                             |                                       | 1.300      |
| 10.3     |                            | Giáp ranh ngã ba Tư Khôi - ĐT.887<br>- Thửa 24 tờ 4 Tân Lợi Thạnh<br>- Thửa 4 tờ 8 Tân Lợi Thạnh | Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ<br>- Thửa 39 tờ 19 Thạnh Phú Đông<br>- Thửa 57 tờ 19 Thạnh Phú Đông |                                       | 900        |
| 11       | Đường Mỹ Thạnh - Phong Năm |                                                                                                  |                                                                                                       |                                       |            |
| 11.1     |                            | Giáp ĐT.885<br>- Thửa 58 tờ 16 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 63 tờ 16 Mỹ Thạnh                              | Giáp ranh xã Phong Năm<br>- Thửa 183 tờ 3 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 163 tờ 17 Phong Năm                      |                                       | 2.000      |
| 11.2     |                            | Giáp ranh xã Phong Năm<br>- Thửa 157 tờ 17 Phong Năm<br>- Thửa 161 tờ 17 Phong Năm               | Giáp ĐH.173<br>- Thửa 33 tờ 14 Phong Năm<br>- Thửa 46 tờ 14 Phong Năm                                 |                                       | 900        |

| Số TT     | Tên đường                                    | Đoạn đường                                                                                        |                                                                                                   | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-----------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|           |                                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                         | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                        |                           |         |
| (1)       | (2)                                          | (3)                                                                                               | (4)                                                                                               | (5)                       | (6)     |
| <b>12</b> | <b>ĐH.173 (đường huyện 173)</b>              |                                                                                                   |                                                                                                   |                           |         |
| 12.1      |                                              | <b>Giáp Cầu Phong Năm</b><br>- Thửa 10 tờ 5 Phong Năm<br>- Thửa 2 tờ 5 Phong Năm                  | <b>Giáp Đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm</b><br>- Thửa 82 tờ 7 Phong Năm<br>- Thửa 23 tờ 7 Phong Năm  |                           | 800     |
| 12.2      |                                              | <b>Giáp Đền thờ liệt sĩ xã Phong Năm</b><br>- Thửa 76 tờ 7 Phong Năm<br>- Thửa 27 tờ 7 Phong Năm  | <b>Giáp Đường K20</b><br>- Thửa 179 tờ 36 Châu Bình<br>- Thửa 173 tờ 36 Châu Bình                 |                           | 800     |
| 12.3      |                                              | <b>Giáp đường K20</b><br>- Thửa 137 tờ 2 Bình Thành<br>- Thửa 8 tờ 2 Bình Thành                   | <b>Giáp ranh huyện Ba Tri</b><br>- Thửa 34 tờ 19 Bình Thành<br>- Thửa 24 tờ 36 Bình Thành         |                           | 800     |
| <b>13</b> | <b>Đường lộ Bình Tiên</b>                    |                                                                                                   |                                                                                                   |                           |         |
| 13.1      |                                              | <b>Giáp Đường đô thị (nội ô thị trấn)</b><br>- Thửa 94 tờ 68 thị trấn<br>- Thửa 95 tờ 68 thị trấn | <b>Giáp ĐT.885</b><br>- Thửa 22 tờ 61 thị trấn<br>- Thửa 23 tờ 61 thị trấn                        |                           | 1.700   |
| 13.2      |                                              | <b>Giáp ĐT.885</b><br>- Thửa 63 tờ 61 thị trấn<br>- Thửa 69 tờ 61 thị trấn                        | <b>Giáp đường huyện 10</b><br>- Thửa 112 tờ 13 Bình Thành<br>- Thửa 114 tờ 13 Bình Thành          |                           | 1.100   |
| <b>14</b> | <b>Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền</b>           |                                                                                                   |                                                                                                   |                           |         |
| 14.1      |                                              | <b>Giáp ĐT.885</b><br>- Thửa 93 tờ 16 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 113 tờ 16 Mỹ Thạnh                       | <b>Cầu Mỹ Thạnh</b><br>- Thửa 1 tờ 18 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 4 tờ 18 Mỹ Thạnh                         |                           | 2.400   |
| 14.2      |                                              | <b>Cầu Mỹ Thạnh</b><br>- Thửa 81 tờ 6 Mỹ Thạnh<br>- Thửa 108 tờ 6 Mỹ Thạnh                        | <b>Nghĩa trang xã Thuận Điền (cũ)</b><br>- Thửa 205 tờ 5 Thuận Điền<br>- Thửa 293 tờ 5 Thuận Điền |                           | 800     |
| <b>15</b> | <b>Đường Lương Quới - Châu Hoà</b>           |                                                                                                   |                                                                                                   |                           |         |
| 15.1      |                                              | <b>Giáp ĐT.885</b><br>- Thửa 34 tờ 13 Lương Quới<br>- Thửa 35 tờ 13 Lương Quới                    | <b>Hết ranh nhà thờ Ba Châu</b><br>- Thửa 3 tờ 25 Châu Hoà<br>- Thửa 17 tờ 25 Châu Hoà            |                           | 1.800   |
| 15.2      |                                              | <b>Hết ranh nhà thờ Ba Châu</b><br>- Thửa 94 tờ 24 Châu Hoà<br>- Thửa 4 tờ 25 Châu Hoà            | <b>Giáp ranh ngã ba Cây Diệp</b><br>- Thửa 344 tờ 11 Châu Hoà<br>- Thửa 278 tờ 13 Châu Hoà        |                           | 1.100   |
| <b>16</b> | <b>Đường bến phà Hưng Phong - Phước Long</b> |                                                                                                   |                                                                                                   |                           |         |
| 16.1      |                                              | <b>Giáp đường 887</b><br>- Thửa 52 tờ 5 Phước Long                                                | <b>Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông</b><br>- Thửa 238 tờ 8 Phước Long                          |                           | 1.100   |

| Số<br>TT | Tên đường                                                  | Đoạn đường                                                                                                                        |                                                                                                                              | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                            | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                                                         | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                                   |                                       |            |
| (1)      | (2)                                                        | (3)                                                                                                                               | (4)                                                                                                                          | (5)                                   | (6)        |
| 16.2     |                                                            | - Thửa 59 tờ 5 Phước Long<br>Giáp đường huyện cấp sông Hàm<br>Luông<br>- Thửa 370 tờ 15 Phước Long<br>- Thửa 141 tờ 15 Phước Long | - Thửa 251 tờ 8 Phước Long<br>Bến phà Hưng Phong - Phước<br>Long<br>- Thửa 84 tờ 12 Phước Long<br>- Thửa 86 tờ 12 Phước Long |                                       | 900        |
| 17       | <b>Đường huyện cấp sông Hàm Luông</b>                      |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |                                       |            |
| 17.1     |                                                            | Giáp thành phố Bến Tre<br>- Thửa 9 tờ 1 Sơn Phú<br>(thành phố Bến Tre)                                                            | Cầu Sơn Phú<br>- Thửa 48 tờ 24 Sơn Phú<br>- Thửa 50 tờ 24 Sơn Phú                                                            |                                       | 1.100      |
| 17.2     |                                                            | Cầu Sơn Phú<br>- Thửa 54 tờ 7 Sơn Phú<br>- Thửa 1 tờ 6 Sơn Phú                                                                    | Cầu Hiệp Hưng<br>- Thửa 28 tờ 10 Hưng Lễ<br>- Thửa 37 tờ 10 Hưng Lễ                                                          |                                       | 800        |
| 18       | <b>Đường vào Cầu Đình (Xã Thạnh Phú Đông)</b>              |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |                                       |            |
| 18.1     |                                                            | Chợ Cái Mít<br>- Thửa 67 tờ 19 Thạnh Phú Đông<br>- Thửa 71 tờ 19 Thạnh Phú Đông                                                   | Cầu Đình<br>- Thửa 114 tờ 19 Thạnh Phú Đông<br>- Thửa 123 tờ 19 Thạnh Phú Đông                                               |                                       | 800        |
| 18.2     |                                                            | Cầu Đình<br>- Thửa 231 tờ 16 Thạnh Phú Đông<br>- Thửa 250 tờ 16 Thạnh Phú Đông                                                    | Sông Hàm Luông<br>- Thửa 66 tờ 23 Thạnh Phú Đông<br>- Thửa 66 tờ 23 Thạnh Phú Đông                                           |                                       | 600        |
| 19       | <b>Đường lộ Thủ Ngự (đường liên xã)</b>                    |                                                                                                                                   |                                                                                                                              |                                       |            |
| 19.1     |                                                            | Giáp ĐT.885<br>- Thửa 53 tờ 13 Lương Quới<br>- Thửa 97 tờ 13 Lương Quới                                                           | Ranh dưới Trường THCS Lương<br>Quới<br>- Thửa 62 tờ 12 Lương Quới<br>- Thửa 137 tờ Lương Quới                                |                                       | 1.700      |
| 19.2     |                                                            | Ranh dưới trường THCS Lương<br>Quới<br>- Thửa 145 tờ 13 Lương Quới<br>- Thửa 42 tờ 12 Lương Quới                                  | Cầu Thủ Ngự<br>- Thửa 347 tờ 12 Lương Hoà<br>- Thửa 348 tờ 12 Lương Hoà                                                      |                                       | 900        |
| 20       | <b>Đường vào UBND xã<br/>Lương Hoà<br/>(đường liên xã)</b> | Giáp ĐT.885<br>- Thửa 215 tờ 1 Lương Hoà<br>- Thửa 222 tờ 1 Lương Hoà                                                             | UBND xã Lương Hoà<br>- Thửa 166 tờ 10 Lương Hoà<br>- Thửa 159 tờ 10 Lương Hoà                                                |                                       | 700        |
| 21       | <b>Đường vào UBND xã<br/>Lương Phú (đường<br/>liên xã)</b> | Giáp ĐT.887                                                                                                                       | Bến dò Lương Hoà - Lương Phú                                                                                                 |                                       | 700        |

| Số TT | Tên đường                                     | Đoạn đường                          |                                  | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                                               | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)           | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)       |                           |         |
| (1)   | (2)                                           | (3)                                 | (4)                              | (5)                       | (6)     |
|       |                                               | - Thửa 3 từ 22 Thuận Điền           | - Thửa 65 từ 8 Lương Phú         |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 10 từ 22 Thuận Điền          | - Thửa 2 từ 13 Lương Phú         |                           |         |
| 22    | Đường vào UBND xã Thuận Điền (đường liên xã)  |                                     |                                  |                           |         |
| 22.1  |                                               | Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền | Trường Tiểu học Thuận Điền       |                           | 700     |
|       |                                               | - Thửa 14 từ 10 Thuận Điền          | - Thửa 6 từ 10 Thuận Điền        |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 26 từ 10 Thuận Điền          | - Thửa 15 từ 10 Thuận Điền       |                           |         |
| 22.2  |                                               | Giáp đường vào UBND xã Lương Phú    | Cầu Cái Sơn                      |                           | 700     |
|       |                                               | - Thửa 53 từ 19 Thuận Điền          | - Thửa 1 từ 1 Thuận Điền         |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 76 từ 18 Thuận Điền          | - Thửa 8 từ 4 Thuận Điền         |                           |         |
| 23    | Đường vào UBND xã Sơn Phú (đường liên xã)     |                                     |                                  |                           |         |
| 23.1  |                                               | ĐT.888                              | Giáp đường cấp sông Hàm Luông    |                           | 700     |
|       |                                               | - Thửa 464 từ 12 Sơn Phú            | - Thửa 430 từ 12 Sơn Phú         |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 160 từ 12 Sơn Phú            | - Thửa 431 từ 12 Sơn Phú         |                           |         |
| 23.2  |                                               | Giáp đường cấp sông Hàm Luông       | Bến đò ấp 1 Sơn Phú              |                           | 700     |
|       |                                               | - Thửa 18 từ 11 Sơn Phú             | - Thửa 10 từ 10 Sơn Phú          |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 115 từ 11 Sơn Phú            | - Thửa 13 từ 10 Sơn Phú          |                           |         |
| 24    | Đường vào UBND xã Phong Mỹ (đường liên xã)    | Giáp ĐT.885                         | Giáp ĐH.173                      |                           | 700     |
|       |                                               | - Thửa 10 từ 6 Lương Hoà            | - Thửa 27 từ 8 Phong Mỹ          |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 3 từ 2 Lương Quới            | - Thửa 31 từ 8 Phong Mỹ          |                           |         |
| 25    | Đường K20 (đường Trại giam Châu Bình)         |                                     |                                  |                           |         |
|       |                                               | Ngã ba đường Bình Tiên              | Giáp ranh Ba Tri                 |                           | 1.100   |
|       |                                               | - Thửa 73 từ 46 Bình Hoà            | - Thửa 10 từ 22 Châu Bình        |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 6 từ 6 Bình Thành            | (Sông)                           |                           |         |
| 26    | Đường vào UBND xã Hưng Nhượng (đường liên xã) |                                     |                                  |                           |         |
| 26.1  |                                               | Giáp ĐT.887                         | Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng |                           | 1.000   |
|       |                                               | - Thửa 4 từ 20 Hưng Nhượng          | - Thửa 14 từ 18 Hưng Nhượng      |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 27 từ 20 Hưng Nhượng         | - Thửa 20 từ 18 Hưng Nhượng      |                           |         |
| 26.2  |                                               | Cầu Bàu Dơi gần UBND Hưng Nhượng    | Cầu ấp 6                         |                           | 600     |
|       |                                               | - Thửa 16 từ 18 Hưng Nhượng         | - Thửa 4 từ 16 Hưng Nhượng       |                           |         |
|       |                                               | - Thửa 19 từ 18 Hưng Nhượng         | - Thửa 26 từ 16 Hưng Nhượng      |                           |         |

| Số<br>TT | Tên đường                   | Đoạn đường                                  |                              | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|-----------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                             | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                   | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)   |                                       |            |
| (1)      | (2)                         | (3)                                         | (4)                          | (5)                                   | (6)        |
| 27       | Đường Hưng Nhượng - Hưng Lễ |                                             |                              |                                       | 700        |
|          |                             | Giáp Đường vào UBND Hưng Nhượng             | Cầu Hiệp Hưng                |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 134 tờ 20 Hưng Nhượng                | - Thửa 185 tờ 33 Hưng Nhượng |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 30 tờ 23 Hưng Nhượng                 | - Thửa 186 tờ 33 Hưng Nhượng |                                       |            |
| 28       | Đường lộ Bình Tiên ngang    | Ngã 3 đường Bình Tiên trong                 | Đình Bình Tiên               |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 36 tờ 41 Bình Hoà                    | - Thửa 8 tờ 41 Bình Hoà      |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 33 tờ 41 Bình Hoà                    | - Thửa 7 tờ 41 Bình Hoà      |                                       |            |
| 29       | Đường khu phố 3             | Giáp đường nội ô                            | Giáp ĐT.885                  |                                       | 1.500      |
|          |                             | - Thửa 50 tờ 52 Thị trấn                    | - Thửa 119 tờ 58 thị trấn    |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 4 tờ 52 Thị trấn                     | - Thửa 120 tờ 58 thị trấn    |                                       |            |
| 30       | Đường Giồng Trường          | Giáp ĐT.885                                 | Giáp ĐH.11                   |                                       | 700        |
|          |                             | - Thửa 12 tờ 26 Tân Thanh                   | - Thửa 101 tờ 12 Tân Thanh   |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 11 tờ 26 Tân Thanh                   | - Thửa 216 tờ 13 Tân Thanh   |                                       |            |
| 31       | Đường ấp 4 Phong Năm        | Bia Cắm Thủ                                 | Cầu Phong Năm                |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 89 tờ 18 Phong Năm                   | - Thửa 55 tờ 10 Phong Năm    |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 94 tờ 18 Phong Năm                   | - Thửa 72 tờ 10 Phong Năm    |                                       |            |
| 32       | Đường ấp Bình Đông          | Giáp ĐH.10                                  | Cầu Thu Nguyễn               |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 125 tờ 13 Bình Thành                 | - Thửa 64 tờ 32 Bình Thành   |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 26 tờ 15 Bình Thành                  | - Thửa 56 tờ 33 Bình Thành   |                                       |            |
| 33       | Đường Hưng Phong            |                                             |                              |                                       |            |
| 33.1     |                             | Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong) | Bến phà cuối đường           |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 364 tờ 9 Hưng Phong                  | - Thửa 288 tờ 9 Hưng Phong   |                                       |            |
|          |                             |                                             | - Thửa 300 tờ 9 Hưng Phong   |                                       |            |
| 33.2     |                             | Đầu Cồn Hưng Phong                          | Cuối Cồn Hưng Phong          |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 2 tờ 18 Hưng Phong                   | - Thửa 136 tờ 2 Hưng Phong   |                                       |            |
|          |                             |                                             | - Thửa 137 tờ 2 Hưng Phong   |                                       |            |
| 34       | Đường Lương Hoà giữa        | Giáp ĐT.885                                 | Cầu Ba Đông                  |                                       | 600        |
|          |                             | - Thửa 32 tờ 6 Lương Hoà                    | - Thửa 347 tờ 12 Lương Hoà   |                                       |            |
|          |                             | - Thửa 34 tờ 6 Lương Hoà                    | - Thửa 348 tờ 12 Lương Hoà   |                                       |            |
| 35       | Đường Hồ Sen                | Giáp đường K20                              | Giáp đường huyện 10          |                                       | 700        |
|          |                             | - Thửa 14 tờ 2 Bình Thành                   | - Thửa 38 tờ 36 Bình Thành   |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường                                    | Đoạn đường                                                                                      |                                                                                               | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                              | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                    |                                       |            |
| (1)      | (2)                                          | (3)                                                                                             | (4)                                                                                           | (5)                                   | (6)        |
| 36       | Đường vào cầu Hậu Cự                         | Giáp đường nội ô<br>- Thửa 81 tờ 51 thị trấn<br>- Thửa 69 tờ 51 thị trấn                        | Cầu Hậu Cự<br>- Thửa 1 tờ 46 thị trấn<br>- Thửa 63 tờ 51 thị trấn                             |                                       | 1.500      |
| 37       | Đường chợ Bến Miếu                           | Giáp đường nội ô<br>- Thửa 44 tờ 42 thị trấn<br>- Thửa 45 tờ 42 thị trấn                        | Giáp ĐT.885<br>- Thửa 31 tờ 31 thị trấn<br>- Thửa 11 tờ 42 thị trấn                           |                                       | 1.500      |
| 38       | Đường Giồng Khuê                             | Giáp đường huyện 11<br>- Thửa 183 tờ 13 Tân Thanh<br>- Thửa 184 tờ 13 Tân Thanh                 | Giáp ĐT.887<br>- Thửa 72 tờ 32 Tân Thanh<br>- Thửa 258 tờ 30 Tân Thanh                        |                                       | 700        |
| 39       | Lộ Trường Gà                                 | Giáp ĐT.885<br>- Thửa 164 tờ 6 Lương Quới<br>- Thửa 166 tờ 6 Lương Quới                         | Chùa Hưng Quới Tự<br>- Thửa 284 tờ 6 Lương Quới<br>- Thửa 375 tờ 6 Lương Quới                 |                                       | 700        |
| 40       | Đường vào UBND xã Châu Bình (đường liên xã)  | Giáp đường 173<br>- Thửa 24 tờ 18 Châu Bình<br>- Thửa 181 tờ 18 Châu Bình                       | Ngã ba chợ Châu Bình<br>- Thửa 46 tờ 9 Châu Bình<br>- Thửa 44 tờ 9 Châu Bình                  |                                       | 600        |
| 41       | Đường Trần Văn Cuộc xã Châu Bình             | - Thửa 169 tờ 21 Châu Bình<br>- Thửa 56 tờ 21 Châu Bình                                         | - Thửa 31 tờ 9 Châu Bình<br>- Thửa 53 tờ 9 Châu Bình                                          |                                       | 420        |
| 42       | Đường 3 tháng 2 xã Châu Bình                 | - Thửa 53 tờ 9 Châu Bình<br>- Thửa 89 tờ 7 Châu Bình                                            | - Thửa 16 tờ 44 Châu Bình<br>- Thửa 151 tờ 39 Châu Bình                                       |                                       | 420        |
| 43       | Đường vào UBND xã Tân Hào (đường liên xã)    | Giáp đường huyện 11<br>- Thửa 33 tờ 9 Tân Hào<br>- Thửa 33 tờ 12 Tân Hào                        | Cuối đường<br>- Thửa 7 tờ 16 Long Mỹ<br>- Thửa 27 tờ 16 Long Mỹ                               |                                       | 800        |
| 44       | Đường vào UBND xã Phước Long (đường liên xã) | Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông<br>- Thửa 40 tờ 13 Phước Long<br>- Thửa 41 tờ 14 Phước Long | Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong<br>- Thửa 8 tờ 13 Phước Long<br>- Thửa 11 tờ 13 Phước Long |                                       | 1.200      |
| 45       | Đường Giồng Mén                              | Giáp đường huyện 11<br>- Thửa 136 tờ 10 Tân Hào                                                 | Giáp sông Cù U<br>- Thửa 266 tờ 10 Long Mỹ                                                    |                                       | 600        |

| Số<br>TT | Tên đường                                                          | Đoạn đường                                            |                                                                             | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                                                    | Từ<br><i>(Đầu ranh thửa đất)</i>                      | Đến<br><i>(Hết ranh thửa đất)</i>                                           |                                       |            |
| (1)      | (2)                                                                | (3)                                                   | (4)                                                                         | (5)                                   | (6)        |
| 46       | Đường Giồng Thủ                                                    | - Thửa 290 tờ 10 Tân Hào                              | - Thửa 255 tờ 10 Long Mỹ                                                    |                                       | 600        |
|          |                                                                    | Giáp đường huyện 11                                   | Giáp ĐT.887                                                                 |                                       |            |
|          |                                                                    | - Thửa 178 tờ 10 Tân Hào                              | - Thửa 370 tờ 16 Tân Hào                                                    |                                       |            |
|          |                                                                    | - Thửa 167 tờ 10 Tân Hào                              | - Thửa 367 tờ 16 Tân Hào                                                    |                                       |            |
| VIII     | HUYỆN BÌNH ĐẠI                                                     |                                                       |                                                                             |                                       |            |
| 1        | Hai bên ĐT.883                                                     | Đường Bùi Sĩ Hùng                                     | Đường Đồng Khởi                                                             |                                       | 4.700      |
| 1.1      |                                                                    | - Thửa 21 tờ 6 thị trấn<br>- Thửa 01 tờ 8 thị trấn    | - Thửa 63 tờ 27 thị trấn<br>- Thửa 66 tờ 27 thị trấn                        |                                       |            |
| 1.2      |                                                                    | Đường Đồng Khởi                                       | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                     |                                       | 8.600      |
|          |                                                                    | - Thửa 67 tờ 27 thị trấn<br>- Thửa 73 tờ 27 thị trấn  | - Thửa 164 tờ 40 thị trấn<br>- Thửa 163 tờ 40 thị trấn                      |                                       |            |
| 1.3      |                                                                    | Đường Nguyễn Đình Chiểu                               | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình<br>Chiến                                          |                                       | 4.500      |
|          |                                                                    | - Thửa 01 tờ 40 thị trấn<br>- Thửa 165 tờ 40 thị trấn | - Thửa 28 tờ 41 thị trấn<br>- Thửa 26 tờ 41 thị trấn                        |                                       |            |
| 1.4      |                                                                    | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình<br>Chiến                    | Cổng Soài Bọng                                                              |                                       | 3.000      |
|          |                                                                    | - Thửa 27 tờ 41 thị trấn<br>- Thửa 100 tờ 41 thị trấn | - Thửa 10 tờ 60 thị trấn<br>- Thửa 58 tờ 59 thị trấn                        |                                       |            |
| 1.5      |                                                                    | Cổng Soài Bọng                                        | Cầu 30 tháng 4                                                              |                                       | 1.400      |
|          |                                                                    | - Thửa 170 tờ 49 thị trấn<br>- Thửa 12 tờ 64 thị trấn | - Thửa 55 tờ 69 thị trấn<br>- Thửa 62 tờ 69 thị trấn                        |                                       |            |
| 2        | Đường Bà Nhứt                                                      | ĐT.883                                                | D. Nguyễn Thị Định                                                          |                                       | 1.800      |
|          |                                                                    | - Thửa 35 tờ 14 thị trấn<br>- Thửa 57 tờ 14 thị trấn  | - Thửa 2 tờ 17 thị trấn<br>- Thửa 82 tờ 13 thị trấn                         |                                       |            |
| 3        | Đường Nguyễn Đình<br>Chiểu nối dài đến giáp<br>ranh xã Đại Hoà Lộc | ĐT.883                                                | Giáp xã Đại Hoà Lộc                                                         |                                       | 3.000      |
|          |                                                                    | - Thửa 93 tờ 41 thị trấn<br>- Thửa 168 tờ 40 thị trấn | - Thửa 118 tờ 46 thị trấn<br>- Thửa 92 tờ 23 thị trấn (CN điện<br>Bình Đại) |                                       |            |
| 4        | Đường Đồng Khởi                                                    | ĐT.883                                                | Công ty CP Thủy sản                                                         |                                       | 3.000      |
|          |                                                                    | Thị trấn                                              | Thị trấn                                                                    |                                       |            |
|          |                                                                    | - Thửa 55 tờ 27<br>- Thửa 68 tờ 27                    | - Thửa 46 tờ 3<br>- Thửa 29 tờ 27                                           |                                       |            |
|          |                                                                    | Bình Thắng                                            | Bình Thắng                                                                  |                                       |            |
|          |                                                                    | - Thửa 31 tờ 28<br>- Thửa 112 tờ 37                   | - Thửa 130 tờ 3<br>- Thửa 130 tờ 3                                          |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường                             | Đoạn đường                                                                                      |                                                                                                         | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                                       | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                              |                                       |            |
| (1)      | (2)                                   | (3)                                                                                             | (4)                                                                                                     | (5)                                   | (6)        |
| 5        | Đường Nguyễn Thị Định                 | Giáp đường Bà Nhựt<br>- Thửa 12 từ 17 thị trấn<br>- Thửa 4 từ 17 thị trấn                       | Đ. Nguyễn Đình Chiểu<br>- Thửa 33 từ 34 thị trấn<br>- Thửa 53 từ 34 thị trấn                            |                                       | 1.800      |
| 6        | Đường 30 tháng 4                      | Giáp đường Lê Hoàng Chiểu<br>- Thửa 89 từ 27 thị trấn<br>- Thửa 128 từ 31 thị trấn              | Đ. Nguyễn Đình Chiểu<br>- Thửa 21 từ 34 thị trấn<br>- Thửa 25 từ 34 thị trấn                            |                                       | 4.800      |
| 7        | Đường Trần Ngọc Giải                  | Giáp đường tỉnh 883 - nhà ông Khiết<br>- Thửa 231 từ 31 thị trấn<br>- Thửa 199 từ 31 thị trấn   | Giáp đường 30 tháng 4 - nhà may Lê Bôi<br>- Thửa 254 từ 31 thị trấn<br>- Thửa 229 từ 31 thị trấn        |                                       | 3.600      |
| 8        | Đường Trần Hoàn Vũ                    | Giáp đường tỉnh 883 - quán phở Thuý An<br>- Thửa 54 từ 31 thị trấn<br>- Thửa 107 từ 31 thị trấn | Giáp đường 30 tháng 4 - Đài Truyền thanh huyện<br>- Thửa 65 từ 31 thị trấn<br>- Thửa 105 từ 31 thị trấn |                                       | 3.600      |
| 9        | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn |                                                                                                 |                                                                                                         |                                       |            |
|          |                                       | Giáp đường 883                                                                                  | Giáp đường 30 tháng 4                                                                                   |                                       |            |
| 9.1      | Đường Cách mạng tháng 8               | - Thửa 120 từ 31 thị trấn                                                                       | - Thửa 316 từ 31 thị trấn                                                                               |                                       | 5.800      |
| 9.2      | Đường 3 tháng 2                       | - Thửa 165 từ 31 thị trấn                                                                       | - Thửa 177 từ 31 thị trấn                                                                               |                                       | 6.000      |
| 10       | Đường Huỳnh Tấn Phát                  | Giáp đường 883<br>- Thửa 17 từ 26 thị trấn<br>- Thửa 27 từ 26 thị trấn                          | Giáp đường Nguyễn Thị Định<br>- Thửa 25 từ 26 thị trấn<br>- Thửa 45 từ 26 thị trấn                      |                                       | 1.400      |
| 11       | Đường Bình Thắng                      | Giáp Cầu chợ Bình Đại<br>- Thửa 13 từ 26 Bình Thắng<br>- Thửa 55 từ 26 Bình Thắng               | Giáp Cty CP Thủy sản cũ<br>- Thửa 130 từ 3 Bình Thắng<br>- Thửa 130 từ 3 Bình Thắng                     |                                       | 1.800      |
| 12       | Đường 268                             | Giáp ĐT 883<br>- Thửa 6 từ 40 thị trấn<br>- Thửa 25 từ 40 thị trấn                              | Giáp cầu chợ Bình Đại<br>- Thửa 18 từ 40 thị trấn<br>- Thửa 51 từ 40 thị trấn                           |                                       | 2.400      |
| 13       | Đường 01 tháng 5                      | Giáp đường Đồng Khởi                                                                            | Giáp Cầu chợ Bình Đại                                                                                   |                                       | 1.800      |
| 14       | Đường chợ thực phẩm                   | Giáp đường 268<br>- Thửa 194 từ 40 thị trấn                                                     | Giáp kênh chợ<br>- Thửa 15 từ 40 thị trấn                                                               |                                       | 2.000      |
| 15       | Đường Lê Phát Dân                     | Giáp ĐT.883 - Hiệu thuốc huyện<br>- Thửa 119 từ 40 thị trấn                                     | Giáp Bình Thắng<br>- Thửa 68 từ 40 thị trấn                                                             |                                       | 3.000      |

| Số TT | Tên đường                     | Đoạn đường                                          |                                                      | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |                               | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                           | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                           |                           |         |
| (1)   | (2)                           | (3)                                                 | (4)                                                  | (5)                       | (6)     |
|       |                               | - Thửa 101 từ 40 thị trấn                           | - Thửa 34 từ 40 thị trấn                             |                           |         |
| 16    | Đường Bà Khoai                | Giáp đường 30 tháng 4                               | Giáp đường Nguyễn Thị Định                           |                           | 2.000   |
|       |                               | - Thửa 208 từ 31 thị trấn                           | - Thửa 246 từ 31 thị trấn                            |                           |         |
|       |                               | - Thửa 182 từ 31 thị trấn                           | - Thửa 219 từ 31 thị trấn                            |                           |         |
| 17    | Đường Trịnh Viết Bằng         | Giáp đường 30 tháng 4 - Ngân hàng Công thương cũ    | Giáp đường Nguyễn Thị Định quán Hồng Phước 1         |                           | 1.600   |
|       |                               | - Thửa 312 từ 31 thị trấn                           | - Thửa 92 từ 30 thị trấn                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 62 từ 31 thị trấn                            | - Thửa 31 từ 30 thị trấn                             |                           |         |
| 18    | Đường Võ Thị Phò              | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu                        | Giáp ĐT.883 (cổng Soài Bọng)                         |                           | 1.200   |
|       |                               | - Thửa 49 từ 34 thị trấn                            | - Thửa 38 từ 59 thị trấn                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 47 từ 34 thị trấn                            | - Thửa 37 từ 59 thị trấn                             |                           |         |
| 19    | Đường Mậu Thân                | Giáp đường Bùi Sĩ Hùng                              | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu - cổng văn hoá Bình Hoà |                           | 1.200   |
|       |                               | - Thửa 12 từ 9 thị trấn                             | - Thửa 56 từ 33 thị trấn                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 01 từ 4 thị trấn                             | - Thửa 75 từ 33 thị trấn                             |                           |         |
| 20    | Đường Lê Hoàng Chiểu          | Giáp ĐT.883 - nhà bảy Thảo                          | Giáp đường Mậu Thân - chùa Đông Phước                |                           | 2.400   |
|       |                               | - Thửa 79 từ 27 thị trấn                            | - Thửa 38 từ 29 thị trấn                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 50 từ 26 thị trấn (trừ thửa 89 và 128 từ 27) | - Thửa 88 từ 29 thị trấn                             |                           |         |
| 21    | Đường Bình Thới (ĐT.883)      | Giáp đường Bùi Sĩ Hùng                              | Vòng xoay Bến Đình                                   |                           | 1.700   |
|       |                               | - Thửa 30 từ 49 Bình Thới                           | - Thửa 77 từ 12 Bình Thới                            |                           |         |
|       |                               | - Thửa 38 từ 49 Bình Thới                           | - Thửa 15 từ 27 Bình Thới                            |                           |         |
|       |                               | Vòng xoay Bến Đình                                  | Khách sạn Mỹ Tiên                                    |                           | 1.400   |
|       |                               | - Thửa 129 từ 12 Bình Thới                          | - Thửa 9 từ 26 Bình Thới                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 123 từ 12 Bình Thới                          | - Thửa 34 từ 26 Bình Thới                            |                           |         |
| 22    | Đường Bùi Sĩ Hùng             | Giáp ĐT.883 - ngã ba nhà Ba Sắt                     | Giáp đường Mậu Thân                                  |                           | 1.200   |
|       |                               | Thị trấn                                            | Thị trấn                                             |                           |         |
|       |                               | - Thửa 05 từ 8                                      | - Thửa 03 từ 4                                       |                           |         |
|       |                               | Bình Thới                                           | Bình Thới                                            |                           |         |
|       |                               | - Thửa 39 từ 49                                     | - Thửa 160 từ 48                                     |                           |         |
| 23    | Hai bên đường khu vực cảng cá |                                                     |                                                      |                           | 2.000   |
|       |                               | Đường Đồng Khởi                                     | Giáp cầu Bà Nhứt                                     |                           |         |

| Số<br>TT         | Tên đường                        | Đoạn đường                                                                                           |                                                                                     | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|                  |                                  | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                            | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                          |                                       |            |
| (1)              | (2)                              | (3)                                                                                                  | (4)                                                                                 | (5)                                   | (6)        |
|                  |                                  | Thị trấn<br>- Thửa 75 tờ 3<br>Bình Thắng<br>- Thửa 01 tờ 3                                           | Thị trấn<br>- Thửa 133 tờ 3<br>Bình Thắng<br>- Thửa 143 tờ 3                        |                                       |            |
| 24               | Đường DH 06                      |                                                                                                      |                                                                                     |                                       | 600        |
|                  |                                  | - Thửa 79 tờ 12 Bình Thới<br>- Thửa 76 tờ 12 Bình Thới                                               | - Thửa 32 tờ 14 Bình Thới<br>- Thửa 216 tờ 14 Bình Thới                             |                                       |            |
| 25               | Đường lộ xã Bình<br>Thắng        | Giáp đường Đồng Khởi - Trụ<br>sở UBND xã<br>- Thửa 29 tờ 12 Bình Thắng<br>- Thửa 32 tờ 12 Bình Thắng | Giáp đường Bình Thắng<br>- Thửa 105 tờ 18 Bình Thắng<br>- Thửa 121 tờ 18 Bình Thắng |                                       | 1.800      |
| 26               | Đường ấp 1 xã Bình<br>Thắng      | Giáp thị trấn Bình Đại<br>- Thửa 33 tờ 22<br>- Thửa 34 tờ 22                                         | Bến đò ấp 1<br>- Thửa 64 tờ 26<br>- Thửa 73 tờ 26                                   |                                       | 1.000      |
| 27               | Đường xã Đại Hoà<br>Lộc          | Giáp thị trấn Bình Đại<br>- Thửa 80 tờ 5<br>- Thửa 433 tờ 8                                          | Đất ông Trần Văn Bé Tư<br>- Thửa 120 tờ 7<br>- Thửa 138 tờ 7                        |                                       | 1.000      |
| 28               | Đường vào trung tâm xã Lộc Thuận |                                                                                                      |                                                                                     |                                       |            |
| 28.1             |                                  | Lộ Cây Quéo<br>- Thửa 6 tờ 18 Lộc Thuận<br>- Thửa 327 tờ 15 Lộc Thuận                                | Lộ Xóm Đùi<br>- Thửa 9 tờ 15 Lộc Thuận<br>- Thửa 8 tờ 15 Lộc Thuận                  |                                       | 700        |
| 28.2             |                                  | Nhà ông Lê Văn Đạt<br>- Thửa 436 tờ 15 Lộc Thuận<br>- Thửa 456 tờ 15 Lộc Thuận                       | Nhà ông Trần Văn Vụ<br>- Thửa 221 tờ 14 Lộc Thuận<br>- Thửa 267 tờ 14 Lộc Thuận     |                                       | 450        |
| IX               | HUYỆN THANH PHÚ                  |                                                                                                      |                                                                                     |                                       |            |
| Khu vực thị trấn |                                  |                                                                                                      |                                                                                     |                                       |            |
| 1                | Chợ Giồng Miếu                   |                                                                                                      |                                                                                     |                                       |            |
| 1.1              |                                  | Dãy 1: Bưu điện cũ<br>- Thửa 79 tờ 31 Thị trấn                                                       | Chợ cá cũ<br>- Thửa 129 tờ 32                                                       |                                       | 2.850      |
| 1.2              |                                  | Chợ cá cũ<br>- Thửa 130 tờ 31                                                                        | Nhà ông Tư Thới<br>- Thửa 753 tờ 28                                                 |                                       | 2.100      |
| 1.3              |                                  | Dãy 2: Thư viện<br>- Thửa 73 tờ 31                                                                   | Nhà ông Bảy Nguyễn<br>- Thửa 152 tờ 28                                              |                                       | 2.850      |
| 2                |                                  | Nhà Bà Võ Thị Gái<br>- Thửa 117 tờ bản đồ 28<br>- Thửa 118 tờ bản đồ 28                              | Phòng TN & MT cũ<br>- Thửa 26 tờ bản đồ 10<br>- Sông Rạch Miếu                      | 1                                     | 1.700      |
| 3                |                                  | Nhà bà Nguyễn Thị Diệu                                                                               | Bến đò thủy sản                                                                     | 1                                     | 950        |

| Số<br>TT | Tên đường         | Đoạn đường                                          |                                                | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|-------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                   | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                           | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                     |                                       |            |
| (1)      | (2)               | (3)                                                 | (4)                                            | (5)                                   | (6)        |
|          |                   | - Thửa 23 tờ bản đồ 10 (giáp ranh<br>phòng TN & MT) | - Thửa 11 tờ bản đồ 11                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 24 tờ bản đồ 10                              | - Sông Rạch Miễu                               |                                       |            |
| 4        |                   | <b>Trạm biến thế</b>                                | <b>Cổng cổ Rạng</b>                            | 2                                     | 530        |
|          |                   | - Thửa 15 tờ bản đồ 10                              | - Thửa 36 tờ bản đồ 11                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 16 tờ bản đồ 10                              | - Sông Rạch Miễu                               |                                       |            |
| 5        |                   | <b>Đoạn ngã tư Nhà Thờ</b>                          | <b>Nhà ông mười Rong</b>                       | 1                                     | 1.800      |
|          |                   | - Thửa 73 tờ bản đồ 27                              | - Thửa 131 tờ bản đồ 28                        |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 59 tờ bản đồ 27                              | - Thửa 117 tờ bản đồ 28                        |                                       |            |
| 6        | <b>Đoạn QL 57</b> | <b>Ngã ba Bà Cầu</b>                                | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn</b>                  | 1                                     | 1.500      |
|          |                   | - Thửa 13 tờ bản đồ 29                              | - Thửa 512 tờ bản đồ 06                        |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 63 tờ bản đồ 25                              | - Thửa 114 tờ bản đồ 06                        |                                       |            |
| 7        |                   | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Phong</b>                     | <b>Giáp ranh xã Mỹ Hưng</b>                    | 1                                     | 850        |
|          |                   | - Thửa 547 tờ bản đồ 06                             | - Thửa 55 tờ bản đồ 06                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 493 tờ bản đồ 06                             | - Thửa 57 tờ bản đồ 06                         |                                       |            |
| 8        |                   | <b>Ngã ba Bà Cầu</b>                                | <b>Ngã tư Nhà Thờ</b>                          | 1                                     | 1.600      |
|          |                   | - Thửa 05 tờ bản đồ 29                              | - Thửa 72 tờ bản đồ 31                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 15 tờ bản đồ 29                              | - Thửa 56 tờ bản đồ 31                         |                                       |            |
| 9        | <b>Đoạn QL 57</b> | <b>Ngã ba Bà Cầu</b>                                | <b>Ngã tư đường vào UBND xã<br/>Bình Thạnh</b> | 1                                     | 1.800      |
|          |                   | - Thửa 101 tờ bản đồ 29                             | - Thửa 63 tờ bản đồ 49                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 11 tờ bản đồ 29                              | - Thửa 64 tờ bản đồ 49                         |                                       |            |
| 10       |                   | <b>Ngã tư đường vào UBND xã<br/>Bình Thạnh</b>      | <b>Xí nghiệp nước đá</b>                       | 1                                     | 1.600      |
|          |                   | - Thửa 71 tờ bản đồ 49                              | - Thửa 50 tờ bản đồ 53                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 69 tờ bản đồ 79                              | - Thửa 36 tờ bản đồ 54                         |                                       |            |
| 11       | <b>HL 25</b>      | <b>Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ</b>                       | <b>Ngã tư Cây Đa</b>                           | 1                                     | 2.310      |
|          |                   | - Thửa 56 tờ bản đồ 27                              | - Thửa 64 tờ bản đồ 36                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 59 tờ bản đồ 27                              | - Thửa 68 tờ bản đồ 35                         |                                       |            |
| 12       |                   | <b>Đoạn từ ngã tư Cây Đa</b>                        | <b>BHXXH Thạnh Phú</b>                         | 1                                     | 950        |
|          |                   | - Thửa 72 tờ bản đồ 36                              | - Thửa 34 tờ bản đồ 54                         |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 79 tờ bản đồ 35                              | - Thửa 54 tờ bản đồ 34                         |                                       |            |
| 13       | <b>HL19</b>       | <b>Đoạn từ ngã tư Cây Đa</b>                        | <b>Ngã tư Bến Xe</b>                           | 1                                     | 1.370      |
|          |                   | - Thửa 77 tờ bản đồ 35                              | - Thửa 303 tờ bản đồ 34                        |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 59 tờ bản đồ 35                              | - Thửa 67 tờ bản đồ 37                         |                                       |            |
| 14       |                   | <b>Đoạn từ ngã tư Cây Đa</b>                        | <b>Trại giam cũ</b>                            | 2                                     | 950        |
|          |                   | - Thửa 41 tờ bản đồ 36                              | - Thửa 209 tờ bản đồ 37                        |                                       |            |
|          |                   | - Thửa 63 tờ bản đồ 36                              | - Thửa 207 tờ bản đồ 37                        |                                       |            |
| 15       |                   | <b>Nhà ông Phạm Văn Tạng</b>                        | <b>Nhà ông Trương Văn Thắng</b>                | 2                                     | 630        |

| Số<br>TT              | Tên đường       | Đoạn đường                      |                                       | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|-----------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|                       |                 | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)       | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)            |                                       |            |
| (1)                   | (2)             | (3)                             | (4)                                   | (5)                                   | (6)        |
|                       |                 | - Thửa 210 tờ bản đồ 37         | - Thửa 379 tờ bản đồ 37               |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 206 tờ bản đồ 37         | - Thửa 123 tờ bản đồ 37               |                                       |            |
| 16                    |                 | <b>Đoạn từ ngã ba Tam quan</b>  | <b>UBND Thị trấn</b>                  | 1                                     | 1.500      |
|                       |                 | - Thửa 15 tờ bản đồ 34          | - Thửa 77 tờ bản đồ 31                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 07 tờ bản đồ 34          | - Thửa 83 tờ bản đồ 31                |                                       |            |
| 17                    |                 | <b>Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan</b> | <b>Đầu lộ Thủy sản (Chi cục Thuế)</b> | 2                                     | 630        |
|                       |                 | - Thửa 101 tờ bản đồ 32         | - Thửa 95 tờ bản đồ 28                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 102 tờ bản đồ 32         | - Thửa 86 tờ bản đồ 23                |                                       |            |
| 18                    |                 | <b>Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng</b>  | <b>Cổng chùa Bình Bát.</b>            | 2                                     | 630        |
|                       |                 | - Thửa 139 tờ bản đồ 32         | - Thửa 45 tờ bản đồ 36                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 140 tờ bản đồ 32         | - Thửa 44 tờ bản đồ 36                |                                       |            |
| 19                    |                 | <b>Đoạn từ ngã tư Bến Xe</b>    | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Ớt</b>          | 2                                     | 420        |
|                       |                 | - Thửa 69 tờ bản đồ 34          | - Thửa 72 tờ bản đồ 52                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 16 tờ bản đồ 48          | Xã Bình Thạnh                         |                                       |            |
| 20                    |                 | <b>Nhà ông Lê Xuân Trường</b>   | <b>Nhà ông Phạm Văn Đẹp</b>           | 2                                     | 480        |
|                       |                 | - Thửa 50 tờ bản đồ 53          | - Thửa 4 tờ bản đồ 56                 |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 01 tờ bản đồ 46          | - Thửa 75 tờ bản đồ 52                |                                       |            |
| 21                    |                 | <b>Đoạn từ nhà Ông Đệ</b>       | <b>QO.57 (Đặng Chương Huỳnh)</b>      | 2                                     | 530        |
|                       |                 | - Thửa 46 tờ bản đồ 26          | - Thửa 261 tờ bản đồ 6                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 68 tờ bản đồ 26          | - Thửa 312 tờ bản đồ 6                |                                       |            |
| 22                    | <b>HL25</b>     | <b>Phạm Thị Ven</b>             | <b>Nhà ông Nguyễn Tấn Văn</b>         | 2                                     | 630        |
|                       |                 | - Thửa 118 tờ bản đồ 27         | - Thửa 9 tờ bản đồ 23                 |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 65 tờ bản đồ 27          | - Thửa 98 tờ bản đồ 23                |                                       |            |
| 23                    |                 | <b>Từ cửa hàng Nông sản cũ</b>  | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Việt</b>        | 2                                     | 420        |
|                       |                 | - Thửa 90 tờ bản đồ 32          | - Thửa 8 tờ bản đồ 36                 |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 91 tờ bản đồ 32          | - Thửa 386 tờ bản đồ 37               |                                       |            |
| 24                    |                 | <b>Nhà ông Lê Văn Chiến</b>     | <b>Thánh thất cao đài Tây Ninh</b>    | 2                                     | 530        |
|                       |                 | - Thửa 99 tờ bản đồ 35          | - Thửa 53 tờ bản đồ 53                |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 80 tờ bản đồ 35          | - Thửa 51 tờ bản đồ 53                |                                       |            |
| 25                    |                 | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Tấn</b>   | <b>Giáp xã Mỹ Hưng</b>                | 2                                     | 500        |
|                       |                 | - Thửa 68 tờ bản đồ 20          | - Giáp Mỹ Hưng                        |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 76 tờ bản đồ 20          | - Giáp Mỹ Hưng                        |                                       |            |
| <b>Khu vực các xã</b> |                 |                                 |                                       |                                       |            |
| 26                    | <b>Đại Điền</b> |                                 |                                       |                                       |            |
|                       | <b>ĐH.24</b>    | <b>Cổng chào xã Phú Khánh</b>   | <b>Hết trạm y tế xã Đại Điền</b>      |                                       | 850        |
|                       |                 | - Thửa 90 tờ bản đồ 14          | - Thửa 277 tờ bản đồ 15               |                                       |            |
|                       |                 | - Thửa 02 tờ bản đồ 14          | - Thửa 226 tờ bản đồ 15               |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường           | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                            | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                     | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                  | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                 |                                       |            |
| (1)      | (2)                 | (3)                                                                                        | (4)                                                                                        | (5)                                   | (6)        |
| 27       | <b>Xã Tân Phong</b> |                                                                                            |                                                                                            |                                       |            |
| 27.1     | QL.57               | <b>Nhà ông Phan Văn Ân</b><br>- Thửa 154 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 124 tờ bản đồ 15           | <b>Đầu huyện lộ 24</b><br>- Thửa 106 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 192 tờ bản đồ 15               |                                       | 1.600      |
| 27.2     |                     | <b>Nhà ông Nguyễn Công Hà</b><br>- Thửa 60 tờ bản đồ 16<br>- Thửa 20 tờ bản đồ 15          | <b>Đầu lộ Cái Lức</b><br>- Thửa 370 tờ bản đồ 17<br>- Thửa 347 tờ bản đồ 17                |                                       | 1.260      |
| 27.3     |                     | <b>Đầu Huyện lộ 24</b><br>- Thửa 79 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 106 tờ bản đồ 15                | <b>Nhà ông Nguyễn Công Hà</b><br>- Thửa 40 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 21 tờ bản đồ 15          |                                       | 1.700      |
| 27.4     |                     | <b>Nhà ông Phan Văn Ân</b><br>- Thửa 124 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 154 tờ bản đồ 15           | <b>Lộ đan nhà Sáu Quý</b><br>- Thửa 25 tờ bản đồ 25<br>- Thửa 09 tờ bản đồ 14              |                                       | 1.210      |
| 27.5     |                     | <b>Nhà ông Lê Văn Quý</b><br>- Thửa 21 tờ bản đồ 14<br>- Thửa 24 tờ bản đồ 25              | <b>Nhà ông Nguyễn Sa Liêm</b><br>- Thửa 215 tờ bản đồ 26<br>- Thửa 411 tờ bản đồ 26        |                                       | 950        |
| 27.6     | ĐH.24               | <b>Đầu cầu Tân Phong</b><br>- Thửa 19 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 22 tờ bản đồ 15               | <b>Lộ mới (Đường Bảy Phong)</b><br>- Thửa 420 tờ bản đồ 12<br>- Chợ                        |                                       | 950        |
| 27.7     |                     | <b>Trạm y tế</b><br>- Thửa 140 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 112 tờ bản đồ 15                     | <b>Cổng Sáu Anh</b><br>- Thửa 04 tờ bản đồ 25<br>- Thửa 33 tờ bản đồ 25                    |                                       | 1.050      |
| 27.8     | QL. 57              | <b>Đầu lộ Cái Lức</b><br>- Thửa 347 tờ bản đồ 17<br>- Thửa 368 tờ bản đồ 17                | <b>Lộ đan kinh Cầu Tàu</b><br>- Thửa 113 tờ bản đồ 18<br>- Thửa 188 tờ bản đồ 18           |                                       | 950        |
| 28       | <b>Xã Phú Khánh</b> |                                                                                            |                                                                                            |                                       |            |
|          | ĐH.24               | <b>Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua</b><br>- Thửa 155 tờ bản đồ 18<br>- Thửa 3 tờ bản đồ 22 | <b>Hết trường mẫu giáo trung tâm</b><br>- Thửa 105 tờ bản đồ 18<br>- Thửa 119 tờ bản đồ 18 |                                       | 580        |
| 29       | <b>Xã Quới Điền</b> |                                                                                            |                                                                                            |                                       |            |
| 29.1     | QL.57               | <b>Lộ kho bạc (Nhà Thờ)</b><br>- Xã Hòa Lợi<br>- Thửa 30 tờ bản đồ 28                      | <b>Huyện lộ 26</b><br>- Thửa 88 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 65 tờ bản đồ 20                     |                                       | 950        |
| 29.2     |                     | <b>Huyện lộ 26</b><br>- Thửa 87 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 64 tờ bản đồ 20                     | <b>Trường THCS</b><br>- Thửa 37 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 24 tờ bản đồ 20                     |                                       | 850        |
| 29.3     |                     | <b>Nhà ông Hồ Văn Nhứt</b><br>- Thửa 36 tờ bản đồ 20                                       | <b>Nhà ông Phạm Văn Hải</b><br>- Thửa 202 tờ bản đồ 19                                     |                                       | 850        |

| Số<br>TT | Tên đường          | Đoạn đường                                                                                  |                                                                                                    | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                    | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                   | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                         |                                       |            |
| (1)      | (2)                | (3)                                                                                         | (4)                                                                                                | (5)                                   | (6)        |
| 29.4     |                    | - Thửa 20 tờ bản đồ 20<br><b>Nhà thờ Quới Điền</b><br>- Thửa 5 tờ bản đồ 29<br>- Xã Hòa Lợi | - Thửa 193 tờ bản đồ 19<br><b>Nhà ông Nguyễn Văn Thật</b><br>- Thửa 2 tờ bản đồ 30<br>- Xã Hòa Lợi |                                       | 530        |
| 29.5     |                    | <b>Nhà ông Phạm Văn Hải</b><br>- Thửa 204 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 191 tờ bản đồ 19           | <b>Nhà bà Trương Thị Dung</b><br>- Thửa 30 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 2 tờ bản đồ 19                   |                                       | 580        |
| 29.6     |                    | <b>Nhà bà Trương Thị Dung</b><br>- Thửa 30 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 2 tờ bản đồ 19            | <b>Nhà ông Huỳnh Văn Mười</b><br>- Thửa 2 tờ bản đồ 13<br>- xã Tân Phong                           |                                       | 530        |
| 29.7     | <b>ĐH26</b>        | <b>Nhà ông Nguyễn Văn Thừa</b><br>- Thửa 191 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 202 tờ bản đồ 19        | <b>Kênh Chín Thước</b><br>- Thửa 121 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 119 tờ bản đồ 19                       |                                       | 530        |
| 29.8     |                    | <b>Nhà bà Đào Thị Tươi</b><br>- Thửa 86 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 88 tờ bản đồ 20              | <b>Nhà ông Phan Văn Tranh</b><br>- Thửa 23 tờ bản đồ 27<br>- Thửa 10 tờ bản đồ 27                  |                                       | 630        |
| 30       | <b>Xã Mỹ Hưng</b>  |                                                                                             |                                                                                                    |                                       |            |
| 30.1     | <b>ĐH.25</b>       | <b>Cổng UBND xã</b><br>- Thửa 9 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 5 tờ bản đồ 11                       | <b>Hết trường cấp 2</b><br>- Thửa 85 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 67 tờ bản đồ 11                        |                                       | 480        |
| 30.2     |                    | <b>Mặt đập chợ Giồng Chùa</b><br>- Thửa 45 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 33 tờ bản đồ 12           | <b>Ranh dê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)</b><br>- Thửa 131 tờ bản đồ 8<br>- Thửa 95 tờ bản đồ 8  |                                       | 420        |
| 30.3     |                    | <b>Ranh UBND xã</b><br>- Thửa 9 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 5 tờ bản đồ 11                       | <b>Cổng Hai Tấn</b><br>- Thửa 7 tờ bản đồ 9<br>- Thửa 5 tờ bản đồ 9                                |                                       | 420        |
| 30.4     |                    | <b>Nhà văn hóa xã</b><br>- Thửa 5 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 9 tờ bản đồ 11                     | <b>Nhà ông Lê Văn Thái</b><br>- Thửa 23 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 25 tờ bản đồ 11                     |                                       | 530        |
|          | <b>QL57</b>        | <b>Nhà nghỉ Thái Kiều</b><br>- Thửa 319 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 331 tờ bản đồ 15             | <b>Hết cây xăng Thiên Phúc</b><br>- Thửa 390 tờ bản đồ 15<br>- Thửa 540 tờ bản đồ 5                |                                       | 580        |
| 31       | <b>Xã An Thạnh</b> |                                                                                             |                                                                                                    |                                       |            |
| 31.1     | <b>ĐH: 27</b>      | <b>Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh</b><br>- Thửa 27 tờ bản đồ 12<br>- Thửa 41 tờ bản đồ 12      | <b>Đầu chợ An Thạnh ĐH.19</b><br>- Thửa 01 tờ bản đồ 12<br>- Thửa 25 tờ bản đồ 12                  |                                       | 750        |

| Số<br>TT | Tên đường     | Đoạn đường                                                                           |                                                                                        | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |               | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                            | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                             |                                       |            |
| (1)      | (2)           | (3)                                                                                  | (4)                                                                                    | (5)                                   | (6)        |
| 31.2     | ĐH 19 cũ      | Nhà ông Huỳnh Văn Phục<br>- Thửa 59 tờ bản đồ 12<br>- Thửa 56 tờ bản đồ 12           | Trường Trung học cơ sở An<br>Thạnh<br>- Thửa 71 tờ bản đồ 12<br>- Thửa 70 tờ bản đồ 12 |                                       | 630        |
| 31.3     | ĐH27          | Đầu huyện lộ 27<br>- Thửa 75 tờ bản đồ 7<br>- Thửa 81 tờ bản đồ 7                    | Cổng chào xã An Thạnh<br>- Thửa 205 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 204 tờ bản đồ 20            |                                       | 480        |
| 31.4     | ĐH 28         | Đầu huyện lộ 28<br>- Thửa 85 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 96 tờ bản đồ 20                  | Giáp ranh xã An Qui<br>- Thửa 240 tờ bản đồ 21<br>- Thửa 234 tờ bản đồ 21              |                                       | 370        |
| 31.5     | ĐH13          | Cổng Cổ Rạng<br>-Thửa số 59, tờ bản đồ 03<br>-Thửa số 71, tờ bản đồ 03               | Nhà ông Đoàn Văn Em<br>-Thửa số 59, tờ bản đồ 04<br>-Thửa số 54, tờ bản đồ 04          |                                       | 400        |
| 31.6     | ĐH16          | Nhà ông Nguyễn Ngọc Trước<br>-Thửa số 12, tờ bản đồ 01<br>-Thửa số 23, tờ bản đồ 01  | Mặt đập Rạch Giồng<br>-Thửa số 44, tờ bản đồ 01<br>-Thửa số 59, tờ bản đồ 01           |                                       | 400        |
| 32       | Xã Bình Thạnh |                                                                                      |                                                                                        |                                       |            |
| 32.1     | QL 57         | Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh<br>- Thửa 58 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 59 tờ bản đồ 5             | Huyện đội<br>- Thửa 352 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 305 tờ bản đồ 05                         |                                       | 1.260      |
|          |               | Nhà ông Nguyễn Văn Hải<br>- Thửa 346 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 329 tờ bản đồ 5           | Giáp ranh xã An Thuận<br>- Thửa 12 tờ bản đồ 18<br>- Thửa 10 tờ bản đồ 8               |                                       | 640        |
| 32.2     | ĐH 25         | Ngã tư Bến Sung (Thánh thất)<br>- Thửa 140 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 157 tờ bản đồ 5     | Nhà ông Nguyễn Văn Dự<br>- Thửa 334 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 341 tờ bản đồ 5              |                                       | 630        |
| 32.3     |               | Xí nghiệp nước đá<br>- Thửa 28 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 17 tờ bản đồ 5                  | Ngã tư Bến Sung<br>- Thửa 105 tờ bản đồ 5<br>- Thửa 97 tờ bản đồ 5                     |                                       | 950        |
| 32.4     |               | Nhà ông Nghe<br>- Thửa 9 tờ bản đồ 4<br>- Thửa 07 tờ bản đồ 25                       | Mặt đập cầu Tre<br>- Thửa 582 tờ bản đồ 10<br>- Thửa 594 tờ bản đồ 10                  |                                       | 480        |
|          |               | Đầu quốc lộ 57 (đất ông tám<br>Thân)<br>- Thửa 2 tờ bản đồ 4<br>- Thị trấn Thạnh Phú | Nhà ông Nguyễn Văn Thuận<br>- Thửa 147 tờ bản đồ 4<br>- Thửa 157 tờ bản đồ 04          |                                       | 420        |
| 33       | Xã An Điền    |                                                                                      |                                                                                        |                                       |            |

| Số TT | Tên đường     | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                                              | Loại đường, phố, thị trấn | Đơn giá |
|-------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|
|       |               | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                    | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                                                   |                           |         |
| (1)   | (2)           | (3)                                                                                          | (4)                                                                                                          | (5)                       | (6)     |
| 33.1  | (ĐH: 29)      | Ngã ba ĐH.29<br>- Thửa 82 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 71 tờ bản đồ 31                             | Hết nhà ông Trần Văn Mai<br>- Thửa 28 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 29 tờ bản đồ 31                                 |                           | 480     |
| 33.2  |               | Nhà bà Nguyễn Thị Hằng<br>- Thửa 89 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 93 tờ bản đồ 31                   | Nhà ông Phạm Văn Đoàn<br>(hướng xuống Dự án 146,98 ha)<br>- Thửa 179 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 184 tờ bản đồ 31 |                           | 370     |
| 33.3  |               | Cây xăng Bảy Khởi<br>- Thửa 133 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 160 tờ bản đồ 31                      | Nhà bà Lữ Thị Ba<br>- Thửa 71 tờ bản đồ 31<br>- Thửa 94 tờ bản đồ 31                                         |                           | 370     |
| 34    | Xã Giao Thạnh |                                                                                              |                                                                                                              |                           |         |
| 34.1  | ĐH 30         | Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt<br>- Thửa 39 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 94 tờ bản đồ 20                   | Cuối Trạm y tế<br>- Thửa 78 tờ bản đồ 20<br>- Thửa 134 tờ bản đồ 18                                          |                           | 850     |
| 34.2  | ĐH.30 (HL.07) | Tiệm vàng Ngọc Thành<br>- Thửa 110 tờ bản đồ 17<br>- Thửa 94 tờ bản đồ 18                    | Lộ Bờ Lớn<br>- Thửa 210 tờ bản đồ 12<br>- Thửa 208 tờ bản đồ 12                                              |                           | 1.050   |
| 34.3  |               | Lộ Bờ Lớn                                                                                    | Nhà ông Nguyễn Văn Thương                                                                                    |                           | 800     |
| 34.4  | QL.57         | Nhà ông Hồ Văn Khởi<br>- Thửa 35 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 34 tờ bản đồ 19                      | Nửa mặt đập Khém Thuyền<br>- Thửa 34 tờ bản đồ 16<br>- Thửa 9 tờ bản đồ 16                                   |                           | 1.150   |
| 34.5  | QL.57         | Nhà ông Đỗ Văn Mẫn (Cổng trường cấp 3)<br>- Thửa 306 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 300 tờ bản đồ 11 | Nhà ông Đặng Tấn Đạt<br>- Thửa 36 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 30 tờ bản đồ 19                                     |                           | 1.050   |
| 34.6  |               | Nhà ông Đỗ Văn Độ<br>- Thửa 305 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 300 tờ bản đồ 11                      | Nhà ông Hồ Văn Bình<br>- Thửa 10 tờ bản đồ 11<br>- Thửa 32 tờ bản đồ 11                                      |                           | 750     |
| 34.7  |               | Nhà ông Đặng Tấn Đạt<br>- Thửa số 36, tờ bản đồ 19<br>- Thửa số 35, tờ bản đồ 19             | Nhà bà Nguyễn Thị Nhứt<br>- Thửa số 03, tờ bản đồ 30<br>- Thửa số 39, tờ bản đồ 20                           |                           | 1.400   |
| 35    | Xã An Nhơn    |                                                                                              |                                                                                                              |                           |         |
| 35.1  | (QL 57)       | Nhà ông Đoàn Gia Mô<br>- Thửa 24 tờ bản đồ 13<br>- Thửa 27 tờ bản đồ 13                      | Hết nhà bà Nguyễn Thị Truyền<br>- Thửa 87 tờ bản đồ 16<br>- Thửa 99 tờ bản đồ 16                             |                           | 750     |

| Số<br>TT | Tên đường   | Đoạn đường                                                         |                                            | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|-------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |             | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                          | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                 |                                       |            |
| (1)      | (2)         | (3)                                                                | (4)                                        | (5)                                   | (6)        |
| 35.2     | ĐH.17       | Đường huyện 93 (Giáp QL.57)                                        | Nhà bà Võ Thị Bé                           |                                       | 420        |
|          |             | - Thửa 7 tờ bản đồ 17                                              | - Thửa 45 tờ bản đồ 22                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 8 tờ bản đồ 17                                              | - Thửa 40 tờ bản đồ 22                     |                                       |            |
| 35.3     |             | Nhà ông Lê Văn Đông                                                | Nhà ông Lê Văn Trang                       |                                       | 530        |
|          |             | - Thửa 29 tờ bản đồ 7                                              | - Thửa 15 tờ bản đồ 13                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 43 tờ bản đồ 7                                              | - Thửa 5 tờ bản đồ 13                      |                                       |            |
| 35.4     |             | Nhà ông Huỳnh Văn Vui                                              | Nhà ông Đặng Văn Na                        |                                       | 420        |
|          |             | - Thửa 118 tờ bản đồ 18                                            | - Thửa 37 tờ bản đồ 23                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 94 tờ bản đồ 16                                             | - Thửa 15 tờ bản đồ 23                     |                                       |            |
| 35.5     |             | Huyện lộ 93                                                        | Nhà ông Lê Văn Vũ                          |                                       | 320        |
|          |             | - Thửa 49 tờ bản đồ 22                                             | - Thửa 81 tờ bản đồ 31                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 46 tờ bản đồ 22                                             | - Thửa 82 tờ bản đồ 31                     |                                       |            |
| 36       | Xã An Thuận |                                                                    |                                            |                                       |            |
| 36.1     | QL 57       | Cây xăng Hoàng Trường (QL 57)                                      | Hết nhà ông Lê Văn Thanh (QL 57 về An Qui) |                                       | 900        |
|          |             | - Thửa 21 tờ bản đồ 12                                             | - Thửa 30 tờ bản đồ 15                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 32 tờ bản đồ 12                                             | - Thửa 36 tờ bản đồ 15                     |                                       |            |
|          |             | Đất bà Lưu Trần Phương Sang (QL 57 giáp với cây xăng Hoàng Trường) | Giáp ranh xã Bình Thạnh                    |                                       | 700        |
| 36.2     | ĐH27        | Nhà ông Nguyễn Hoàng Anh                                           | Cầu sắt An Qui                             |                                       | 740        |
|          |             | - Thửa 33 tờ bản đồ 15                                             | - Thửa 77 tờ bản đồ 15                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 37 tờ bản đồ 15                                             | - Thửa 87 tờ bản đồ 15                     |                                       |            |
| 36.3     |             | ĐH 27 (hướng An Thạnh) nhà ông Bùi Văn Sấm                         | Miếu bà ấp An Hội A                        |                                       | 630        |
|          |             | - Thửa 69 tờ bản đồ 8                                              | - Thửa 218 tờ bản đồ 8                     |                                       |            |
|          |             | - Thửa 71 tờ bản đồ 8                                              | - Thửa 217 tờ bản đồ 8                     |                                       |            |
| 36.4     |             | Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại)                                      | Cổng chùa An Phú                           |                                       | 630        |
|          |             | - Thửa 86 tờ bản đồ 13                                             | - Thửa 257 tờ bản đồ 12                    |                                       |            |
|          |             | - Thửa 99 tờ bản đồ 13                                             | - Thửa 241 tờ bản đồ 12                    |                                       |            |
| 36.5     |             | Cổng chùa An Phú                                                   | Mé sông Cỏ Chiên                           |                                       | 700        |
|          |             | -Thửa số 179, tờ bản đồ 25                                         | -Sông Cỏ Chiên                             |                                       |            |
|          |             | -Thửa số 180, tờ bản đồ 25                                         | -Sông Cỏ chiên                             |                                       |            |
| 36.6     |             | Nhà ông Bùi Văn Hoàng                                              | Giáp ranh xã An Thạnh                      |                                       | 500        |
|          |             | -Thửa số 02, tờ bản đồ 02                                          | -Xã An Thạnh                               |                                       |            |
|          |             | -Thửa số 04, tờ bản đồ 02                                          | -Xã An Thạnh                               |                                       |            |
| 37       | Xã An Qui   |                                                                    |                                            |                                       |            |

| Số<br>TT | Tên đường      | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |                | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất)                                                                  | Đến<br>(Hết ranh thửa đất)                                                     |                                       |            |
| (1)      | (2)            | (3)                                                                                        | (4)                                                                            | (5)                                   | (6)        |
|          | QL 57          | Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Đa)<br>- Thửa 41 tờ bản đồ 14<br>- Thửa 59 tờ bản đồ 14 | Ngã 3 An Điền<br>- Thửa 78 tờ bản đồ 21<br>- Thửa 79 tờ bản đồ 21              |                                       | 740        |
| 38       | Xã Thanh Hải   |                                                                                            |                                                                                |                                       |            |
| 38.1     | Lộ liên xã     | Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh<br>- Thửa 75 tờ bản đồ 26<br>- Thửa 80 tờ bản đồ 26  | Nhà ông Trần Văn Đạt<br>- Thửa 198 tờ bản đồ 28<br>- Thửa 171 tờ bản đồ 28     |                                       | 630        |
| 38.2     |                | Nhà ông Trần Minh Yên<br>- Thửa 172 tờ bản đồ 28<br>- Thửa 510 tờ bản đồ 28                | Nhà ông Nguyễn Văn Ôm<br>- Thửa 173 tờ bản đồ 17<br>- Thửa 142 tờ bản đồ 17    |                                       | 530        |
| 38.3     |                | Trại tôm giống Ba Trọng<br>- Thửa 115 tờ bản đồ 23<br>- Thửa 117 tờ bản đồ 23              | Nhà bà Nguyễn Thị Nhường<br>- Thửa 174 tờ bản đồ 17<br>- Thửa 110 tờ bản đồ 17 |                                       | 580        |
| 38.4     |                | Nhà bà Nguyễn Thị Mai<br>- Thửa 114 tờ bản đồ 23<br>- Thửa 96 tờ bản đồ 23                 | Nhà ông Võ Văn Trình<br>- Thửa 171 tờ bản đồ 21<br>- Thửa 157 tờ bản đồ 21     |                                       | 420        |
| 38.5     |                | Nhà ông Võ Văn Lục<br>- Thửa 170 tờ bản đồ 21<br>- Thửa 155 tờ bản đồ 21                   | Nhà ông Nguyễn Văn Chính<br>- Thửa 275 tờ bản đồ 19<br>- Thửa 277 tờ bản đồ 19 |                                       | 480        |
| 38.6     | QL 57          | Nhà ông Lâm Văn Huệ<br>- Thửa 7 tờ bản đồ 26<br>- Thửa 8 tờ bản đồ 26                      | Nhà Hà Bảo Trân<br>- Thửa 11 tờ bản đồ 29<br>- Rạch Con Ốc                     |                                       | 530        |
| 39       | Xã Thanh Phong |                                                                                            |                                                                                |                                       |            |
| 39.1     | QL 57          | Nhà ông Huỳnh Tư Huy<br>- Thửa 215 tờ bản đồ 27<br>- Thửa 207 tờ bản đồ 27                 | Nhà ông Đinh Minh Xuyên<br>- Thửa 25 tờ bản đồ 27<br>- Thửa 32 tờ bản đồ 27    |                                       | 530        |
| 39.2     |                | Mặt đập khém thuyền<br>- Thửa 5 tờ bản đồ 9<br>- Thửa 27 tờ bản đồ 9                       | Nhà ông Bùi Công He<br>- Thửa 40 tờ bản đồ 23<br>- Thửa 10 tờ bản đồ 22        |                                       | 580        |
| 40       | Xã Hòa Lợi     |                                                                                            |                                                                                |                                       |            |
| 40.1     | ĐH26           | Giáp xã Quới Điền<br>Thửa số 9, tờ bản đồ 4<br>Thửa số 363, tờ bản đồ 12                   | Cầu Hòa Lợi<br>Thửa số 342, tờ bản đồ 4<br>Thửa số 185, tờ bản đồ 12           |                                       | 400        |
| 40.2     |                | Cầu Hòa Lợi<br>Thửa số 184, tờ bản đồ 12<br>Thửa số 42, tờ bản đồ 17                       | Hết huyện lộ 26<br>Thửa số 195, tờ bản đồ 4<br>Thửa số 68, tờ bản đồ 18        |                                       | 450        |
| 40.2     |                | Khu vực chợ                                                                                | Giáp huyện lộ 26 (dài 300m)                                                    |                                       | 500        |

| Số<br>TT | Tên đường     | Đoạn đường                |                            | Loại<br>đường,<br>phố,<br>thị<br>trần | Đơn<br>giá |
|----------|---------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------|------------|
|          |               | Từ<br>(Đầu ranh thửa đất) | Đến<br>(Hết ranh thửa đất) |                                       |            |
| (1)      | (2)           | (3)                       | (4)                        | (5)                                   | (6)        |
|          |               | Thửa số 62, tờ bản đồ 18  | Thửa số 94, tờ bản đồ 18   |                                       |            |
|          |               | Chợ Hòa Lợi               | Thửa số 128, tờ bản đồ 18  |                                       |            |
| 41       | Xã Thới Thạnh |                           |                            |                                       |            |
|          | ĐH24          | Giáp ranh xã Tân Phong    | Nhà Bảy Mỹ                 |                                       | 400        |
|          |               | Thửa số 26, tờ bản đồ 10  | Thửa số 81, tờ bản đồ 11   |                                       |            |
|          |               | Thửa số 19, tờ bản đồ 11  | Thửa số 55, tờ bản đồ 11   |                                       |            |
| 42       | Xã Mỹ An      |                           |                            |                                       |            |
| 42.1     | ĐH92          | Cầu Bông Cung             | Rạch Cừ (giáp An Điền)     |                                       | 400        |
|          |               | Thửa số 07, tờ bản đồ 01  | Thửa số 191, tờ bản đồ 35  |                                       |            |
|          |               | Thửa số 09, tờ bản đồ 01  | Thửa số 211, tờ bản đồ 35  |                                       |            |
| 42.2     | ĐH13          | Cầu Mỹ An                 | Phà Mỹ An - An Đức         |                                       | 350        |
|          |               | Thửa số 199, tờ bản đồ 27 | Thửa số 38, tờ bản đồ 13   |                                       |            |
|          |               | Thửa số 194, tờ bản đồ 27 | Thửa số 37, tờ bản đồ 13   |                                       |            |

**Phụ lục II**

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CỦA CÁC HẸM THUỘC CÁC PHƯỜNG, XÃ CỦA THÀNH PHỐ BẾN TRE  
VÀ CÁCẤP, KHU PHỐ CỦA THỊ TRẤN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*  
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Độ rộng của hẻm                          | Lớn hơn 3m  |                      |                        |                 | Từ 2m-3m    |                      |                       |                 | Nhỏ hơn 2m  |                       |                       |                  |
|------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|-----------------|-------------|----------------------|-----------------------|-----------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                                          | Nhỏ hơn 85m | Từ 85m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185 m | Từ 185m trở lên | Nhỏ hơn 85m | Từ 85m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185m | Từ 185m trở lên | Nhỏ hơn 85m | Từ 85 m đến dưới 135m | Từ 135m đến dưới 185m | Từ 185 m trở lên |
| Chiều sâu của hẻm so với mép đường chính |             |                      |                        |                 |             |                      |                       |                 |             |                       |                       |                  |
| Giá đất ở một tiền                       |             |                      |                        |                 |             |                      |                       |                 |             |                       |                       |                  |
| 23.000                                   | 6.000       | 4.800                | 4.200                  | 3.600           | 4.800       | 3.840                | 3.360                 | 2.880           | 3.600       | 2.880                 | 2.520                 | 2.160            |
| 20.000                                   | 6.000       | 4.800                | 4.200                  | 3.600           | 4.800       | 3.840                | 3.360                 | 2.880           | 3.600       | 2.880                 | 2.520                 | 2.160            |
| 19.000                                   | 6.000       | 4.800                | 4.200                  | 3.600           | 4.800       | 3.840                | 3.360                 | 2.880           | 3.600       | 2.880                 | 2.520                 | 2.160            |
| 18.000                                   | 6.000       | 4.800                | 4.200                  | 3.600           | 4.800       | 3.840                | 3.360                 | 2.880           | 3.600       | 2.880                 | 2.520                 | 2.160            |
| 17.000                                   | 5.000       | 4.000                | 3.500                  | 3.000           | 4.000       | 3.200                | 2.800                 | 2.400           | 3.000       | 2.400                 | 2.100                 | 1.800            |
| 15.000                                   | 5.000       | 4.000                | 3.500                  | 3.000           | 4.000       | 3.200                | 2.800                 | 2.400           | 3.000       | 2.400                 | 2.100                 | 1.800            |
| 12.000                                   | 5.000       | 4.000                | 3.500                  | 3.000           | 4.000       | 3.200                | 2.800                 | 2.400           | 3.000       | 2.400                 | 2.100                 | 1.800            |
| 11.000                                   | 4.500       | 3.600                | 3.150                  | 2.700           | 3.600       | 2.880                | 2.520                 | 2.160           | 2.700       | 2.160                 | 1.890                 | 1.620            |
| 10.000                                   | 4.000       | 3.200                | 2.800                  | 2.400           | 3.200       | 2.560                | 2.240                 | 1.920           | 2.400       | 1.920                 | 1.680                 | 1.440            |
| 9.000                                    | 3.500       | 2.800                | 2.450                  | 2.100           | 2.800       | 2.240                | 1.960                 | 1.680           | 2.100       | 1.680                 | 1.470                 | 1.260            |
| 8.600                                    | 3.000       | 2.400                | 2.100                  | 1.800           | 2.400       | 1.920                | 1.680                 | 1.440           | 1.800       | 1.440                 | 1.260                 | 1.080            |
| 8.000                                    | 3.000       | 2.400                | 2.100                  | 1.800           | 2.400       | 1.920                | 1.680                 | 1.440           | 1.800       | 1.440                 | 1.260                 | 1.080            |
| 7.800                                    | 3.000       | 2.400                | 2.100                  | 1.800           | 2.400       | 1.920                | 1.680                 | 1.440           | 1.800       | 1.440                 | 1.260                 | 1.080            |
| 7.300                                    | 3.000       | 2.400                | 2.100                  | 1.800           | 2.400       | 1.920                | 1.680                 | 1.440           | 1.800       | 1.440                 | 1.260                 | 1.080            |
| 7.000                                    | 3.000       | 2.400                | 2.100                  | 1.800           | 2.400       | 1.920                | 1.680                 | 1.440           | 1.800       | 1.440                 | 1.260                 | 1.080            |
| 6.500                                    | 2.500       | 2.000                | 1.750                  | 1.500           | 2.000       | 1.600                | 1.400                 | 1.200           | 1.500       | 1.200                 | 1.050                 | 900              |
| 6.000                                    | 2.500       | 2.000                | 1.750                  | 1.500           | 2.000       | 1.600                | 1.400                 | 1.200           | 1.500       | 1.200                 | 1.050                 | 900              |
| 5.800                                    | 2.500       | 2.000                | 1.750                  | 1.500           | 2.000       | 1.600                | 1.400                 | 1.200           | 1.500       | 1.200                 | 1.050                 | 900              |
| 5.500                                    | 2.500       | 2.000                | 1.750                  | 1.500           | 2.000       | 1.600                | 1.400                 | 1.200           | 1.500       | 1.200                 | 1.050                 | 900              |
| 5.000                                    | 2.500       | 2.000                | 1.750                  | 1.500           | 2.000       | 1.600                | 1.400                 | 1.200           | 1.500       | 1.200                 | 1.050                 | 900              |
| 4.800                                    | 2.400       | 1.920                | 1.680                  | 1.440           | 1.920       | 1.536                | 1.344                 | 1.152           | 1.440       | 1.152                 | 1.008                 | 864              |
| 4.700                                    | 2.300       | 1.840                | 1.625                  | 1.400           | 1.850       | 1.490                | 1.310                 | 1.130           | 1.400       | 1.130                 | 995                   | 850              |
| 4.500                                    | 2.250       | 1.800                | 1.575                  | 1.350           | 1.800       | 1.440                | 1.260                 | 1.080           | 1.350       | 1.080                 | 945                   | 810              |
| 4.400                                    | 2.200       | 1.760                | 1.540                  | 1.320           | 1.760       | 1.408                | 1.232                 | 1.056           | 1.320       | 1.056                 | 924                   | 792              |
| 4.300                                    | 2.150       | 1.720                | 1.505                  | 1.290           | 1.720       | 1.376                | 1.204                 | 1.032           | 1.290       | 1.032                 | 903                   | 774              |
| 4.200                                    | 2.100       | 1.680                | 1.470                  | 1.260           | 1.680       | 1.344                | 1.176                 | 1.008           | 1.260       | 1.008                 | 882                   | 756              |

|       |  |       |       |       |       |       |       |       |     |       |     |     |     |
|-------|--|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-------|-----|-----|-----|
| 4.000 |  | 2.000 | 1.600 | 1.400 | 1.200 | 1.600 | 1.280 | 1.120 | 960 | 1.200 | 960 | 840 | 720 |
| 3.800 |  | 1.900 | 1.520 | 1.330 | 1.140 | 1.520 | 1.216 | 1.064 | 912 | 1.140 | 912 | 798 | 684 |
| 3.700 |  | 1.850 | 1.480 | 1.295 | 1.110 | 1.480 | 1.184 | 1.036 | 888 | 1.110 | 888 | 777 | 666 |
| 3.600 |  | 1.800 | 1.440 | 1.260 | 1.080 | 1.440 | 1.152 | 1.008 | 864 | 1.080 | 864 | 756 | 648 |
| 3.500 |  | 1.750 | 1.400 | 1.225 | 1.050 | 1.400 | 1.120 | 980   | 840 | 1.050 | 840 | 735 | 630 |
| 3.400 |  | 1.700 | 1.360 | 1.190 | 1.020 | 1.360 | 1.088 | 952   | 816 | 1.020 | 816 | 714 | 612 |
| 3.300 |  | 1.650 | 1.320 | 1.155 | 1.040 | 1.320 | 1.056 | 924   | 792 | 990   | 792 | 693 | 594 |
| 3.200 |  | 1.600 | 1.280 | 1.120 | 960   | 1.280 | 1.024 | 896   | 768 | 960   | 768 | 672 | 576 |
| 3.100 |  | 1.550 | 1.240 | 1.085 | 930   | 1.240 | 992   | 868   | 744 | 930   | 744 | 651 | 558 |
| 3.000 |  | 1.500 | 1.200 | 1.050 | 900   | 1.200 | 960   | 840   | 720 | 900   | 720 | 630 | 540 |
| 2.850 |  | 1.400 | 1.120 | 980   | 840   | 1.120 | 896   | 784   | 672 | 840   | 672 | 588 | 504 |
| 2.800 |  | 1.325 | 1.100 | 962   | 820   | 1.100 | 925   | 770   | 705 | 820   | 660 | 577 | 495 |
| 2.700 |  | 1.350 | 1.080 | 945   | 810   | 1.080 | 864   | 756   | 648 | 810   | 648 | 567 | 486 |
| 2.600 |  | 1.300 | 1.040 | 910   | 780   | 1.040 | 832   | 728   | 624 | 780   | 624 | 546 | 468 |
| 2.500 |  | 1.250 | 1.000 | 875   | 750   | 1.000 | 800   | 700   | 600 | 750   | 600 | 525 | 450 |
| 2.400 |  | 1.200 | 960   | 840   | 720   | 960   | 768   | 672   | 576 | 720   | 576 | 504 | 432 |
| 2.310 |  | 1.150 | 920   | 805   | 690   | 920   | 736   | 644   | 552 | 690   | 552 | 483 | 414 |
| 2.300 |  | 1.100 | 880   | 770   | 660   | 880   | 704   | 616   | 528 | 660   | 528 | 462 | 396 |
| 2.200 |  | 1.100 | 880   | 770   | 660   | 880   | 704   | 616   | 528 | 660   | 528 | 462 | 396 |
| 2.100 |  | 1.050 | 840   | 735   | 630   | 840   | 672   | 588   | 504 | 630   | 504 | 441 | 378 |
| 2.000 |  | 1.000 | 800   | 700   | 600   | 800   | 640   | 560   | 480 | 600   | 480 | 420 | 360 |
| 1.800 |  | 900   | 720   | 630   | 540   | 720   | 576   | 504   | 432 | 540   | 432 | 378 | 324 |
| 1.700 |  | 850   | 680   | 595   | 510   | 680   | 544   | 476   | 408 | 510   | 408 | 357 | 306 |
| 1.600 |  | 800   | 640   | 560   | 480   | 640   | 512   | 448   | 384 | 480   | 384 | 336 | 288 |
| 1.500 |  | 750   | 600   | 525   | 450   | 600   | 480   | 420   | 360 | 450   | 360 | 315 | 270 |
| 1.400 |  | 700   | 560   | 490   | 420   | 560   | 448   | 392   | 336 | 420   | 336 | 294 | 252 |
| 1.370 |  | 700   | 560   | 490   | 420   | 560   | 448   | 392   | 336 | 420   | 336 | 294 | 252 |
| 1.300 |  | 650   | 520   | 455   | 390   | 520   | 416   | 364   | 312 | 390   | 312 | 273 | 234 |
| 1.260 |  | 650   | 520   | 455   | 390   | 520   | 416   | 364   | 312 | 390   | 312 | 273 | 234 |
| 1.210 |  | 600   | 480   | 420   | 360   | 480   | 384   | 336   | 288 | 360   | 288 | 252 | 216 |
| 1.200 |  | 600   | 480   | 420   | 360   | 480   | 384   | 336   | 288 | 360   | 288 | 252 | 216 |
| 1.150 |  | 550   | 440   | 385   | 330   | 440   | 352   | 308   | 264 | 330   | 264 | 231 | 198 |
| 1.100 |  | 525   | 420   | 367   | 315   | 420   | 336   | 294   | 252 | 315   | 252 | 220 | 189 |
| 1.050 |  | 525   | 420   | 367   | 315   | 420   | 336   | 294   | 252 | 315   | 252 | 220 | 189 |
| 1.000 |  | 500   | 400   | 350   | 300   | 400   | 320   | 280   | 240 | 300   | 240 | 210 | 180 |

|     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 960 | 480 | 384 | 336 | 288 | 384 | 307 | 267 | 230 | 288 | 230 | 202 | 180 |
| 950 | 480 | 384 | 336 | 288 | 384 | 307 | 267 | 230 | 288 | 230 | 202 | 180 |
| 900 | 450 | 360 | 315 | 270 | 360 | 288 | 252 | 216 | 270 | 216 | 189 | 180 |
| 850 | 425 | 340 | 298 | 255 | 340 | 272 | 238 | 204 | 255 | 204 | 180 | 180 |
| 840 | 420 | 336 | 294 | 252 | 336 | 269 | 235 | 202 | 252 | 202 | 180 | 180 |
| 800 | 400 | 320 | 280 | 240 | 320 | 256 | 224 | 192 | 240 | 192 | 180 |     |
| 750 | 375 | 300 | 262 | 225 | 300 | 240 | 210 | 180 | 225 | 180 | 180 |     |
| 740 | 375 | 300 | 262 | 225 | 300 | 240 | 210 | 180 | 225 | 180 | 180 |     |
| 700 | 350 | 280 | 245 | 210 | 289 | 224 | 196 | 180 | 210 | 180 |     |     |
| 660 | 325 | 260 | 228 | 195 | 260 | 208 | 182 | 180 | 195 | 180 |     |     |
| 650 | 325 | 260 | 228 | 195 | 260 | 208 | 182 | 180 | 195 | 180 |     |     |
| 640 | 325 | 260 | 228 | 195 | 260 | 208 | 182 | 180 | 195 | 180 |     |     |
| 630 | 325 | 260 | 228 | 195 | 260 | 208 | 182 | 180 | 195 | 180 |     |     |
| 600 | 300 | 240 | 210 | 180 | 240 | 192 | 180 |     | 192 | 180 |     |     |
| 580 | 300 | 240 | 210 | 180 | 240 | 192 | 180 |     | 192 | 180 |     |     |
| 550 | 275 | 220 | 193 | 180 | 220 | 180 | 180 |     | 180 |     |     |     |
| 530 | 275 | 220 | 193 | 180 | 220 | 180 | 180 |     | 180 |     |     |     |
| 500 | 250 | 200 | 180 | 180 | 200 | 180 |     |     | 180 |     |     |     |
| 480 | 240 | 192 | 180 |     | 192 |     |     |     |     |     |     |     |
| 450 | 225 | 180 | 180 |     | 180 |     |     |     |     |     |     |     |
| 420 | 212 | 180 |     |     | 180 |     |     |     |     |     |     |     |
| 400 | 200 | 180 |     |     | 180 |     |     |     |     |     |     |     |
| 370 | 200 | 180 |     |     | 180 |     |     |     |     |     |     |     |
| 350 | 180 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 320 | 180 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 300 | 180 |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

**Phụ lục III**  
**VỊ TRÍ ĐẤT KHU VỰC CHỢ XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

| STT       | Tên xã                   | Tên chợ             | Đoạn đường |               |               |
|-----------|--------------------------|---------------------|------------|---------------|---------------|
|           |                          |                     | Đường      | Từ đầu ranh   | Đến cuối ranh |
| (1)       | (2)                      | (3)                 | (4)        | (5)           | (6)           |
| <b>I</b>  | <b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b> |                     |            |               |               |
| 1         | Phú Hưng                 | Chợ Phú Hưng        |            | Thửa 31(52)   | Thửa 96(52)   |
| <b>II</b> | <b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>  |                     |            |               |               |
| 1         | Tân Thạch                | Chợ Tân Thạch       |            | Thửa 16(10)   | Thửa 13(13)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 14 (13)  | Thửa 40(14)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 01(11)   | Thửa 57(11)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 39(14)   | Thửa 42(14)   |
| 2         | Tiên Thủy                | Chợ Tiên Thủy       |            | Thửa 11(22)   | Thửa 176(22)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 12(22)   | Thửa 190(22)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 198(22)  | Thửa 162(22)  |
| 3         | Tân Phú                  | Chợ Tân Phú         |            | Thửa 33(24)   | Thửa 91(24)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 41(24)   | Thửa 45(24)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 90(24)   | Thửa 85(24)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 45(24)   | Thửa 77(24)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 53(24)   | Thửa 65(24)   |
| 4         | Thành Triệu              | Chợ Thành Triệu     |            | Thửa 69(24)   | Thửa 84(24)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 124(07)  | Thửa 191(07)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 188(07)  | Thửa 235(07)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 132(07)  | Thửa 187(07)  |
| 5         | Sơn Hòa                  | Chợ Sơn Hòa         |            | Thửa 186(07)  | Thửa 266(07)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 24(08)   | Thửa 67(09)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 70(09)   | Thửa 71(09)   |
| 6         | An Hiệp                  | Chợ An Hiệp         |            | Thửa 92(09)   | Thửa 119(09)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 25 (06)  | Thửa 30(08)   |
| 7         | Phú Đức                  | Chợ Phú Đức         |            | Thửa 393 (07) | Thửa 45(09)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 69(09)   | Thửa 62(09)   |
| 8         | Phú Túc                  | Chợ Phú Túc         |            | Thửa 34(09)   | Thửa 58(09)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 434(15)  | Thửa 319(15)  |
| 9         | An Hóa                   | Chợ An Hóa          |            | Thửa 372 (15) | Thửa 360 (15) |
|           |                          |                     |            | Thửa 180(03)  | Thửa 341(10)  |
|           |                          |                     |            | Thửa 177(03)  | Thửa 188(03)  |
| 10        | Tân Thạch                | Chợ Tân Huệ<br>Đông |            | Thửa 12(10)   | Thửa 16(10)   |
|           |                          |                     |            | Thửa 2(52)    | Thửa 27(52)   |

| STT                     | Tên xã           | Tên chợ        | Đoạn đường    |               |               |
|-------------------------|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
|                         |                  |                | Đường         | Từ đầu ranh   | Đến cuối ranh |
| (1)                     | (2)              | (3)            | (4)           | (5)           | (6)           |
| 11                      | Quới Sơn         | Chợ Quới Sơn   |               | Thửa 379(19)  | Thửa 390(19)  |
|                         |                  |                |               | Thửa 144(19)  | Thửa 179 (19) |
| 12                      | Quới Thành       | Chợ Quới Thành |               | Thửa 15(05)   | Thửa 33(05)   |
|                         |                  |                |               | Thửa 434(05)  | Thửa 445(05)  |
|                         |                  |                |               | Thửa 446(05)  | Thửa 450(05)  |
| <b>III HUYỆN BA TRI</b> |                  |                |               |               |               |
| 1                       | Mỹ Chánh         | Chợ Mỹ Chánh   | Dãy Phố chợ   | Thửa 133 (17) | Thửa 120 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 146 (17) | Thửa 134 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 154 (17) | Thửa 147 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 167 (17) | Thửa 181 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 180 (17) | Thửa 182 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 196 (17) | Thửa 183 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 204 (17) | Thửa 197 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 212 (17) | Thửa 205 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 213 (17) | Thửa 216 (17) |
|                         |                  |                |               | Thửa 217 (17) | Thửa 239 (17) |
| 2                       | An Ngãi<br>Trung | Chợ Cái Bông   | ĐT.885        | Thửa 276 (23) | Thửa 241(23)  |
|                         |                  |                | ĐT.885        | Thửa 23 (24)  | Thửa 37 (24)  |
|                         |                  |                | ĐH.12         | Thửa 263 (23) | Thửa 141(23)  |
|                         |                  |                | ĐH.12         | Thửa 274 (23) | Thửa 138 (23) |
|                         |                  |                |               | Thửa 241 (23) | Thửa 148 (23) |
|                         |                  |                |               | Thửa 306 (09) | Thửa 175 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 407 (09) | Thửa 424 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 425 (09) | Thửa 437 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 379 (09) | Thửa 394 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 395 (09) | Thửa 406 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 438 (09) | Thửa 468 (09) |
|                         |                  |                |               | Thửa 345 (09) | Thửa 375 (09) |
| 3                       | Tân Xuân         | Chợ Tân Xuân   | ĐH.10         | Thửa 182 (7)  | Thửa 332 (15) |
|                         |                  |                | 2 dãy phố chợ | Thửa 74 (25)  | Thửa 94 (25)  |
|                         |                  |                |               | Thửa 61 (25)  | Thửa 26 (25)  |
| 4                       | An Thủy          | Chợ Tiệm Tôm   |               | Thửa 237 (21) | Thửa 269 (21) |
|                         |                  |                |               | Thửa 216 (21) | Thửa 233 (21) |
|                         |                  |                |               | Thửa 271 (21) | Thửa 276 (21) |
| 5                       | Tân Thủy         | Chợ Tân Bình   | ĐT.885        | Thửa 388 (8)  | Thửa 428 (8)  |
|                         |                  |                | Hẻm trong chợ | Thửa 389 (8)  | Thửa 399 (8)  |
|                         |                  |                | "             | Thửa 400 (8)  | Thửa 415 (8)  |
|                         |                  |                | "             | Thửa 417 (8)  | Thửa 427 (8)  |
|                         |                  |                | "             | Thửa 429 (8)  | Thửa 439 (8)  |

| STT | Tên xã      | Tên chợ         | Đoạn đường                |                                      |                                            |
|-----|-------------|-----------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|
|     |             |                 | Đường                     | Từ đầu ranh                          | Đến cuối ranh                              |
| (1) | (2)         | (3)             | (4)                       | (5)                                  | (6)                                        |
| 6   | An Bình Tây | Chợ An Bình Tây | Chợ ấp An Hòa             | Thửa 821 (13)                        | Thửa 824 (13)                              |
|     |             |                 |                           | Thửa 826 (13)                        | Thửa 830 (13)                              |
|     |             |                 | Chợ ấp An Phú (ấp 3)      | Thửa 1230 (8)                        | Thửa 1235 (8)                              |
|     |             |                 |                           | Thửa 1236 (8)                        | Thửa 1243 (8)                              |
|     |             |                 |                           | Thửa 929 (8)                         | Thửa 1115 (8)                              |
| 7   | Mỹ Nhơn     | Chợ Mỹ Nhơn     | ĐHBT.26                   | Thửa 575 (2)                         | Thửa 715 (2)                               |
|     |             |                 |                           | Thửa 456 (6)                         | Thửa 463 (6)                               |
|     |             |                 |                           | Thửa 464 (6)                         | Thửa 469 (6)                               |
| 8   | Bảo Thạnh   | Chợ Bảo Thạnh   | ĐH.10                     | Thửa 453 (15)                        | Thửa 523 (15)                              |
|     |             |                 | Lộ liên ấp                | Thửa 533 (15)                        | Thửa 524(15)                               |
|     |             |                 | ĐH.10                     | Thửa 312 (15)                        | Thửa 319 (15)                              |
|     |             |                 | ĐH.10                     | Thửa 290 (16)                        | Thửa 264(16)                               |
| 9   | Bảo Thuận   | Chợ Bảo Thuận   | Dãy phố chợ               | Thửa 480 (10)<br>Nguyễn Văn Xung     | Thửa 497 (10) Võ<br>Văn Được               |
|     |             |                 | Dãy phố chợ               | Thửa 474 (10)                        | Thửa 485 (10)                              |
| 10  | Phú Lễ      | Chợ Phú Lễ      | ĐH.14                     | Nhà ông Lê Văn<br>Hoàng thửa 443 (8) | Nhà ông Huỳnh<br>Thiện Trí thửa 673<br>(8) |
|     |             |                 | Dãy A                     | Thửa 741 (8)                         | Thửa 801 (8)                               |
|     |             |                 | Dãy B                     | Thửa 755 (8)                         | Thửa 799 (8)                               |
|     |             |                 | Khuôn viên chợ            | HL 14                                | Kênh                                       |
| 11  | Phú Ngãi    | Chợ Phú Ngãi    | Lộ xã                     | Thửa 943 (5)                         | Thửa 1099 (5)                              |
|     |             |                 | Dãy phố chợ               | Thửa 1112 (5)                        | Thửa 1135 (5)                              |
|     |             |                 | Cấp chợ                   | Thửa 922 (5)                         | Thửa 912 (5)                               |
|     |             |                 | Cấp chợ                   | Thửa 912 (5)                         | Thửa 1099 (5)                              |
| 12  | An Hiệp     | Chợ mới         | ĐH. 04                    | Thửa 436 (8)                         | Thửa 449 (8)                               |
|     |             |                 |                           | Thửa 571 (8)                         | Thửa 582 (8)                               |
|     |             |                 |                           | Thửa 583 (8)                         | Thửa 597 (8)                               |
|     |             | Chợ Giồng Chi   | ĐH.05                     | Thửa 350 (6)                         | Thửa 352 (6)                               |
| 13  | Mỹ Hòa      | Chợ Mỹ Hòa      | ĐH.173, ngã tư đèn<br>đỏ  | Thửa 6 (30) Huỳnh<br>Văn Quang       | Thửa 66 (30) Đoàn<br>Thị Đền               |
|     |             |                 | Khu phố chợ (lô trái)     | Thửa 9 (30)                          | Thửa 14 (30)                               |
|     |             |                 | Khu phố chợ (lô<br>ngang) | Thửa 15 (30)                         | Thửa 26 (30)                               |
|     |             |                 | Trước chợ                 | Thửa 40 (30)                         | Thửa 45 (30)                               |
|     |             |                 |                           | Thửa 771 (3)                         | Thửa 836 (3)                               |

| STT | Tên xã           | Tên chợ             | Đoạn đường           |                     |                    |
|-----|------------------|---------------------|----------------------|---------------------|--------------------|
|     |                  |                     | Đường                | Từ đầu ranh         | Đến cuối ranh      |
| (1) | (2)              | (3)                 | (4)                  | (5)                 | (6)                |
| 14  | Vĩnh An          | Chợ Vĩnh An         | Lộ Cầu Xây           | Thửa 248 (3)        | Thửa 251 (3)       |
| 15  | Tân Hưng         | Chợ Tân Hưng        | ĐH.25                | Thửa 422 (5)        | Thửa 439 (5)       |
|     |                  |                     | ĐH.25                | Thửa 423 (5)        | Thửa 430 (5)       |
|     |                  |                     | ĐH.25                | Thửa 439 (5)        | Thửa 430 (5)       |
|     |                  |                     | ĐH.25                | Thửa 423 (5)        | Thửa 422 (5)       |
| 16  | An Đức           | Chợ An Đức          | ĐH.14                | Thửa 621 (5)        | Thửa 640 (5)       |
|     |                  |                     | Đường đi ấp Giồng Cà | Thửa 641 (5)        | Thửa 690 (5)       |
|     |                  |                     | Hai bên dãy phố      | Thửa 622 (5)        | Thửa 679 (5)       |
| 17  | Vĩnh Hòa         | Chợ Vĩnh Hòa        | ĐH.09                | Thửa 673 (7)        | Thửa 671 (7)       |
|     |                  |                     | ĐH.14                | Thửa 886 (7)        | Thửa 833(7)        |
|     |                  |                     | Dãy phố chợ          | Thửa 675 (7)        | Thửa 896 (7)       |
|     |                  |                     | Dãy phố chợ          | Thửa 677 (7)        | Thửa 907 (7)       |
| 18  | Phước Tuy        | Chợ Phước Tuy       | ĐH.14                | Thửa 828 (5)        | Thửa 892 (5)       |
|     |                  |                     | ĐH.14                | Thửa 835 (5)        | Thửa 888 (5)       |
|     |                  |                     | ĐH.14                | Thửa 828 (5)        | Thửa 835 (5)       |
| 19  | An Phú Trung     | Chợ An Phú Trung    |                      | Thửa 582 (4)        | Thửa 607 (4)       |
|     |                  |                     |                      | Thửa 564 (4)        | Thửa 581 (4)       |
|     |                  |                     |                      | Thửa 629 (4)        | Thửa 637 (4)       |
| 20  | Tân Mỹ           | Chợ Tân Mỹ          | Đường huyện          | Thửa 14 (12)        | Thửa 5 (12)        |
|     |                  |                     |                      | Thửa 14 (12)        | Sông Ba Lai        |
|     |                  |                     |                      | Thửa 5 (12)         | Sông Ba Lai        |
| 21  | An Hòa Tây       | Chợ An Hòa Tây      | ĐHBT.10              | Thửa 420 (12)       | Thửa 420 (12)      |
|     |                  |                     | "                    | Thửa 351 (12)       | Thửa 396 (12)      |
|     |                  |                     | "                    | Thửa 54 (13)        | Thửa 48 (13)       |
|     |                  |                     | 2 dãy phố chợ        | Thửa 557 (13)       | Thửa 571 (13)      |
|     |                  |                     |                      | Thửa 572 (13)       | Thửa 580 (13)      |
| IV  | HUYỆN MỎ CÀY NAM |                     |                      |                     |                    |
| 1   | Bình Khánh Đông  | Chợ Bình Khánh Đông | ĐH.22                | - Thửa 1057(2)      | - Thửa 1063(2)     |
|     |                  |                     |                      | - Thửa 1277,1035(2) | - Thửa 1046(2)     |
| 2   | An Thạnh         | Chợ Thom            | Đường Cầu Tàu        | - Thửa 190(1A)      | - Thửa 227-130(1A) |
|     |                  |                     | Đường Cầu Gốc        | - Thửa 391(1A)      | Thửa 356-319(1A)   |

| STT | Tên xã       | Tên chợ          | Đoạn đường                 |                                                                                                    |                   |
|-----|--------------|------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |              |                  | Đường                      | Từ đầu ranh                                                                                        | Đến cuối ranh     |
| (1) | (2)          | (3)              | (4)                        | (5)                                                                                                | (6)               |
| 3   | Hương Mỹ     | Chợ Cầu Móng     | Tại chợ                    | - Thửa 389(2)                                                                                      | Thửa 413(2)       |
|     |              |                  |                            | - Thửa 415(2)                                                                                      | - Thửa 436(2)     |
|     |              |                  | Lộ chợ                     | - Thửa 333(2)                                                                                      | - Thửa 351(2)     |
|     |              |                  |                            | - Thửa 366(2)                                                                                      | - Thửa 372(2)     |
|     |              |                  | QL.57                      | - Thửa 352(2)                                                                                      | - Thửa 365(2)     |
|     |              |                  |                            | - Thửa 373(2)                                                                                      | - Thửa 1610(2)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 47(2)                                                                                       | - Thửa 74(2)      |
|     |              |                  |                            | - Thửa 81(2)                                                                                       | - Thửa 1653(2)    |
| 4   | An Định      | Chợ An Bình      | QL.57-ĐH.14                | - Thửa 171-199(1)                                                                                  | - Thửa 180-212(1) |
| 5   | An Định      | Chợ Cái Quao     | ĐH.22                      | - Thửa 422(4)                                                                                      | - Thửa 522(4)     |
| 6   | Phước Hiệp   | Chợ Đồng Khởi    | ĐHMC.27( lộ nhựa)          | - Thửa 962-442(1)                                                                                  | - Thửa 401-437(1) |
|     |              |                  | ĐHMC.27( lộ Bê tông)       | - Thửa 492-493(2)                                                                                  | - Thửa 400-531(2) |
| 7   | An Thới      | Chợ Giồng Vần    | Dãy phố chợ phía ấp An Lộc | - Thửa 01(1A)                                                                                      | - Thửa 24(1A)     |
|     |              |                  |                            | - Thửa 1161(1)                                                                                     | - Thửa 1163(1)    |
|     |              |                  | ĐHMC.31                    | - Thửa 1(2B)                                                                                       | - Thửa 74(2B)     |
|     |              |                  | ĐHMC.34                    | - Thửa 76(2B)                                                                                      | - Thửa 102(2B)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 1(2A)                                                                                       | - Thửa 522(2)     |
| 8   | Định Thủy    | Chợ Định Thủy    | ĐHMC.33                    | - Thửa 1850-2048(2)                                                                                | - Thửa 2051(2)    |
| 9   | Tân Trung    | Chợ Tân Trung    | QL.57                      | - Thửa 874(3)                                                                                      | - Thửa 930(3)     |
|     |              |                  | ĐHMC.35                    | - Thửa 874(3)                                                                                      | - Thửa 930(3)     |
|     |              |                  |                            | - Thửa 761(3)                                                                                      | - Thửa 946(3)     |
| 10  | Tân Hội      | Chợ Kênh Ngang   | Cặp QL.57 ấp Hội Thành     | - Thửa 2201(1)                                                                                     | - Thửa 2202(1)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 2203(1)                                                                                     | - Thửa 2204(1)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 2205(1)                                                                                     | - Thửa 2206(1)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 2207(1)                                                                                     | - Thửa 2208(1)    |
|     |              |                  |                            | - Thửa 2209(1)                                                                                     | - Thửa 2210(1)    |
| 11  | Thành Thới A | Chợ Thành Thới A | ĐHMC.31                    | Thửa 845; 898; 899; 875; 876; 877; 878; 879; 880; 871; 872; 873; 864; 865; 866; 867; 849; 882; 883 |                   |
|     |              |                  | ĐHMC.36                    | - Thửa 142-143(3)                                                                                  | - Thửa 208-201(3) |
|     |              |                  |                            | - Thửa 2018(1)                                                                                     | - Thửa 274(1)     |

| STT       | Tên xã                  | Tên chợ          | Đoạn đường                   |                                                               |                                                             |
|-----------|-------------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|           |                         |                  | Đường                        | Từ đầu ranh                                                   | Đến cuối ranh                                               |
| (1)       | (2)                     | (3)              | (4)                          | (5)                                                           | (6)                                                         |
| 12        | Thành Thới A            | Chợ Rạch Bần     | ĐHMC.34                      | - Thửa 134(1)                                                 | - Thửa 2210(1)                                              |
| 13        | Minh Đức                | Chợ Tân Hương    | ĐHMC.24                      | - Thửa 142(3)<br>- Thửa 88(3)                                 | - Thửa 152(3)<br>- Thửa 67(3)                               |
| <b>V</b>  | <b>HUYỆN MỎ CÀY BẮC</b> |                  |                              |                                                               |                                                             |
| 1         | Nhuận Phú Tân           | Chợ Bang Tra     | 02 bên dãy phố chợ           | Bưu điện xã<br>Thửa 34 (33)                                   | Bến dò chợ<br>Bang Tra                                      |
|           |                         |                  |                              | Cầu Rạch cầu ván<br>Thửa 11 (32)                              | Khu phố chợ<br>Thửa 62 (32)                                 |
|           |                         |                  | 02 bên dãy phố chợ           | Khu phố trước<br>UBND xã                                      | Bờ sông Cổ chiền                                            |
| 2         | Phước Mỹ Trung          | Chợ Ba Vát       |                              | Thửa 22(36)<br>Thửa 54 (37)                                   | Thửa 88(36)<br>Thửa 62 (39)                                 |
| 3         | Tân Bình                | Chợ Giồng Keo    | 02 bên đường phố chính       | Thửa 65 (21)<br>Thửa 109 (21)<br>Thửa 11 (21)                 | Thửa 83 (21)<br>Thửa 88 (21)<br>Thửa 4 (21)                 |
| 4         | Thanh Ngải              | Chợ Trường Thịnh |                              | Thửa 127 (24)<br>Thửa 141 (24)<br>Thửa 6 (24)<br>Thửa 116(24) | sông Cái Cẩm<br>sông Cái Cẩm<br>Thửa 37(24)<br>Thửa 135(24) |
|           |                         |                  |                              | Thửa 175(24)                                                  | Thửa 136(24)                                                |
| 5         | Tân Thành Bình          | Chợ Xếp          | 02 bên đường Quốc lộ 60 (cũ) | Thửa 32 (28)<br>Ngã 3 QL.60 và<br>ĐT. 882 thửa 136<br>(28)    | Thửa 121 (28)<br>Thửa 126 (28)                              |
| 6         | Thành An                | Chợ Thành An     | 02 bên đường huyện 04        | Thửa 2 (26)<br>Thửa 3 (26)<br>Thửa 32 (27)<br>Thửa 50 (27)    | Thửa 90 (27)<br>Thửa 97 (27)<br>Giáp rạch<br>Giáp rạch      |
| 7         | Thanh Tân               | Chợ Thanh Tân    | 02 bên đường huyện 03        | Thửa 42 (36)<br>Thửa 40 (36)                                  | Thửa 8 (37)<br>Thửa 10 (38)                                 |
| <b>VI</b> | <b>HUYỆN GIỒNG TRÔM</b> |                  |                              |                                                               |                                                             |

| STT        | Tên xã                | Tên chợ            | Đoạn đường                                       |                                                                             |                                                                                |
|------------|-----------------------|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|            |                       |                    | Đường                                            | Từ đầu ranh                                                                 | Đến cuối ranh                                                                  |
| (1)        | (2)                   | (3)                | (4)                                              | (5)                                                                         | (6)                                                                            |
| 1          | Mỹ Thạnh              | Chợ Mỹ Thạnh       | ĐT.885                                           | Thửa 61 tờ 16<br>Thửa 62 tờ 16                                              | Thửa 82 tờ 15<br>Thửa 95 tờ 15                                                 |
| 2          | Tân Hào               | Chợ Hương Diễm     | Hương lộ 11<br>Đoạn từ cầu Lộ Quẹo<br>đến ĐT.887 | Thửa 130 tờ 9<br>Thửa 33 tờ 9                                               | Thửa 34 tờ 9<br>Thửa 9 tờ 9                                                    |
| 3          | Lương Quới            | Chợ Lương Quới     | Lộ Thủ Ngữ                                       | Thửa 81 tờ 13<br>Thửa 54 tờ 13                                              | Thửa 95 tờ 13<br>Thửa 62 tờ 13                                                 |
| 4          | Thạnh Phú<br>Đông     | Chợ Cái Mít        | ĐH.11                                            | Thửa 38 tờ 19<br>Thửa 56 tờ 19                                              | Thửa 64 tờ 19<br>Thửa 95 tờ 19                                                 |
| 5          | Hung Nhượng           | Chợ Hưng<br>Nhượng | Dãy phố chính<br>Dãy phố phụ                     | Thửa 94 tờ 20<br>Thửa 92 tờ 20<br>Thửa 34 tờ 9                              | Thửa 122 tờ 18<br>Thửa 96 tờ 18<br>Thửa 5 tờ 19                                |
| 6          | Long Mỹ               | Chợ Linh Phụng     |                                                  | Thửa 115 tờ 18                                                              | Thửa 124 tờ 15                                                                 |
| 7          | Hung Lễ               | Chợ Hưng Lễ        | Dãy phố                                          | Thửa 85 tờ 14<br>Thửa 106 tờ 14                                             | Thửa 105 tờ 14<br>Thửa 1025 tờ 14                                              |
| 8          | Hung Phong            | Chợ Hưng Phong     | Dãy phố                                          | Thửa 80 tờ 10<br>Thửa 104 tờ 14<br>Thửa 94 tờ 10                            | Thửa 93 tờ 10<br>Thửa 115 tờ 14<br>Thửa 100 tờ 10                              |
| 9          | Tân Thanh             | Chợ Tân Thanh      | Dãy phố                                          | Thửa 122 tờ 13<br>Thửa 121 tờ 13<br>Thửa 109 tờ 13                          | Thửa 136 tờ 13<br>Thửa 108 tờ 13<br>Thửa 116 tờ 13                             |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN BÌNH ĐẠI</b> |                    |                                                  |                                                                             |                                                                                |
| 1          | Long Hòa              |                    |                                                  |                                                                             |                                                                                |
| 1.1        |                       | Chợ cũ             | Đường huyện 16<br>Hai bên đường xã               | Thửa 56(13)<br>Thửa 8(13)<br>Thửa 214(13)<br>Thửa 16(13)                    | Thửa 58(13)<br>Thửa 33(13)<br>Thửa 317(8)<br>Thửa 315(8)                       |
| 1.2        |                       | Chợ mới            | Đường tỉnh 883<br>Khu dân cư                     | Thửa 10 (5)<br>Thửa 230 (5)<br>Thửa 235 (5)<br>Thửa 243 (5)<br>Thửa 246 (5) | Thửa 40 (tờ 5)<br>Thửa 234 (5)<br>Thửa 242 (5)<br>Thửa 245 (5)<br>Thửa 253 (5) |
| 2          | Long Định             | Chợ Long Định      | ĐH.07                                            | Thửa 40(7)<br>Thửa 60(7)                                                    | Thửa 43(7)<br>Thửa 302(7)                                                      |

| STT | Tên xã        | Tên chợ           | Đoạn đường                    |                                                   |                 |
|-----|---------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------|
|     |               |                   | Đường                         | Từ đầu ranh                                       | Đến cuối ranh   |
| (1) | (2)           | (3)               | (4)                           | (5)                                               | (6)             |
| 3   | Tam Hiệp      | Chợ Tam Hiệp      | Hai bên ĐH-19                 | Thửa 88(9)                                        | Thửa 91(9)      |
|     |               |                   |                               | Thửa 144(9)                                       | Thửa 179(9)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 231(8), 259(8)                               |                 |
| 4   | Phú Thuận     | Chợ Phú Thuận     | ĐH-07                         | Thửa 71(2)                                        | Thửa 73(2)      |
|     |               |                   | Đường vào UBND xã             | Thửa 76(2)                                        | Thửa 85(2)      |
|     |               |                   |                               | Thửa 81(2)                                        | Thửa 75(2)      |
|     |               |                   | Hai bên dãy phố chợ           | Thửa 116(2)                                       | Thửa 120(2)     |
|     |               |                   |                               | Các thửa 110, 111, 122, 125 và 134 tờ bản đồ số 2 |                 |
| 5   | Châu Hưng     | Chợ Châu Hưng     | Cặp chợ                       | Thửa 26(8)                                        | Thửa 38(8)      |
|     |               |                   | Đ.Hung Chánh                  | Thửa 24(7)                                        | Thửa 20(10)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 39(8)                                        | Thửa 102(17)    |
|     |               |                   | ĐT-883                        |                                                   |                 |
|     |               |                   | Xã Châu Hưng                  | Thửa số 1(8)                                      | Thửa 376(18)    |
|     |               |                   |                               | Thửa số 1(7)                                      | Thửa số 166(18) |
|     |               |                   | Xã Phú Thuận                  | Thửa số 26(16)                                    | Thửa 7(17)      |
|     |               |                   |                               | Thửa số 22(16)                                    | Thửa số 4(16)   |
|     |               |                   | Đ.Giồng Nhỏ                   |                                                   |                 |
|     |               |                   | Xã Châu Hưng                  | Thửa 37(5)                                        | Thửa 15(17)     |
| 6   | Thới Lai      | Chợ Thới Lai      | Hướng từ chợ đi Vang Quới Tây | Thửa 37(8)                                        | Thửa 402(6)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 28(8)                                        | Thửa 64(6)      |
|     |               |                   | Hướng từ chợ đi sông Ba Lai   | Thửa 22(10)                                       | Thửa 30(10)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 2(10)                                        | Thửa 31(10)     |
|     |               |                   | ĐT-883                        | Thửa 6(8)                                         | Thửa 122(6)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 57(8)                                        | Thửa 10(11)     |
|     |               |                   | Khu dân cư tiếp giáp với chợ  | Thửa 27, 39, 41 tờ bản đồ số 8                    |                 |
|     |               |                   | ĐH-07                         | Thửa 02(8)                                        | Thửa 63(8)      |
|     |               |                   |                               | Thửa 31(8)                                        | Thửa 143(8)     |
|     |               |                   | Đường Cây Dương               | Thửa 173(8)                                       | Thửa 23(8)      |
|     |               |                   |                               | Thửa 150(8)                                       | Thửa 20(8)      |
| 8   | Vang Quới Tây | Chợ Vang Quới Tây | Hai bên ĐH- 07                | Thửa 178(9)                                       | Thửa 243(9)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 93(9)                                        | Thửa 148(9)     |
|     |               |                   | Hai bên Đ.Bến Giồng           | Thửa 164(9)                                       | Thửa 202(9)     |
|     |               |                   |                               | Thửa 203(9)                                       | Thửa 207(9)     |

| STT  | Tên xã      | Tên chợ         | Đoạn đường                      |                       |               |
|------|-------------|-----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------|
|      |             |                 | Đường                           | Từ đầu ranh           | Đến cuối ranh |
| (1)  | (2)         | (3)             | (4)                             | (5)                   | (6)           |
|      |             |                 | Khu dân cư tiếp giáp với chợ    | Thửa 209(9)           | Thửa 230(9)   |
| 9    | Phú Vang    | Chợ Phú Vang    | Hai bên ĐH-07                   | Thửa 175(11)          | Thửa 201(11)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 212(11)          | Thửa 232(11)  |
|      |             |                 | Đường vào UBND xã               | Thửa 226(11)          | Thửa 228(11)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 210(11)          | Thửa 223(11)  |
| 10   | Lộc Thuận   |                 |                                 |                       |               |
| 10.1 |             | Chợ Lộc Sơn     | ĐT-883                          | Thửa 49(14)           | Thửa 539(15)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 83(14)           | Thửa 564(15)  |
|      |             |                 | Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài) | Thửa 60(17)           | Thửa 352(15)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 74(17)           | Thửa 9(18)    |
|      |             |                 | Đ. Lộ làng (hướng đi Cái Muồng) | Thửa 97(17)           | Thửa 437(15)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 88(17)           | Thửa 467(15)  |
| 10.2 |             | Chợ Lộc Thành   | Khu dân cư tiếp giáp với chợ    | Thửa 8(19)            | Thửa 102(17)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 14(14)           | Thửa 37(19)   |
|      |             |                 | Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài) | Thửa 54(10)           | Thửa 166(5)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 143(11)          | Thửa 201(5)   |
|      |             |                 | Khu dân cư tiếp giáp với chợ    | Thửa 286(5)           | Thửa 279(5)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 11(11)           | Thửa 278(5)   |
| 11   | Phú Long    | Chợ Định Trung  | ĐT-883                          | Thửa 14(6)            | Thửa 70(6)    |
| 12   | Định Trung  | Chợ Định Trung  | ĐT-883                          | Thửa 4(36)            | Thửa 10(33)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 74(34)           | Thửa 26(34)   |
|      |             |                 | Đ. Ao Vuông                     | Thửa 61(34)           | Thửa 29(34)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 65(34)           | Thửa 22(34)   |
| 13   | Bình Thới   | Chợ Bình Thới   | Đường Giồng Sầm                 | Thửa 24(34)           | Thửa 33(34)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 53(12)           | Thửa 80(12)   |
| 14   | Đại Hòa Lộc | Chợ Đại Hòa Lộc | Đường Bình Thới - Đại Hòa Lộc   | và trọn thửa 133 (12) |               |
|      |             |                 |                                 | Thửa 153(8)           | Thửa 158(8)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 171(7)           | Thửa 253(7)   |
| 15   | Thanh Trị   | Chợ Thanh Trị   | ĐH-08                           | Thửa 79(18)           | Thửa 85(19)   |
|      |             |                 |                                 | Thửa 88(19)           | Thửa 120(19)  |
| 16   | Thanh Phước | Chợ Thanh Phước | Hai bên ĐT-883                  | Thửa 135(44)          | Thửa 208(44)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 144(44)          | Thửa 220(44)  |
| 17   | Thừa Đức    | Chợ Thừa Đức    | ĐT-886                          | Thửa 370(11)          | Thửa 403(11)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 2(12)            | Thửa 550(11)  |
|      |             |                 |                                 | Thửa 320(11)          | Thửa 479(11)  |

| STT                  | Tên xã     | Tên chợ        | Đoạn đường          |                                                 |                                                          |
|----------------------|------------|----------------|---------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|                      |            |                | Đường               | Từ đầu ranh                                     | Đến cuối ranh                                            |
| (1)                  | (2)        | (3)            | (4)                 | (5)                                             | (6)                                                      |
|                      |            |                | Đường Giồng Cà      | Thửa 404(11)                                    | Thửa 406(11)                                             |
|                      |            |                |                     | Thửa 436(11)                                    | Thửa 396(11)                                             |
|                      |            |                | Đường ấp Thửa Long  | Thửa 235(11)                                    | Thửa 306(11)                                             |
|                      |            |                |                     | Thửa 236(11)                                    | Thửa 255(11)                                             |
|                      |            |                | Đường ấp Thửa Trung | Thửa 33(12)                                     | Thửa 314(11)                                             |
|                      |            |                |                     | Thửa 32(12)                                     | Thửa 313(11)                                             |
| 18                   | Thới Thuận | Chợ Thới Thuận | Hai bên ĐT-883      | Thửa 269 (13)                                   | Thửa 367(13)                                             |
|                      |            |                |                     | Thửa 272 (13)                                   | Thửa 390 (13)                                            |
|                      |            |                | Trung tâm chợ       | Thửa 596(13)                                    | Thửa 602(13)                                             |
|                      |            |                |                     | Trộn các Thửa 592, 593, 594, 595 tờ bản         |                                                          |
| VIII HUYỆN THANH PHÚ |            |                |                     |                                                 |                                                          |
| 1                    | Phú Khánh  | Chợ Phú Khánh  |                     | Nhà bà Nguyễn Thị Sa                            | Nhà bà Lê Thị Loan                                       |
|                      |            |                |                     | (thửa 27 tờ bản đồ 17)                          | (thửa 19 tờ bản đồ 17)<br>Dài: 81m                       |
|                      |            |                |                     | Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ bản đồ 17) | Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ bản đồ 17)<br>Dài: 18m |
|                      |            |                |                     | Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ bản đồ 17)     | Nhà ông Phạm Văn Rếp (thửa 75 tờ bản đồ 17)<br>Dài: 33m  |
| 4                    | Thới Thạnh | Chợ Thới Thạnh |                     | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4)          | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ bản đồ 4)<br>Dài: 8m        |
| 5                    | Quới Điền  | Chợ Quới Điền  |                     | Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ bản đồ 27)          | Rạch Cầu Đức (thửa 28 tờ bản đồ 27)<br>Dài: 65m          |
|                      |            |                |                     | Dãy B Quốc lộ 57 (thửa 23 tờ bản đồ 27)         | Rạch Cầu Đức (thửa 29 tờ bản đồ 27)<br>Dài: 65m          |

| STT | Tên xã     | Tên chợ        | Đoạn đường |                                                         |                                                              |
|-----|------------|----------------|------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |            |                | Đường      | Từ đầu ranh                                             | Đến cuối ranh                                                |
| (1) | (2)        | (3)            | (4)        | (5)                                                     | (6)                                                          |
| 6   | Hòa Lợi    | Chợ Hòa Lợi    |            | UBND xã quản lý<br>(thửa 387 tờ bản đồ 18)              | UBND xã quản lý<br>(thửa 392 tờ bản đồ 18)<br>Dài: 24m       |
|     |            |                |            | UBND xã quản lý<br>(thửa 393 tờ bản đồ 18)              | UBND xã quản lý<br>(thửa 398 tờ bản đồ 18)<br>Dài: 24m       |
| 7   | Mỹ Hưng    | Chợ Giồng Chùa |            | Nhà ông Nguyễn Văn Cát (thửa 26 tờ bản đồ 11)           | Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ bản đồ 11)<br>Dài: 47m     |
| 8   | An Thuận   | Chợ An Thuận   |            | Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 99 tờ bản đồ 13)              | Nhà ông Đặng Thanh Phiến (thửa 10 tờ bản đồ 14)<br>Dài: 107m |
| 9   | An Thạnh   | Chợ Bến Vinh   |            | Dãy A từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (thửa 28 tờ bản đồ 12) | Nhà bà Lê Thị Cảnh (thửa 03 tờ bản đồ 10)<br>Dài: 120m       |
|     |            |                |            | Dãy B Nhà ông Nguyễn Thành Trí (thửa 63 tờ bản đồ 11)   | Nhà ông Lê Văn Trinh (thửa 02 tờ bản đồ 10)<br>Dài: 120m     |
| 10  | An Nhơn    | Chợ An Nhơn    |            | Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ bản đồ 17)           | Nhà bà Trần Thị Tạng (Thửa 153 tờ bản đồ 13)<br>Dài: 40m     |
| 11  | Giao Thạnh | Chợ Cồn Huru   |            | Nhà bà Phạm Thị Loan (thửa 12 tờ bản đồ 20)             | Nhà ông Nguyễn Văn Lược (thửa 90 tờ bản đồ 17)<br>Dài: 36m   |
|     |            |                |            | Nhà bà Nguyễn Thị Khen (thửa 924 tờ bản đồ 18)          | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18)<br>Dài: 70m  |

| STT | Tên xã | Tên chợ | Đoạn đường |                                                 |                                                                       |
|-----|--------|---------|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |        |         | Đường      | Từ đầu ranh                                     | Đến cuối ranh                                                         |
| (1) | (2)    | (3)     | (4)        | (5)                                             | (6)                                                                   |
|     |        |         |            | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18) | Quốc lộ 57 nhà bà Nguyễn Thị Trinh (thửa 08 tờ bản đồ 20)<br>Dài: 59m |
|     |        |         |            | Nhà ông Lưu Văn Đăng (thửa 14 tờ bản đồ 20)     | Nhà ông Phạm Thành Thật (thửa 101 tờ bản đồ 18)<br>Dài: 45m           |